



CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

**THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI VỀ SỬ DỤNG VÀ ỨNG
PHÓ VỚI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

THÁNG 10-2024

THEO DÕI MẶT HÀNG LINH KIỆN PHỤ TÙNG Ô TÔ XUẤT KHẨU

I. Tình hình xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường

1. Thị trường linh kiện phụ tùng ô tô toàn cầu năm 2024

Thị trường linh kiện và phụ tùng ô tô toàn cầu trong năm 2024 đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô.

Tại Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Trong 10 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 18,16 tỷ USD, tăng gần 10% so với cùng kỳ năm trước (16,91 tỷ USD). Đặc biệt, sản phẩm phụ tùng ô tô xuất khẩu đạt 7,124 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay.

Việt Nam hiện có khoảng 350 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó trên 60% là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng. Các sản phẩm chủ lực gồm dây và cáp điện, lốp, chi tiết cơ khí, linh kiện nhựa, trong đó sản phẩm dây cáp điện ô tô chiếm 65% giá trị xuất khẩu. Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu dây cáp điện ô tô đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ.

Theo dự báo, quy mô thị trường phụ tùng ô tô toàn cầu sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới. Năm 2024, thị trường ước đạt 1,6 nghìn tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 nghìn tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 7,2%. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ nhanh chóng, các sáng kiến thuận lợi của chính phủ, tập trung vào phụ kiện ô tô và sự phát triển của xe điện (EV).

Các doanh nghiệp Việt Nam đang có cơ hội lớn để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội này, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc tham gia các triển lãm quốc tế, như Triển lãm Phụ tùng Ô tô Quảng Châu (AAG 2024), cũng là cơ hội để kết nối với các đối tác toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tổng kết, năm 2024 là một năm đầy triển vọng cho thị trường linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu, với sự tăng trưởng mạnh mẽ và nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là tại Việt Nam.

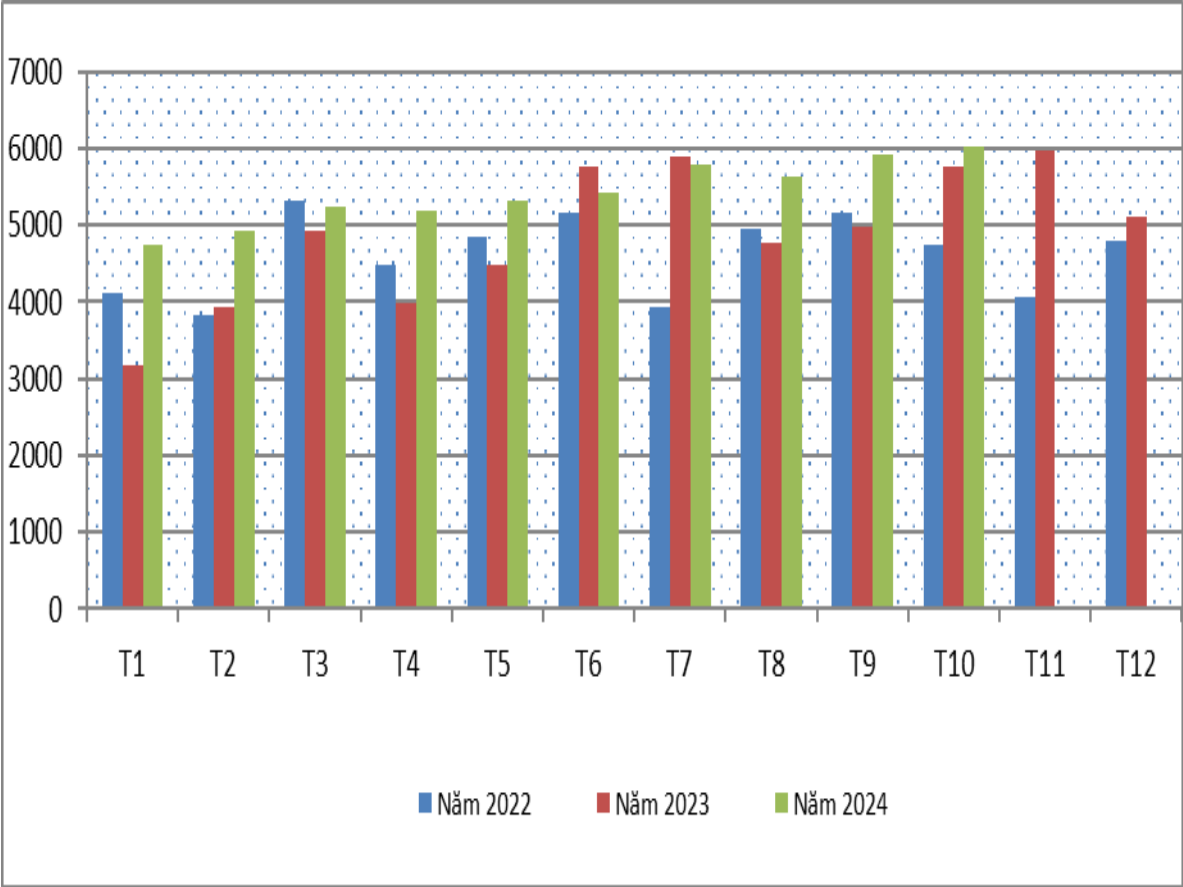
2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng phụ tùng ô tô xuất trong nước tháng 10/2024 đạt 671,5 nghìn chiếc, tăng 1,1% so với tháng 9/2024 và tăng 10,2% so với tháng 8/2024; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tháng 10/2024 tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 5,2% so với tháng 8/2024. Lũy kế 10

tháng năm 2024, sản lượng phụ tùng ô tô sản xuất trong nước đạt 4891,2 nghìn chiếc, tăng 9,8% so cùng kỳ năm 2023; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm

(ĐVT: triệu USD)



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong tháng 10/2024 đạt trên 6 tỷ USD, tăng 5,85% so với tháng 9/2024 và tăng 8,41% so với tháng 8/2024, chiếm 9,14% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 42,41 tỷ USD, tăng 2,12% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm trên 14,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

3. Về thị trường xuất khẩu

Trong tháng 10/2024, Trung Quốc là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,22 tỷ USD, tăng mạnh 72,32% so với tháng 9/2024 và tăng 57,74% so với tháng 8/2024, chiếm 22,15% kim ngạch xuất khẩu.

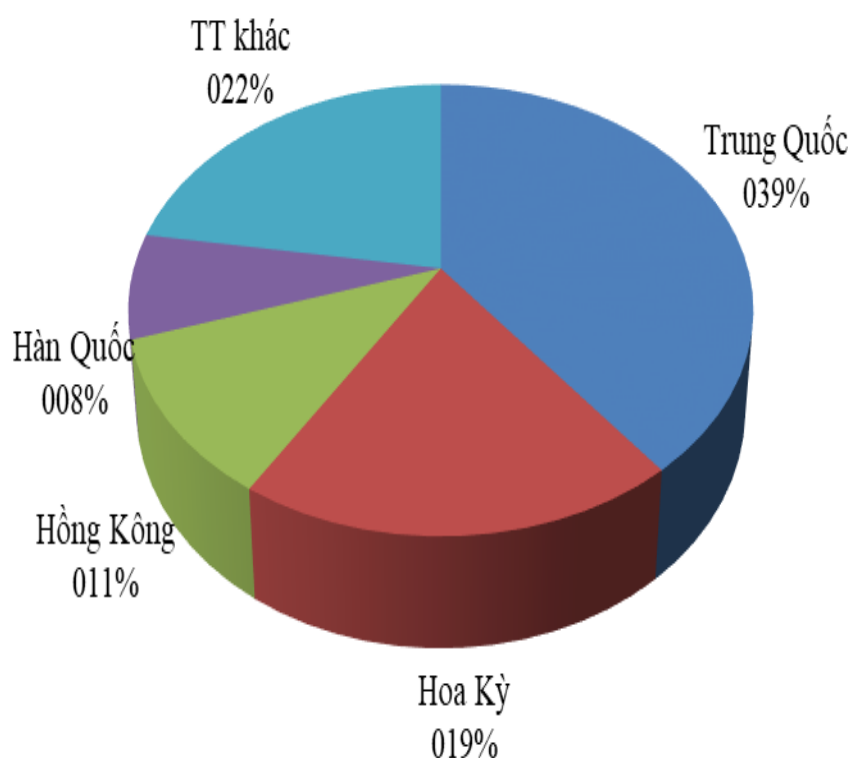
Hoa Kỳ là thị trường đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,39 tỷ USD, tăng 5,28% so với tháng 9/2024 và giảm 5,79% so với tháng 8/2024, chiếm 23,13% tỷ trọng.

Thị trường EU đạt 410,17 triệu USD, giảm 5,72% so với tháng 9/2024 và giảm 27,21% so với tháng 10/2024, chiếm 8,89% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 10 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Hồng Kông... Kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường này chiếm 77,1% tổng kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

Linh kiện phụ tùng ô tô đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Hình 2: Cỗ cấu thị trường mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô xuất khẩu tháng 10/2024
(% tính theo kim ngạch, ĐVT: USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Báo cáo của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) vào cuối tháng 3 vừa qua nhận định, Việt Nam đang nổi lên như một thị trường trọng điểm cho các nhà sản xuất chất bán dẫn của Hàn Quốc.

+ Tháng 10/2024, xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt 2,16 tỷ USD, giảm 5,78% so với tháng 9/2024 và tăng 1,28% so với tháng 8/2024. Lũy kế 10 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 19,91 tỷ USD, tăng 1,34% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 40,71% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 10/2024 đạt 2,91 tỷ USD, tăng 22,14% so với tháng 9/2024 và giảm 17,12% so với tháng 8/2024. Lũy kế 10 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 13,99 tỷ USD, giảm 10,06% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 61,49% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô trong 10 tháng năm 2024.

II. Các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô Việt Nam

1. Hoa Kỳ: Khởi kiện điều tra thuế chống bán phá giá tạm thời đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam và Trung Quốc

Vào tháng 1 năm 2024, thuế tạm thời được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam.

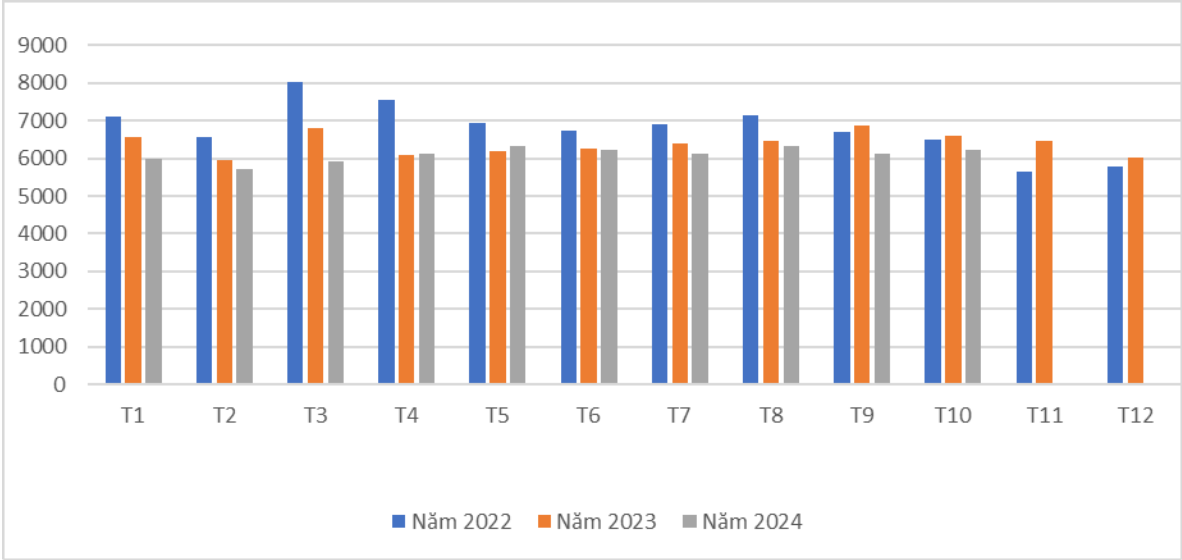
2. Hoa Kỳ: Thuế chống bán phá giá dứt khoát đối với máy cắt cỏ nhập khẩu và các bộ phận từ Việt Nam và Trung Quốc

III. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính

1. **Tình hình nhập khẩu của các thị trường đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô**

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của nước ta ước đạt trên 4,78 tỷ USD, tăng 2,52% so với tháng 9/2024 và tăng 13,81% so với tháng 2/2023, chiếm 21,82% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt trên 32,12 tỷ USD, giảm 11,61% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 24,15% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 2 : Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 6,2 tỷ USD, giảm 2,2% so với tháng 9/2024 và giảm 1% so với tháng 8/2024 và chiếm trên

Tháng	Năm 2020 (Triệu USD)	Năm 2021 (Triệu USD)	Năm 2023 (Triệu USD)	Năm 2024 (Triệu USD)	Năm 2024 so 2023 (%)	Năm 2024 so 2021 (%)	Năm 2024 so 2020 (%)
Tháng 1	4.233,96	5.659,34	7.120,66	6.562,62	-7,84	15,96	55,00
Tháng 2	4.532,14	4.928,64	6.566,06	5.947,19	-9,43	20,67	31,22
Tháng 3	4.998,59	5.960,49	6235.21	5723.6	-4.31	-2,41	23,12
Tháng 4	3.901,10	5.681,55	6390,43	6056,23	-2,41	2,34	31,21
Tháng 5	4.334,15	5.602,01	6598,22	6286,61	-1,54	10,42	30,72
Tháng 6	5.128,36	5.737,13	6321,53	6162,23	-0,62	4,21	13,64
Tháng 7	5.600,16	6.259,27	6.886,19	6241,54	-9,41	-0.01	9,21
Tháng 8	6.027,37	6.959,87	7.141,59	6445,84	-10,21	-9,21	6,12
Tháng 9	6.326,44	6.917,59	6.711,22	6736,31	0.01	-1,32	3.41
Tháng 10	6.194,75	6.479,57	6.490,45	6532.51	1,6	1,3	3,16
Tháng 11	6.300,44	7.800,22	5.634,06				
Tháng 12	6.393,64	7.342,40	5.786,15				

72,56% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lũy kế 10 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 25,12 tỷ USD, giảm 9,13% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 76,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

2. Về thị trường nhập khẩu

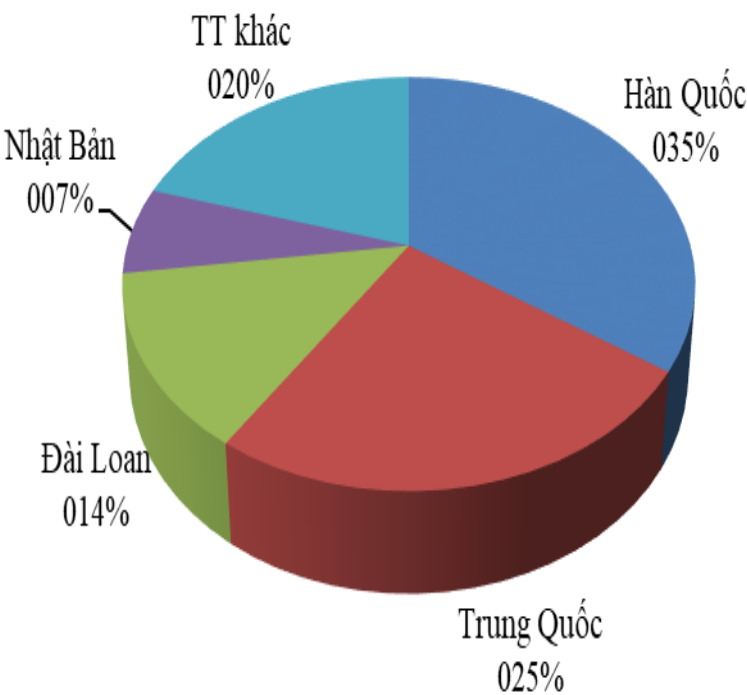
Tháng 10/2024, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch cao nhất trên 1,02 tỷ USD, tăng 0,97% so với tháng 9/2024, so với tháng 8/2024 giảm 2,63% và chiếm 26,25% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Kim ngạch nhập linh kiện phụ tùng ô tô từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1,24 tỷ USD, tăng 2,11% so với tháng 9/2024 và giảm 10,30% so với tháng 8/2024, chiếm 21,12% tỷ trọng.

Thị trường Đài Loan đạt 621,3 triệu USD, tăng 2,77% so với tháng 9/2024 nhưng lại giảm 3,16% so với tháng 8/2024, chiếm 12,2% tỷ trọng nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản đạt 511,98 triệu USD, giảm 16,67% so với tháng 9/2024 và giảm 21,78% so với tháng 8/2024, chiếm 6,62% tỷ trọng nhập khẩu.

Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu tháng 10/2024



+ Tháng 10/2024, nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt trên 682,76 triệu USD, tăng 7,12% so với tháng 9/2024 và giảm 9,21% so với tháng 8/2024. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 5,24 tỷ USD, giảm 23,28% so với cùng kỳ năm

2023 và chiếm 12,12% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 10/2024 đạt 5,40 tỷ USD, tăng 1,51% so với tháng 9/2024 và giảm 9,73% so với tháng 8/2024. Lũy kế 10 tháng năm đầu 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 36,24 tỷ USD, tăng 6,63% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 73,7% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

IV. Kết luận

Như phân tích ở trên, có thể thấy rằng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thiết bị linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các nước đặc biệt là Hoa Kỳ có sự giá tăng nhưng chưa ở mức đáng báo động. Tuy nhiên, mặt hàng thiết bị linh kiện, phụ tùng của Việt Nam vẫn có thể có nguy cơ là đối tượng bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài. Vì vậy, về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng cần phải cân nhắc để có một chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường xuất khẩu tránh rủi ro, ngoài ra cần tìm hiểu các thông tin liên quan, tiếp cận thị trường, doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hiểu quy định cơ bản về phòng vệ thương mại;

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thiết bị linh kiện cần theo dõi diễn biến thị trường để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp; chủ động xác định chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng chính sách phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; hợp tác với các cơ quan chức năng của Việt Nam và Hoa Kỳ khi được yêu cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG LỚP CAO SU XUẤT KHẨU

I. Lời nói đầu

Với các lợi thế về nhân công giá rẻ, thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận cơ hội phát triển khi đón nhận dòng vốn đầu tư FDI mới vào ngành lốp cao su. Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành lốp cao su phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành cao su từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp...sang Việt Nam tăng mạnh, khiến mặt hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam bị nhiều nước để ý. Vì vậy, mặt hàng lốp cao su của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào nhiều nước trong thời gian tới. Trong tương lai, các doanh nghiệp lốp cao su Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị điều tra

các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) khi xuất khẩu sang các thị trường lớn.

II. Mô tả sản phẩm, và quy trình sản xuất lốp cao su

1. Mô Tả Sản Phẩm Lốp Cao Su

Lốp cao su là một bộ phận quan trọng trong hệ thống bánh xe của các phương tiện giao thông, đặc biệt là xe ô tô, xe máy, xe tải, và các phương tiện khác. Lốp cao su có vai trò bảo vệ và tăng cường độ bám đường, giúp xe vận hành mượt mà, an toàn hơn. Sản phẩm này được làm từ một loại cao su tổng hợp kết hợp với các vật liệu khác như sợi thép, sợi polyester, và các chất phụ gia khác để tăng cường độ bền, khả năng chống mài mòn và tăng cường hiệu suất khi sử dụng.

Các đặc điểm nổi bật của lốp cao su:

- **Độ bám đường:** Lốp cao su có độ bám đường tốt, đặc biệt trên các bề mặt ướt, giúp cải thiện độ an toàn khi lái xe.
- **Chống mài mòn:** Sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, kéo dài tuổi thọ sử dụng.
- **Khả năng giảm chấn:** Lốp cao su giúp giảm sóc, rung lắc khi di chuyển trên các địa hình gồ ghề.
- **Độ bền cao:** Được thiết kế để chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết và các yếu tố môi trường khác.

Lốp cao su có thể được phân thành nhiều loại, bao gồm lốp xe hơi, lốp xe tải, lốp xe máy, và các loại lốp đặc biệt khác cho các phương tiện chuyên dụng.

2. Quy Trình Sản Xuất Lốp Cao Su

Quy trình sản xuất lốp cao su trải qua nhiều công đoạn và cần sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Dưới đây là các bước chính trong quy trình sản xuất lốp cao su:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất lốp cao su gồm:

- **Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp:** Được sử dụng để tạo thành lớp vỏ của lốp.
- **Carbon black:** Chất phụ gia giúp tăng độ bền, chống mài mòn và cải thiện tính chất cơ học của lốp.
- **Sợi thép và sợi vải:** Được sử dụng để gia cường cấu trúc của lốp, đảm bảo độ chắc chắn và độ bền khi sử dụng.
- **Hóa chất phụ gia:** Như chất chống oxy hóa, chất làm mềm và chất tạo khuôn để cải thiện đặc tính của lốp.

Bước 2: Trộn nguyên liệu

Các nguyên liệu cao su, carbon black, chất phụ gia và các thành phần khác sẽ được trộn đều trong máy trộn chuyên dụng. Quá trình này giúp đảm bảo rằng các thành phần hòa trộn hoàn hảo với nhau, tạo ra một hỗn hợp cao su đồng nhất.

Bước 3: Định hình lốp

Hỗn hợp cao su sau khi trộn sẽ được đưa vào khuôn và tạo thành các lớp cấu trúc của lốp. Lốp bao gồm nhiều lớp, như:

- **Lớp vỏ ngoài:** Là lớp tiếp xúc trực tiếp với mặt đường, có tính năng chịu mài mòn cao.
- **Lớp bố thép:** Được gia cường bằng các sợi thép để tăng độ bền, giúp lốp chịu được áp lực cao từ mặt đường và tải trọng của phương tiện.
- **Lớp đệm:** Giúp giảm chấn và tạo độ bám đường tốt hơn.

Bước 4: Nung (Vulcanization)

Lốp được nung ở nhiệt độ và áp suất cao trong một quá trình gọi là vulcanization (lưu hóa cao su). Đây là bước quan trọng để kết dính các thành phần cao su với nhau, làm cho chúng bền vững và có khả năng chịu nhiệt, chịu mài mòn tốt hơn.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng

Sau khi hoàn thành quá trình lưu hóa, lớp sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng. Các chỉ số như độ bền, khả năng chịu lực, độ bám đường, độ mài mòn sẽ được đo lường để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Bước 6: Cắt và hoàn thiện

Lớp sẽ được cắt gọn gàng theo kích thước chuẩn, kiểm tra lại một lần nữa để loại bỏ các khiếm khuyết nếu có. Sau đó, lớp sẽ được đóng gói và chuẩn bị để xuất xưởng.

III. Phân tích tình hình xuất nhập khẩu mặt hàng lớp cao su

Mặt hàng lớp cao su của Việt Nam gồm những sản phẩm thuộc các mã HS 4012.90. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu các mặt hàng lớp cao su thuộc mã HS nêu trên của Việt Nam rất đa dạng.

Đối với mã HS 4012.90.00, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, đối với mã này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đối thấp, cao nhất chỉ đạt 300 nghìn USD trong năm 2020 và Thái Lan là quốc gia gần như duy nhất nhập khẩu nhiều nhất mã hàng này của Việt Nam.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 10/2024
World	240
Japan	140
Denmark	59
Thailand	39
United States of America	3
Korea, Republic of	
Australia	
China	
Czech Republic	
Germany	
Lao People's Democratic Republic	

Nguồn: Trademap

Đối với mã HS 4012.90.10, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu của mã hàng này tương đối lớn, khi xuất khẩu tới 91 triệu USD năm 2020 và hơn 100 triệu USD các năm tiếp theo. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều mã hàng này nhất, đứng sau là Malaysia.

Nước nhập khẩu	Tháng 10/2024	Nước nhập khẩu	Tháng 10/2024
World	126,744	Poland	141
Korea, Republic of	38,954	Denmark	114
Malaysia	37,817	Mexico	101
Japan	10,596	Lithuania	91
Thailand	10,240	Canada	81
Singapore	7,383	France	80
United States of America	7,331	Brunei Darussalam	79
Australia	3,832	Portugal	60
Germany	2,822	Chile	58
Philippines	1,938	Spain	44
Sweden	1,176	United Arab Emirates	31
Saudi Arabia	796	United Kingdom	31
Taipei, Chinese	530	Cambodia	28
India	422	Uruguay	28
Belgium	386	Sri Lanka	23
Italy	380	Finland	18
New Zealand	241	Pakistan	18
Qatar	237	Venezuela, Bolivarian Republic of	17
Indonesia	227	Morocco	16
South Africa	202	Kenya	8
Egypt	163	China	3
Poland	141		

Đơn vị: Nghìn USD
Nguồn: Trademap

Mã HS 4012.90.22 là mã hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới và có xu hướng tăng theo các năm. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu hơn 157 triệu USD, con số này gần như tương đương trong năm tiếp theo, tuy nhiên tăng lên 179 triệu USD trong năm 2021. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 302 triệu USD và đạt đỉnh 305 triệu USD trong năm 2023.

Nước nhập khẩu	Tháng 10/2024
World	305,020
Korea, Republic of	117,111
Japan	67,827
Malaysia	54,065
United States of America	17,729
Thailand	17,288
Singapore	11,876
Taipei, Chinese	9,412
Philippines	3,670
India	1,279
Indonesia	1,160
Australia	1,031
Poland	626
Israel	402
Ireland	202
Germany	191
Hong Kong, China	160
Canada	157
Cyprus	120
New Zealand	120
United Arab Emirates	104
China	86
Peru	73
Belgium	64
Brunei Darussalam	43
Italy	42

V. Cảnh báo nguy cơ bị điều tra PVTM trong thời gian tới

Phần lớn doanh nghiệp lớp cao su của Việt Nam bị giảm đơn hàng, doanh thu lao dốc. Theo nhận định xuất khẩu lớp cao su năm tới sẽ tiếp tục gặp khó khăn do giá nguyên liệu sản xuất và sản phẩm tăng cao. Hiện, các đơn hàng từ thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh đang sụt giảm mạnh, tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Bên cạnh đó, ngành lớp cao su cũng đang đối diện với vụ việc khởi xướng điều tra của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với mặt hàng lớp cao su. Mới đây, Hiệp hội lớp cao su tổ chức khảo sát 52 doanh nghiệp ngành về tình hình đơn hàng, sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy trong 45 doanh nghiệp hiện xuất khẩu đi Hoa Kỳ có 33 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm gần 40% so với các tháng đầu năm. Chỉ có 10 doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng so với các tháng trước đó, tuy nhiên mức tăng chỉ khoảng 11%. Điều này xảy ra tương tự với thị trường EU. Cụ thể, trong số 38 doanh nghiệp tham gia thị trường này có tới 24 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm trên 41% so với các tháng trước đó. Chỉ có 4 doanh nghiệp cho biết nguồn thu tăng, ở mức 14%. Khoảng 71% doanh nghiệp cho biết tình hình đơn hàng từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, với tình hình thị trường như hiện nay, 44% doanh nghiệp cho rằng nguồn thu của doanh nghiệp sẽ giảm khoảng 44% trong cả năm 2024.

Tuy nguồn thu của các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ giảm trong tương lai, nhưng theo nhận định của tác giả, ngành lớp cao su có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM trong tương lai từ Hoa Kỳ. Điều này là do:

- *Hoa Kỳ tăng cường điều tra các mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam*

Tính đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc PVTM nhất đối với hàng hóa của Việt Nam, lên tới 61 vụ việc. Trong đó có 27 vụ việc CBPG, 10 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh và 2 vụ việc tự vệ. Theo đó, Hoa Kỳ nhắm vào tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta, như cá tra, cá ba-sa, tôm nước ấm, ống thép cuộn cacbon... Dù đã điều tra, nhưng với thực trạng kim ngạch xuất khẩu lớp cao su của Việt Nam vẫn đang rất lớn, nên không loại trừ khả năng sẽ tiếp tục có những vụ việc PVTM trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bắt đầu ở mức 2,8 tỷ USD năm 2018, đã tăng lên 3,6 tỷ USD năm 2019. Đến năm 2020, kim ngạch tiếp tục tăng lên hơn 5 tỷ USD. Hai năm gần đây, kim ngạch vẫn ở mức cao, lần lượt là 5,7 tỷ USD và 5 tỷ USD.

- *Kim ngạch xuất khẩu lớp cao su vẫn tăng*

Hiện nay, lớp cao su đã được Cục PVTM đưa vào Danh sách cảnh báo do kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng trưởng nhanh và thuộc nhóm xuất khẩu tỷ đô của Việt

Nam. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỷ USD. Bốn năm sau, kim ngạch đạt 6,5 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng khoảng 15%/năm.

Do vậy, theo ý kiến của tác giả cần giám sát nguy cơ bị điều tra PVTM đối với mặt hàng này. Trong trường hợp những vụ việc mới nảy sinh, tác giả xin khuyến nghị doanh nghiệp một số nội dung sau:

- Trong trường hợp bị điều tra, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần xác có chiến lược tham gia, xử lý vụ việc; hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; thường xuyên phối hợp để nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng của Việt Nam.

- Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần rà soát lại việc xuất khẩu lốp cao su sang thị trường Hoa Kỳ (tham khảo các mã HS sau: 9403 và 4412), chuẩn bị ứng phó trong trường hợp Hoa Kỳ tiến hành điều tra vụ việc PVTM; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra PVTM của Hoa Kỳ;

VI. Kết luận

Trong mười năm trở lại đây, tổng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam sang các nước đã đạt được những bước tiến lớn. Tuy nhiên, điều này dẫn tới hệ quả là các sản phẩm lốp cao su của Việt Nam đang gây sự chú ý đối với cơ quan điều tra nước ngoài. Chính vì vậy, để hạn chế rủi ro bị các nước điều tra áp dụng các biện pháp PVTM trong tương lai, các doanh nghiệp gang của Việt Nam nói chung cần tránh tăng trưởng nóng trong một vài thị trường nhất định. Thay vào đó, các doanh nghiệp nên cùng Hiệp hội gang nghiên cứu thâm nhập vào các thị trường mới để có thể duy trì mức tăng trưởng bền vững cho toàn ngành.

THEO DÕI MẶT HÀNG GẠCH MEN XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước mặt hàng gạch men

1.1. Quy mô thị trường gạch men trong nước

Việt Nam đứng thứ năm trong danh sách các nước sản xuất gạch men hàng đầu thế giới với quy mô ước tính đạt 5,16 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến đạt 9,78 tỷ USD vào năm 2028, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 31.15% trong giai đoạn dự báo (2023-2028). Thị trường này đã phát triển mạnh mẽ và đạt quy mô lớn, với 4 dòng sản phẩm chính: gạch đất sét nung (Cotto), gạch tráng men (Ceramic), gạch xương sứ (Porcelain) và gạch Granite.

Hiện nay thị trường gạch men và gạch ốp lát Việt Nam đòi hỏi sự đa dạng về mẫu mã và công nghệ sản xuất tiên tiến. Do đó, các công ty đang đầu tư mạnh hơn vào công nghệ, dây chuyền sản xuất kích thước lớn và trang trí in kỹ thuật số để cạnh tranh hiệu quả. Tại Việt Nam, có khoảng hơn 90 công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cùng hàng nghìn đơn vị nhỏ lẻ cũng tham gia vào dây chuyền. Đa phần các công ty hiện nay đều sản xuất gạch Ceramic, đây cũng là phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất trên thị trường. Công suất của thị trường gạch men Việt Nam hiện đạt 750 triệu m²/năm; cung ứng cho thị trường nhiều chủng loại sản phẩm. Đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, ngành gạch men ốp lát còn xuất khẩu đến nhiều thị trường quốc tế như ASEAN, Mỹ, Cu Ba...

Ông Đinh Quang Huy - Chủ tịch Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam - cho hay, việc xuất khẩu ra thế giới là bước tiến lớn của ngành gạch men ốp lát Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù vậy, song hành với tăng trưởng xuất khẩu, mặt hàng này đã và đang đối diện với thách thức lớn trước các biện pháp PVTM từ các thị trường xuất khẩu. Liên tiếp gần đây, gạch men ốp lát đã bị nhiều thị trường xuất khẩu khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM, như Philippines, Malaysia. Đặc biệt, năm 2020, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gạch men ốp lát xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Theo đại diện Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, việc bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với gạch men ốp lát là điều mà ngành này xác định trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, PVTM là vấn đề mới, kinh nghiệm ứng phó của doanh nghiệp (DN) còn ít, nên trong nhiều vụ việc DN, ngành sản xuất gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Tuy nhiên, ông Đinh Quang Huy cho biết, với sự trợ giúp, hỗ trợ từ cơ quan Nhà nước, trong đó có Bộ Công Thương và chính sự chủ động, hợp tác tích cực của ngành, DN, các vụ việc điều tra PVTM đối với gạch men ốp lát xuất khẩu hầu hết đã có kết quả rất tích cực; các thị trường đều áp thuế ở mức thấp, thậm chí là 0% đối với gạch ốp lát Việt Nam. Như, ngày 9/4/2021, Cơ quan quản lý tài chính Đài Loan (MOF) đã ban hành kết quả sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các DN Việt Nam được xác định ở mức 0% - 28,60%.

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của sản phẩm gạch men

Giai đoạn trước năm 2020, sản lượng tiêu thụ gạch ốp lát bằng 90-95% sản lượng sản xuất, trong đó tiêu thụ nội địa 80%, 20% là xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, sản xuất và tiêu thụ đều giảm mạnh, năm 2023 chỉ đạt 305 triệu m², bằng 85% sản lượng sản xuất. 10 tháng đầu năm 2024, ước tiêu thụ bằng cùng kỳ, với 166 triệu m².

Quy mô công suất lớn, vượt so với cầu, đầu ra tại thị trường trong nước bị thu hẹp bởi thiếu vắng các dự án bất động sản, nên ngành sản xuất này đang gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một lượng lớn sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ... đổ bộ vào nội địa, cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước nên khó khăn càng chồng chất. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2022-2023, nhập khẩu gạch ốp lát lên tới 100 triệu USD, tương đương 2.400 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2021, riêng nhập khẩu từ Ấn Độ hơn 50 triệu USD (hơn 1.200 tỷ đồng). Theo các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nhiên liệu than chiếm tỷ trọng 30% còn giá điện chiếm 8-10% trong chi phí sản xuất, việc tăng giá than và điện thời gian qua đã làm tăng chi phí sản xuất thêm 6%. Nhưng giá bán sản phẩm của các doanh nghiệp lại không tăng. Từ cách đây vài năm, Bộ Xây dựng đã lưu ý tới các ngành sản xuất vật liệu chính yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng trước thực trạng tổng công suất đầu tư cả 3 lĩnh vực này đều có cung vượt cầu, khiến tiêu thụ thấp hơn sản lượng sản xuất.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

2.1. Phân tích nhập khẩu gạch men tại Hoa Kỳ

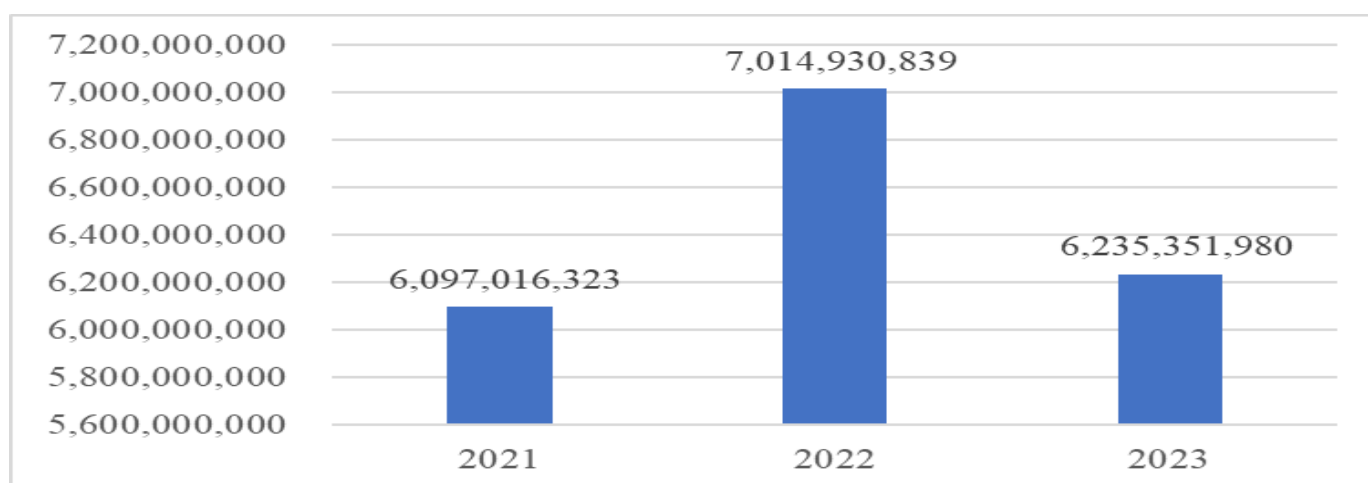
Hoa Kỳ và Úc là 2 thị trường duy nhất nhập khẩu sản phẩm gạch men (gồm các mặt hàng thuộc 40 mã HS đã cho). Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu vào Úc cho các sản phẩm này chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, kim ngạch xuất

khẩu gạch men từ một số nước Đông Nam Á sang Úc là không đáng kể và Việt Nam cũng không xuất khẩu mặt hàng liên quan sang Úc. Do đó báo cáo phân tích tình hình xuất khẩu tháng 10 của mặt hàng Việt Nam sẽ tập trung phân tích thị trường Hoa Kỳ, thị trường mà Việt Nam nằm trong Top 10 nguồn cung ứng chính sản phẩm gạch men.

Trong năm 2021, tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm gạch men (thuộc 40 mã HS đã cho) vào Hoa Kỳ đạt hơn 6,09 tỷ USD. Sang năm 2022, trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất 7,01 tỷ USD. Sau đó, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm đến 11,11% vào năm 2023 và đạt 6,23 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men vào thị trường Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong nhiều năm gần đây, Ý là quốc gia luôn dẫn đầu về tổng kim ngạch xuất khẩu gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của nước này đạt mức cao nhất là 2,18 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 31,08% tổng thị phần. Cũng trong năm 2022, Việt Nam đứng thứ 9 trong Top 10 quốc gia xuất khẩu gạch men sang Hoa Kỳ với thị phần tương đương 1,19%, đạt 83,28 triệu USD. Trị giá xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu chính gạch men cùng loại sang thị trường Hoa Kỳ trong đó có Việt Nam chiếm 64,28% tổng thị phần. Tổng trị giá xuất khẩu của các quốc gia khác ngoài Top 10 tương đối cao và đồng đều, đạt 9,71 tỷ USD và chiếm khoảng 35,72% tổng kim ngạch.

Sang đến năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men cùng loại của Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống chỉ còn 6,23 tỷ USD. Phần lớn các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính cũng sụt giảm về trị giá xuất khẩu. 2 thị trường hàng đầu là Ý và Tây Ban Nha giảm lần lượt 17,7% và 15,02% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 1,79 và 1,51 tỷ USD. Quốc gia có sự sụt giảm lớn nhất về trị giá xuất khẩu là Thổ Nhĩ Kỳ, mức giảm lên tới 29,38% so với năm 2022, xuống còn 430,88 triệu USD và đánh mất vị trí thứ 4 vào tay Ấn Độ sau khi Ấn Độ có kim ngạch xuất khẩu tăng 17,38%. Việt Nam là quốc gia có sự tăng trưởng ấn tượng nhất trong năm 2023 khi kim ngạch nhập khẩu tăng đến 78,97%, đạt hơn 149 triệu USD và đứng thứ sáu trong các thị trường xuất khẩu chính.

Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2022 & 2023

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2022	Trị giá NK năm 2023	2022 so với 2023	Thị phần năm 2022	Thị phần năm 2023
Tổng NK	7.014.930.839	6.235.351.980	11,11		
Ý	2.180.370.886	1.794.490.196	17,70	31,08	28,78
Tây Ban Nha	1.788.531.070	1.519.953.541	15,02	25,50	24,38
Mê-hi-cô	741.458.188	795.437.163	-7,28	10,57	12,76
Ấn Độ	532.079.048	624.560.249	-17,38	7,58	10,02
Thổ Nhĩ Kỳ	610.173.925	430.881.993	29,38	8,70	6,91
Bra-xin	465.010.483	379.870.044	18,31	6,63	6,09
Việt Nam	83.280.338	149.045.856	-78,97	1,19	2,39
Thái Lan	86.195.428	80.044.476	7,14	1,23	1,28
Ma-lai-xi-a	87.797.430	68.504.603	21,97	1,25	1,10
Pê-ru	52.146.563	58.804.531	-12,77	0,74	0,94

Nguồn: IHS Markit

Trong 10 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu gạch men cùng loại sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhỏ về tổng trị giá nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men 10 tháng đầu năm tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước đó, tăng hơn 1,6 triệu USD. Hầu hết các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính đều gia tăng về trị giá xuất khẩu, hai nước xuất khẩu cao là Ý và Tây Ban Nha đều gia tăng nhẹ ở mức hơn 4%, lần lượt đạt 719,94

triệu USD và 596,71 triệu USD. Ma-lai-xi-a là quốc gia có mức tăng trưởng ấn tượng nhất lên đến gần 56%, đạt gần 43 triệu USD. Tiếp theo đó là Việt Nam với mức tăng 37%, đạt 69,58 triệu USD về kim ngạch xuất khẩu. Trong các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, Mê-hi-cô và Bra-xin giảm ở mức giao động từ 13,82% đến 15,48%, còn Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,48% trị giá xuất khẩu. Pê-ru có mức sụt giảm cao nhất lên đến 44,38% so với cùng kỳ năm trước đó, chỉ đạt 17,72 triệu USD.

Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường HOA KỲ 10T/2023 & 10T/2024

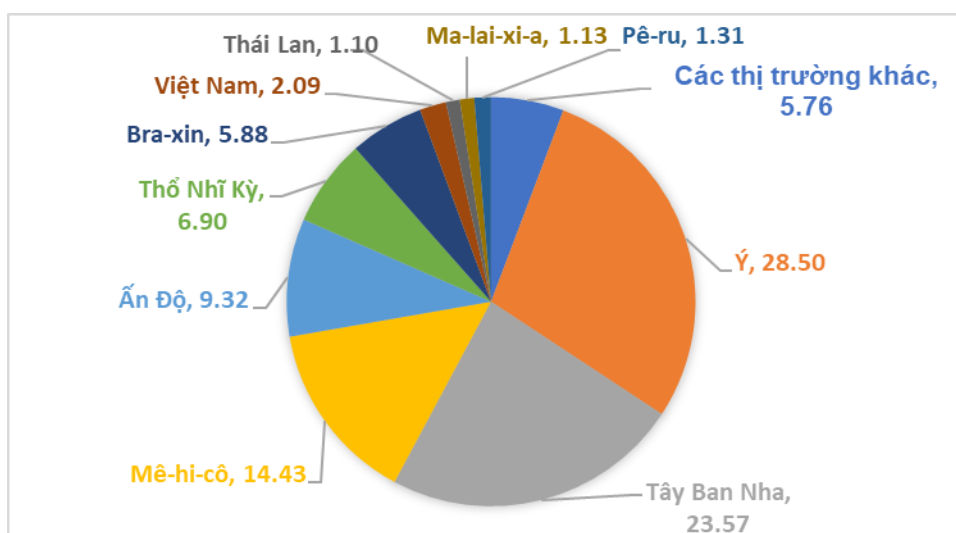
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK 10T/2023	Trị giá NK 10T/2024	10T/2024 so với 10T/2023
Tổng NK Hoa Kỳ	2.428.628.309	2.430.247.296	0,07
Ý	692.160.423	719.948.537	4,01
Tây Ban Nha	572.377.089	596.719.045	4,25
Mê-hi-cô	350.481.501	302.046.849	-13,82
Ấn Độ	226.299.510	270.677.975	19,61
Thổ Nhĩ Kỳ	167.527.000	124.840.344	-25,48
Bra-xin	142.902.990	120.783.935	-15,48
Việt Nam	50.786.618	69.583.593	37,01
Thái Lan	26.780.133	27.282.725	1,88
Ma-lai-xi-a	27.532.532	42.900.469	55,82
Pê-ru	31.862.179	17.722.649	-44,38

Nguồn: IHS Markit

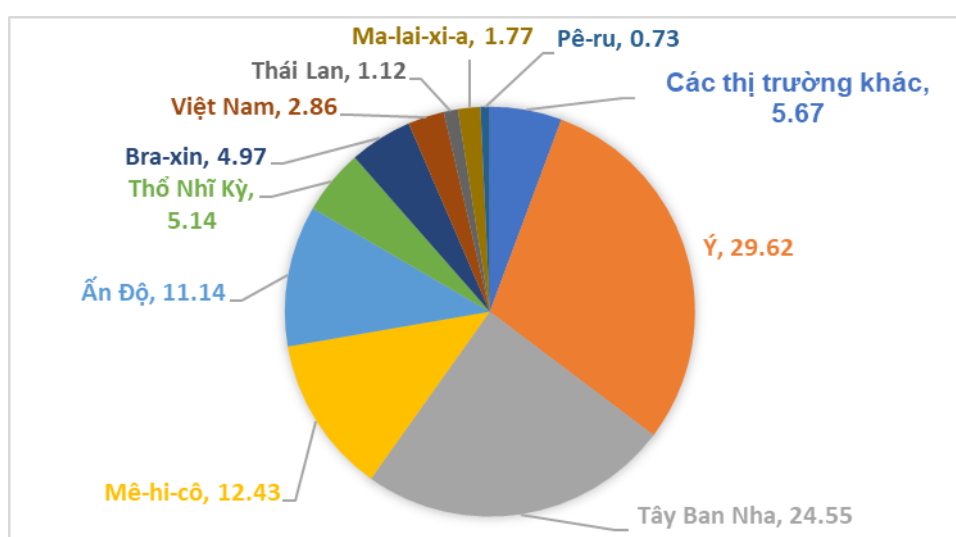
10 tháng đầu năm 2023, Ý dẫn đầu khi chiếm 28,5% tổng thị phần toàn ngành trong khi Tây Ban Nha xếp thứ 2 với thị phần là 23,57%. Sang đến hết nửa đầu năm 2024, vị trí của các quốc gia xuất khẩu hàng đầu không có sự biến động đáng kể, Ý vẫn là nguồn cung ứng lớn nhất với thị phần tăng nhẹ lên mức 29,62%. Hầu hết các quốc gia đều có sự tăng trưởng về thị phần trong 10 tháng đầu năm 2024 trừ Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Bra-xin có sự sụt giảm nhẹ dao động ở mức từ 0,58% đến 1,76%.

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 10 tháng đầu năm 2023



Nguồn: IHS Markit

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 10 tháng đầu năm 2024



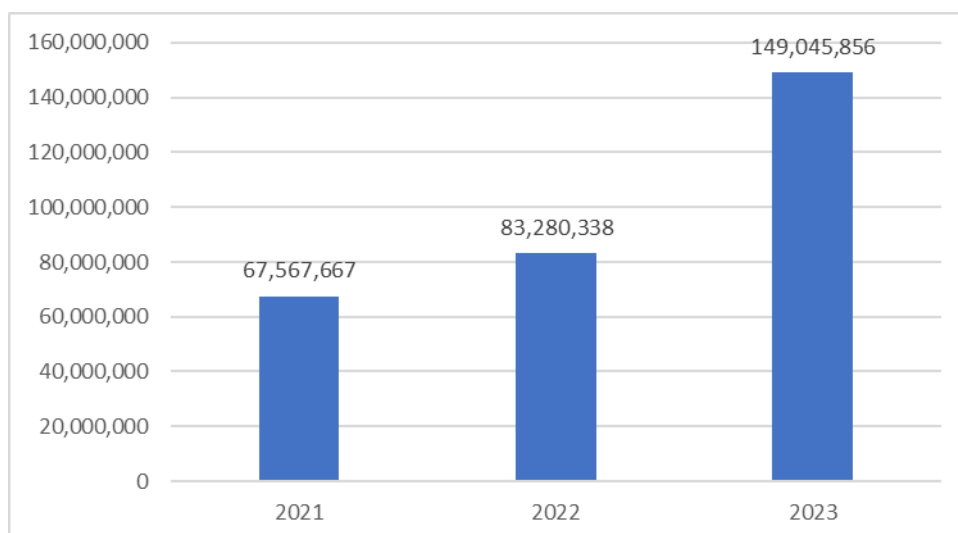
Nguồn: IHS Markit

2.2. Phân tích xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu gạch men đạt 67,56 triệu USD, tương đương với 1,1% thị phần. Sang năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt hơn 83 triệu USD, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên 1,19%. Năm 2023, gạch men Việt Nam tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng ấn tượng và đạt kim ngạch lên đến hơn 149 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, tăng tới gần 80% so với năm 2022. Việt Nam từ nguồn cung ứng đứng thứ chín trong Top 10 nguồn cung ứng chính đã vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã vươn lên vị trí thứ tư với thị phần chiếm 2,39% toàn ngành.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

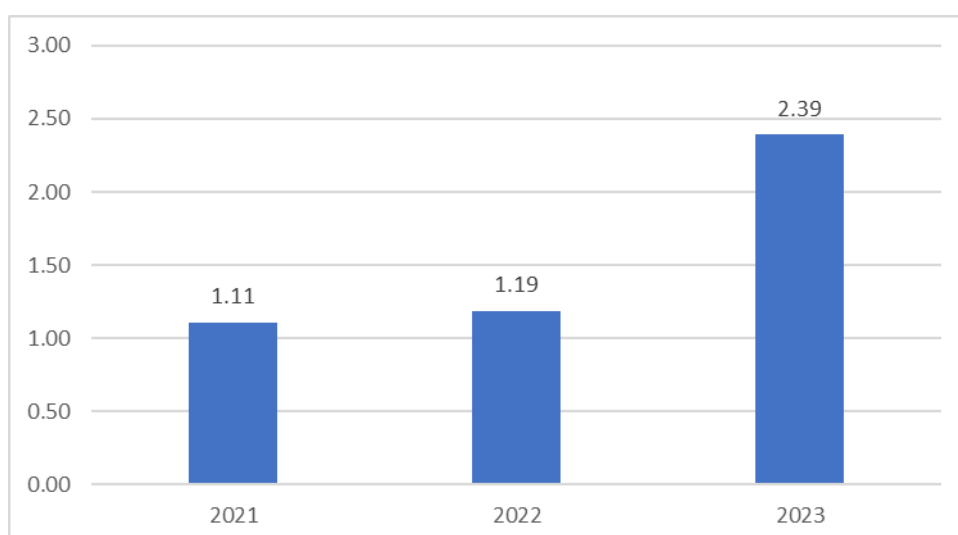
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Thị phần xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD

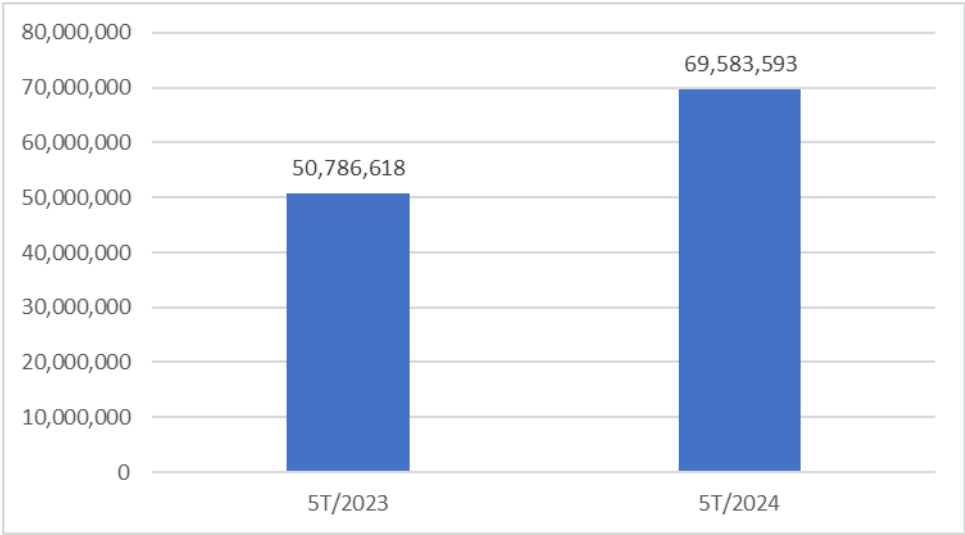


Nguồn: IHS Markit

10 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh về trị giá xuất khẩu, tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 69,58 triệu USD. Với sự tăng

trường này, thị phần của Việt Nam đạt 2,86%, tiếp tục duy trì vị trí thứ bảy trong Top 10 nguồn cung ứng chính của Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 10T/2023 và 10T/2024



Nguồn: IHS Markit

3. Cập nhật thông tin các vụ việc điều tra PVTM đối với mặt hàng gạch men

Cùng với việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do, các hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, sản phẩm gạch men trong nước ngày càng trên đà tăng trưởng mạnh nhờ có lợi thế khi sang các thị trường nước ngoài. Dù vậy, sự tăng trưởng xuất khẩu cũng đi kèm với rủi ro về việc bị điều tra phòng vệ thương mại, và ngành gạch men không phải ngoại lệ. Áp lực từ sản phẩm nhập khẩu buộc Chính phủ một số quốc gia phải sử dụng các công cụ chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có các biện pháp phòng vệ thương mại - là công cụ được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép.

3.1. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men của Việt Nam tại các quốc gia trên thế giới

Tại Argentina, sản phẩm gạch men của Việt Nam đã bị áp thuế chống bán phá giá 31,15% từ năm 2018.

Năm 2019-2021, Philippines và Malaysia sau một thời gian điều tra đều đã quyết định dừng điều tra tự vệ đối với gạch ốp lát nhập khẩu do kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Trong khi đó, năm 2021, Đài Loan (Trung Quốc) đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với gạch ốp lát có xuất xứ từ Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Mức thuế được tính toán cho các doanh nghiệp Việt Nam dao động từ 2,23% đến 19,41%. Trong đó, có 6 doanh nghiệp được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực trong 5 năm, tức sẽ kéo dài đến tháng 10/2026.

Cũng năm 2021, Indonesia khởi xướng rà soát cuối kỳ để xác định sự cần thiết của việc tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gạch ốp lát nhập khẩu đang được áp dụng từ năm 2019, trong đó có sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Sau rà soát, Indonesia quyết định tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 năm đối với gạch ốp lát nhập khẩu, mức thuế tự vệ giảm dần từng năm: năm thứ nhất 17% (tháng 11/2021 - tháng 10/2022); năm thứ hai 15% (tháng 11/2022 - tháng 10/2023); năm thứ ba về 13% (tháng 11/2023 - tháng 10/2024). Như vậy, trong năm 2024 tới đây, khi biện pháp tự vệ hết thời gian có hiệu lực, Indonesia hoàn toàn có thể tiếp tục khởi xướng điều tra gia hạn để áp dụng thêm.

3.2. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men (bao gồm 40 mã HS đã cho) của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Gạch men là một trong những mặt hàng liên tục được Bộ Công Thương cảnh báo về nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2020. Đối với gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Cục Phòng vệ thương mại cho biết, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 2,8 triệu USD năm 2019. Trong giai đoạn 12 tháng từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 30,7 triệu USD, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch

của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 1,4%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp. Vì vậy, Cục Phòng vệ thương mại cho rằng cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

4. Nhận định và kiến nghị dành cho mặt hàng gạch men

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài hơn là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động. Thời gian qua, các doanh nghiệp gạch men đã có nhận thức tốt hơn về vấn đề phòng vệ thương mại, có sự chuẩn bị để ứng phó kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế về nhân sự am hiểu lĩnh vực này, hạn chế về nguồn lực tài chính, cộng thêm những rào cản như về thị trường, ngôn ngữ,... vẫn là những thách thức lớn đặt ra cho doanh nghiệp. Để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp xử lý hiệu quả thông qua các hoạt động đa dạng như: (i) cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại để doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch xử lý; (ii) trao đổi kịp thời với hiệp hội, doanh nghiệp để cung cấp thông tin cập nhật giúp doanh nghiệp nắm được diễn biến vụ việc; (iii) tư vấn pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định/thông lệ điều tra của nước khởi kiện và đưa ra các khuyến nghị, hướng xử lý cụ thể cho doanh nghiệp; (iv) trao đổi, tham vấn đưa ra quan điểm của ta về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vụ việc với Cơ quan điều tra của nước ngoài, đề nghị tuân thủ các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); (v) xem xét khởi kiện các biện pháp phòng vệ thương mại của cơ quan điều tra nước ngoài nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO.

Các hoạt động trên đã đem lại những kết quả tích cực. Đơn cử như trong vụ việc với Đài Loan (Trung Quốc), có 6 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế 0% và các doanh nghiệp còn lại được hưởng mức thuế thấp hơn so với cáo buộc ban đầu, hay mức thuế mà Indonesia đưa ra cho giai đoạn 2021-2024 cũng thấp hơn so với mức thuế đã được áp dụng trong giai đoạn 2018-2021 trước đó.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, cùng với những lợi thế của ngành gạch men như nguyên liệu dồi dào, dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề,... sẽ giúp hàng hóa của ta có lợi thế quan trọng tại các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các quốc gia sẽ có xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ngành gạch men trong nước, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật, thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh của các nước xuất khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và có chiến lược xuất khẩu phù hợp, đồng thời thiết lập các kênh thông tin với các đối tác, các Hiệp hội, ngành hàng để kịp thời cập nhật, xử lý các vụ kiện, tình huống phát sinh;

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là đối với các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam;

Bốn là, nâng cao chuỗi giá trị của sản phẩm, đồng thời chuyển dần sang cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; có chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán một cách phù hợp để tránh bị coi là bán phá giá, nhận trợ cấp;

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn quốc

tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẫn tránh khi bị điều tra;

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.



THEO DÕI MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng

a) Tình hình nhập khẩu mặt hàng dệt may vào Việt Nam theo kim ngạch

Về thị trường nhập khẩu, 10 tháng năm 2024, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ các thị trường lớn như: EU, Trung Quốc, Mỹ, Cameroon, Lào, Brazil... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường khác lại tăng như: Thái Lan, Chilê, Cộng hòa Sierra Leone ... Cụ thể, nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ thị trường EU chiếm 16,6% tổng lượng nhập khẩu, đạt 675,2 nghìn m³, trị giá 205,2 triệu USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Trung Quốc giảm 17,8% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 504,0 nghìn m³, trị giá 228,0 triệu USD, chiếm 12,4% tổng lượng nhập khẩu. Nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ thị trường Mỹ giảm 25,6% về lượng và giảm 32,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt 480,1 nghìn m³, trị giá 206,5 triệu USD, chiếm 11,8% tổng lượng nhập khẩu. Ngoài ra, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ một số thị trường khác giảm so với cùng kỳ năm 2022 như: từ Cameroon giảm 29,5%; Lào giảm 24,1%; Brazil giảm 41,7%; New Zealand giảm 5,8%; Nga giảm 20,6%; Papua New Guinea giảm 71,9%... Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ một số thị trường khác trong 11 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2022 như; từ Thái Lan tăng 4,5%; Chile tăng 11,4%; Cộng hòa Sierra Leone tăng 126,9. Trong khi đó, lượng nhập khẩu một số chủng loại tăng như: dệt may Về giá nhập khẩu, 10 tháng năm 2024, giá nhập khẩu bình quân các loại dệt may nguyên liệu của Việt Nam đạt 340,3 USD/m³, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ EU giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2022, xuống còn 304,0 USD/m³; Mỹ giảm 9,9%, xuống 430,1 USD/m³; Trung Quốc giảm 16,7%, xuống còn 452,4 USD/m³; Lào giảm 7,7%, xuống 467,6 USD/m³...

Từ đầu năm 2024 đến nay, tình hình thế giới diễn biến nhanh, thách thức nhiều hơn so với dự báo như cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột tại Nga và Ukraine vẫn gay gắt, gần đây là xung đột tại Dải Gaza; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm. Hoạt động xuất, nhập khẩu tại nhiều thị trường bị thu hẹp. An ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gặp nhiều thách thức; thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm

trọng. Điều này tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nhiều thị trường trong đó có Việt Nam. Trước những khó khăn, thách thức trong và ngoài nước, Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế toàn cầu, bởi nhiều ngành hàng xuất khẩu chủ lực vẫn tiếp tục có tốc độ tăng trưởng khả quan. Trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của cả nước, dệt may là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Tuy nhiên, do tổng cầu giảm bởi tác động của lạm phát và chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều thị trường tiêu thụ dệt may lớn, khiến kim ngạch xuất khẩu ngành hàng này liên tục suy giảm kể từ đầu năm 2024. Đáng chú ý, trong những tháng gần đây hoạt động xuất khẩu của ngành dệt may đang có xu hướng phục hồi tích cực. Hiện tại, nhiều doanh nghiệp trong ngành dệt may đã có đơn hàng trở lại, phục vụ cho mùa mua sắm nội thất cuối năm của thị trường thế giới. Cùng với đó, nhiều khách hàng Hoa Kỳ, châu Âu gặp khó ở thị trường Trung Quốc nên tìm kiếm thị trường khác, tìm nhà cung cấp mới để thay thế, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, nhiều mặt hàng dệt may và sản phẩm dệt may xuất khẩu đã tăng mạnh trở lại trong tháng 9/2024, góp phần thu hẹp mức giảm trong 9 tháng đầu năm 2024. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng khung dệt may trong tháng 9/2024 đạt 229 triệu USD, tăng 19,6% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này đạt 2 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là mặt hàng dăm dệt may đạt 206 triệu USD trong tháng 9/2024, tăng 29,1% so với tháng 9/2022; tính chung 9 tháng đầu năm 2024, đạt 1,6 tỷ USD, giảm 16,5%. Dệt may, đạt 148 triệu USD trong tháng 9/2024, tăng 38,2% so với tháng 9/2022; tính chung 9 tháng đầu năm 2024 đạt 1,3 tỷ USD, giảm 15%...

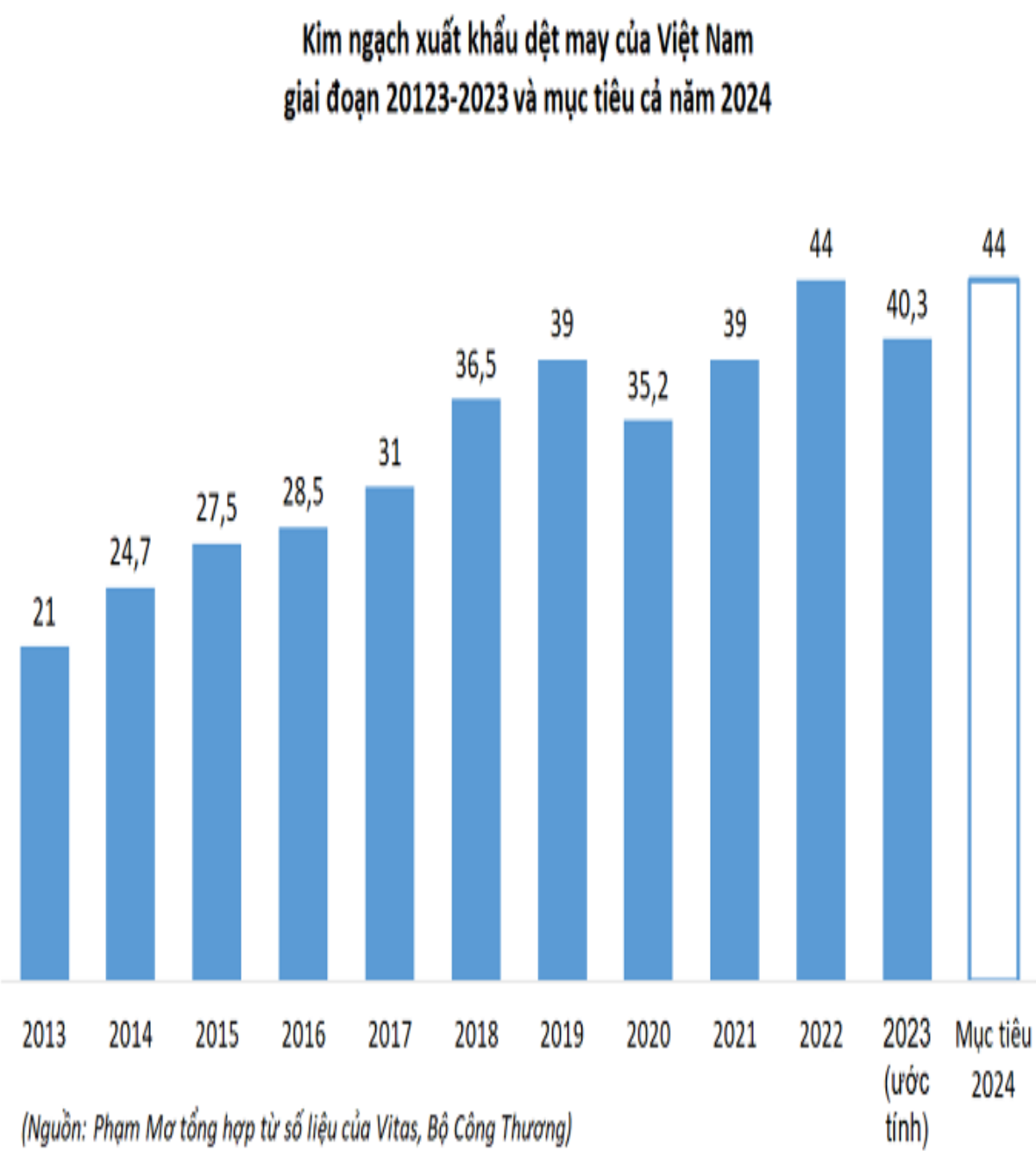
b) Tình hình nhập khẩu mặt hàng theo thị trường cung ứng

Trong tổng kim ngạch 2,19 tỷ USD nhập khẩu dệt may Việt Nam năm 2024 thì giá trị nhập khẩu các mặt hàng thuộc nhóm nguyên liệu (HS 44) đạt 1,91 tỷ USD, chiếm tới 87,1% trong khi các mặt hàng thuộc nhóm đồ dệt may (HS 9403) và ghế ngồi (HS 9401) chỉ chiếm 12,9%, đạt 283,4 triệu USD.

Kim ngạch xuất khẩu dệt may năm 2024 ước đạt 44 tỷ USD, bằng mức dự kiến, tăng 11,26% so với năm 2024; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 25 tỷ USD, tăng 14,79%; xuất siêu 19 tỷ USD, tăng 6,93% so với năm 2024.

Đứng đầu thị trường xuất khẩu dệt may trong năm 2024 vẫn là Mỹ với kim ngạch ước đạt 16,71 tỷ USD, tăng 12,33% so với năm 2024 và chiếm tỷ trọng 37,98% tổng kim ngạch xuất khẩu, tiếp đó là Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Trung Quốc và thị trường ASEAN.

Hình 1: Cơ cấu kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng dệt may của Việt Nam trong năm 2022 và năm 2024



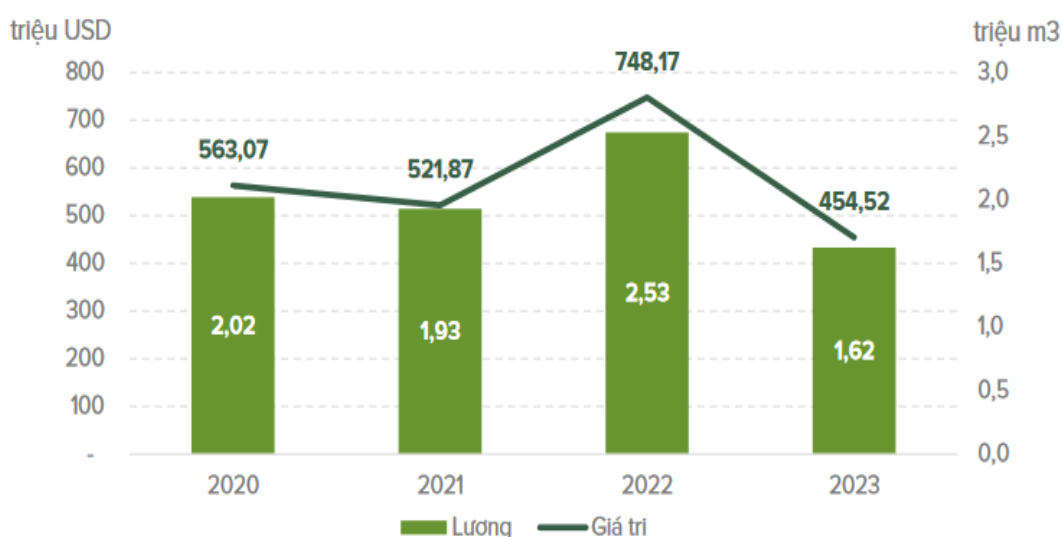
Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu các mặt hàng Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024 thì dệt may vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong kim ngạch nhập khẩu của ngành dệt may .

Nhập khẩu dệt may

Lượng và giá trị nhập khẩu dệt may của Việt Nam trong năm 2024 đều giảm mạnh, nhập trên 1,62 triệu m³, đạt 454,52 triệu USD, giảm 35,9 % về lượng và 39,2% về giá trị. Hình 37 thể hiện sự biến động về lượng và giá trị nhập dệt may trong giai đoạn 2020 – 2024.

Hình 2: Lượng và giá trị nhập khẩu dệt may hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu dệt may

Trong tổng số 78 quốc gia và vùng lãnh thổ cung dệt may cho Việt Nam trong năm 2024, Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ, Pháp và Papua New Guinea (PNG) là 5 thị trường có lượng cung lớn nhất. Lượng dệt may Việt Nam nhập từ 5 thị trường này chiếm trên 55,7% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập trong năm 2024, đạt 903,48 nghìn m³ . Trong 5 thị trường cung dệt may chính cho Việt Nam năm 2024, trong khi bốn thị trường là Ca-mơ-run, Mỹ, Bỉ và PNG giảm mạnh cả về lượng và giá trị thì kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Pháp lại tăng mạnh, cụ thể:

Bỉ: là thị trường cung lượng dệt may lớn nhất cho Việt Nam. Trong năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 238,51 nghìn m3 với giá trị 60,32 triệu USD, giảm 5,3% về lượng và 3,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ Bỉ chiếm 14,7% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

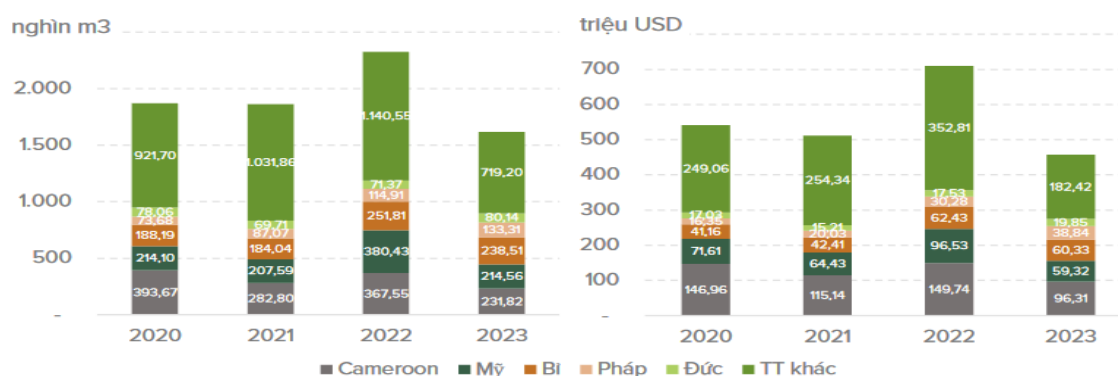
Ca-mơ-run: đứng thứ hai về lượng cung, năm 2024 Việt Nam nhập khẩu 231,82 nghìn m3, đạt 96,31 triệu USD, giảm 36,9% về lượng và 35,7% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 14,3% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu năm trong 2024.

Mỹ: lượng nhập khẩu đạt 214,56 nghìn m3, trị giá gần 59,32 triệu USD, giảm 43,6% về lượng và 38,6% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập khẩu từ Mỹ đứng thứ ba, chiếm 13,2% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Pháp: lượng nhập khẩu đạt 133,31 nghìn m3 với giá trị 38,84 triệu USD, tăng 16% về lượng và 28,3% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ Pháp đang đứng thứ 4 và chiếm 8,2% tổng lượng dệt may nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024.

PNGc: nhập khẩu 85,28 nghìn m3, đạt 17,32 triệu USD, giảm 69,2% về lượng và 69,3% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này đứng ở vị trí thứ 5, chiếm 5,3% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Hình 3: Lượng (trái) và giá trị (phải) dệt may nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

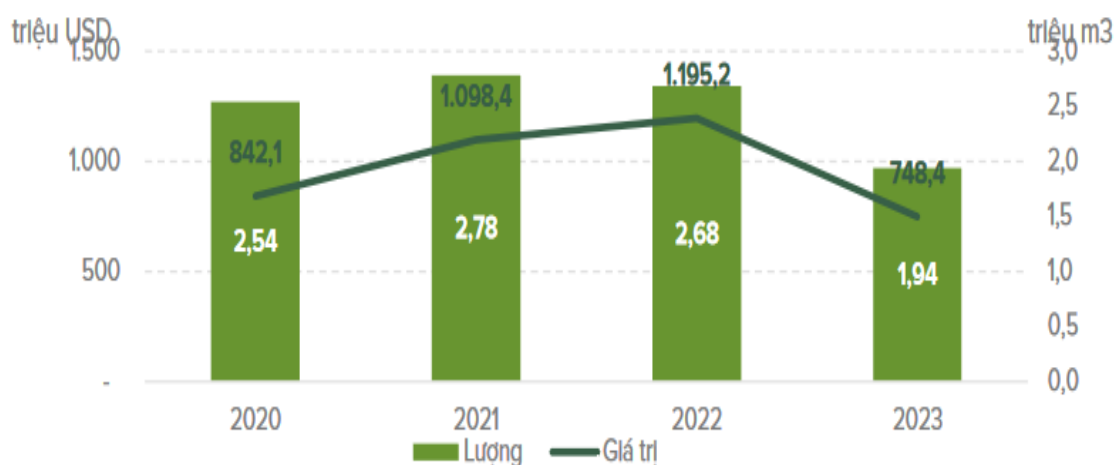


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may xẻ (HS 4407)

Trong năm 2024, lượng và giá trị dệt may Việt Nam nhập khẩu đều giảm, nhập gần 1,94 triệu m³, đạt 748,35 triệu USD, giảm 27,7% về lượng và 37,4% về giá trị so với năm 2022. Số liệu về lượng và giá trị Việt Nam nhập khẩu dệt may giai đoạn từ năm 2020 tới năm 2024 cũng như sự suy giảm về lượng và giá trị nhập dệt may xẻ năm 2024 so với năm 2022 được thể hiện ở Hình 39.

Hình 4: Lượng và giá trị dệt may nhập khẩu hàng năm của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu dệt may

Trong năm 2024, có 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cung cấp dệt may xẻ cho Việt Nam, giảm 8 quốc gia và vùng lãnh thổ so với năm 2022. Năm thị trường cung dệt may xẻ chính cho Việt Nam, gồm Mỹ, Chile, Lào, Ca-mơ-run và Brazil. Tổng lượng dệt may xẻ cung từ 5 thị trường cho Việt Nam trong năm 2024 đạt trên 1,1 triệu m³, chiếm trên 56,9% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Cụ thể:

Mỹ: cung cấp 355,22 nghìn m³, đạt 166,2 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và 30,8% về giá trị so với năm 2022. Mỹ là thị trường cung dệt may hàng đầu cho Việt Nam, lượng

dệt may nhập từ thị trường này chiếm 18,3% tổng lượng dệt may xẻ Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

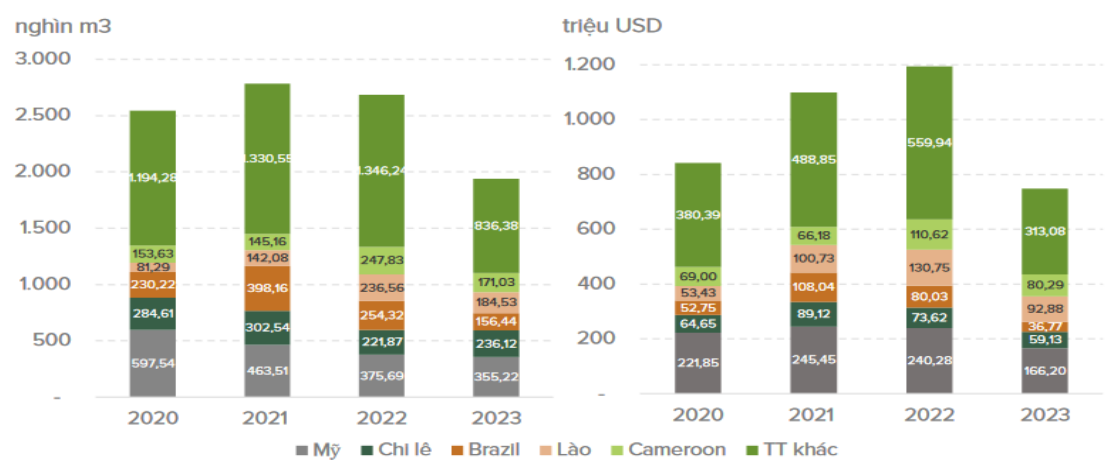
Chi-lê: cung cấp 236,12 nghìn m3, tương ứng với 59,13 triệu USD, tăng 6,4% về lượng nhưng lại giảm 19,7% về giá trị so với năm 2022. Chi lê cung cấp 12,2% tổng lượng dệt may nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2024, đứng ở vị trí thứ hai.

Lào: cung cấp 184,53 nghìn m3, đạt 92,88 triệu USD, giảm 22% về lượng và 29% về giá trị so với năm 2022. Thị trường này đang chiếm 9,5% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024, đứng ở vị trí thứ 3.

Ca-mơ-run: cung cấp 171,03 nghìn m3, đạt 80,29 triệu USD, giảm 31% về lượng và 27,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 8,8% tổng lượng dệt may xẻ nhập khẩu của Việt Nam trong năm 2024, đứng thứ 4 trong 5 thị trường có lượng cung dệt may xẻ lớn nhất cho Việt Nam trong năm 2024.

Brazil: cung cấp trên 156,44 nghìn m3, đạt 36,77 triệu USD, giảm mạnh 38,5% về lượng và 54,1% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 8,1%, chỉ đứng ở vị trí thứ 5 trong năm 2024, trong khi năm 2022, Brazil là thị trường có lượng cung dệt may xẻ đứng ở vị trí thứ 2.

Hình 5: Lượng (trái) và giá trị (phải) dệt may nhập khẩu từ một số thị trường chính vào Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

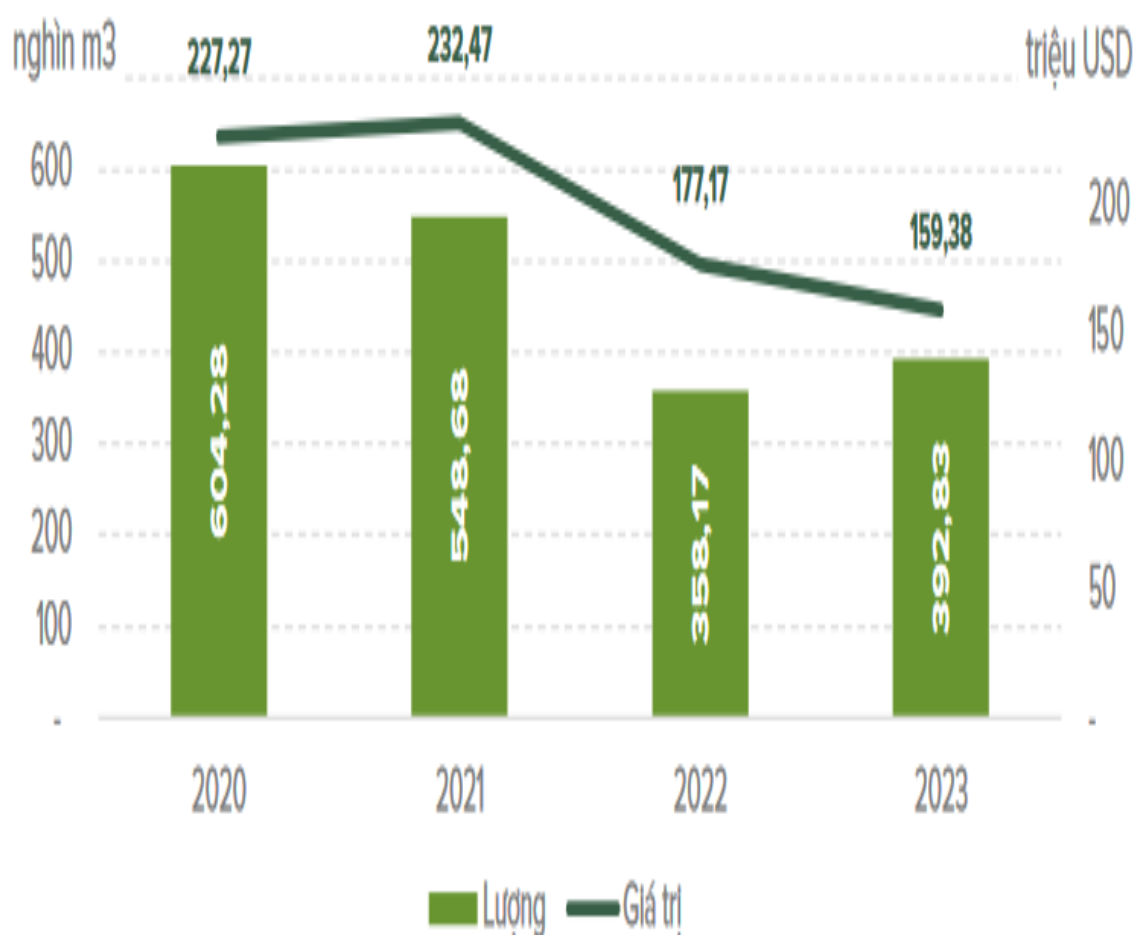


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu dệt may

Có 27 quốc gia và vùng lãnh thổ cung cấp dệt may dán cho Việt Nam trong năm 2024, giảm 4 quốc gia và vùng lãnh thổ so với năm 2022. Nhưng lượng dệt may dán Việt Nam nhập khẩu năm 2024 lại tăng 9,7% về lượng so với năm 2022 với lượng nhập đạt 392,83 nghìn m³, tương ứng với 159,38 triệu USD, giảm 10% về giá trị so với năm trước đó. Sự biến động về lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này giai đoạn 2020 tới năm 2024.

Hình 6: Lượng và giá trị nhập khẩu dệt may của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2024

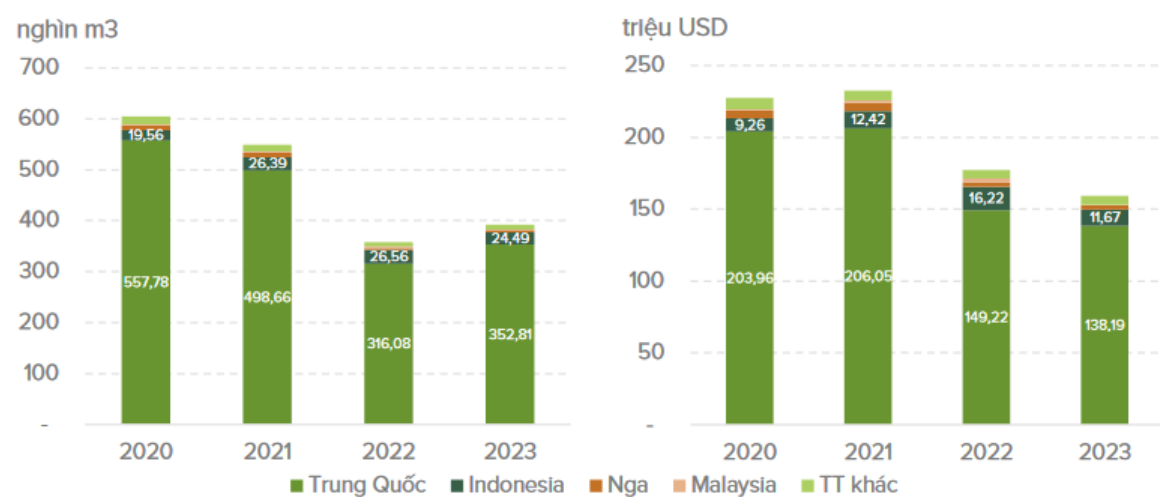


Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Thị trường nhập khẩu dệt may

Trong số 26 thị trường cung ứng dệt may dán cho Việt Nam trong năm 2024, có 4 thị trường cung cấp tới 97,4% tổng lượng dệt may dán nhập khẩu, gồm có Trung Quốc, Indonesia, Nga và Malaysia.

Hình 7: Lượng (trái) và giá trị (phải) dệt may nhập khẩu từ các thị trường chính giai đoạn 2020 – 2024



Nguồn: Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

Sự thay đổi về lượng và giá trị dệt may Việt Nam nhập khẩu từ 4 thị trường trên trong năm 2024 cụ thể như sau:

Trung Quốc là thị trường đứng đầu về lượng dệt may cung cho Việt Nam. Năm 2024, Việt Nam nhập từ Trung Quc 352,81 nghìn m3, đạt 138,19 triệu USD, tăng 11,6% về lượng nhưng giảm 7,4% về giá trị so với năm 2022. Nguồn dệt may dán nhập từ thị trường này chiếm 89,8% tổng lượng dệt may dán Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Indonesia là thị trường cung cấp dệt may đứng thứ hai với lượng là 24,49 nghìn m3, đạt 11,67 triệu USD, giảm 7,8% về lượng và 28% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chiếm 6,2% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu năm 2024.

Nga thị trường đứng ở vị trí thứ ba, cung cấp 4,47 nghìn m3, đạt 2,53 triệu USD, tăng 25,1% về lượng và giảm 18,7% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ Nga chiếm 1,1% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

Malaysia: lượng cung giảm mạnh trong năm 2024, chỉ nhập 935 m3, đạt 564,44 nghìn USD, giảm 69,5% về lượng và 79,4% về giá trị so với năm 2022. Lượng dệt may nhập từ thị trường này chỉ chiếm 0,2% tổng lượng dệt may Việt Nam nhập khẩu trong năm 2024.

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 9T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	24.52	13.53	-44.80		4.56	-49.60	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024 gồm							
1. Campuchia	18.02	9.28	-48.50	68.56	2.36	-62.79	51.86
2. Mexico	0.00	0.17	3,544.65	1.23	0.72		15.89
3. Thái Lan	2.64	1.07	-59.61	7.89	0.72	35.28	15.86
4. Lào	0.37	0.48	29.35	3.54	0.32	83.00	6.93
5. Australia		0.11		0.78	0.10		2.28
6. Nhật Bản	0.07	0.14	100.03	1.05	0.09	41.89	1.99
7. Hàn Quốc	0.07	0.11	50.68	0.83	0.09	-11.68	1.98
8. Trung Quốc	0.46	0.09	-81.02	0.64	0.06	197.33	1.34
9. Đảo Marshall				0.00	0.03		0.61
10. Hoa Kỳ		0.07		0.48	0.02	-55.27	0.39

a) Quy mô thị trường mặt hàng dệt may trong nước

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất, xuất khẩu đồ dệt may lớn nhất thế giới. Cùng với sự cạnh tranh quyết liệt với những quốc gia khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn tại các thị trường xuất khẩu do những quy định mới về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, thuế và các định chế thương mại liên quan.

Trong năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt ma và sản phẩm có tăng trưởng nhưng chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra, cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ cần giải quyết. Khó khăn với ngành dệt may có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Cùng với đó, ngành dệt may vẫn đối mặt những thách thức như đơn hàng phải

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 9T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	180.34	161.94	-10.21		66.66	-39.67	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024 gồm							
Canada				0.00	1.04		28
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	10
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	9
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7
Séc				0.00	0.15		4
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	4
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống			0.00	0.10		3	
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1
....							
Hoa Kỳ	12.24	0.14	-98.87	0.09	1.37	929.78	2.05

ạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao. Các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe, các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải carbon sau này bắt buộc sản phẩm dệt may khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đã yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may phải có chứng chỉ bền vững, minh bạch trong chuỗi nguồn cung đã tác động đến các nhà sản xuất. Một số quốc gia nhập khẩu khác còn yêu cầu doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải cung cấp các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải,... Hơn thế nữa, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may hiện phải đối diện với những thách thức mới về cam kết quốc tế như tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành dệt may để thực hiện đầy đủ các

cam kết quốc tế theo luật Lacey (Mỹ), cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, những tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Hiện tại Mỹ đang là thị trường nhập khẩu dệt may và các sản phẩm từ dệt may của Việt Nam nhiều nhất trong các thị trường nhập khẩu, tỷ trọng đạt khoảng 60% mỗi năm. Từ đầu năm 2022 đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ, Hàn Quốc,... Gần đây, Cơ quan đại diện thương mại của Mỹ cáo buộc ngành dệt may Việt Nam sử dụng dệt may bất hợp pháp tại thị trường nội địa và trong sản phẩm xuất khẩu vào nước này và Hàn Quốc đang điều tra để đưa ra phán quyết về thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ván ép của các doanh nghiệp.

b) Tình hình tiêu thụ mặt hàng dệt may trong nước

Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ dệt may, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ dệt may lớn trên thế giới đã phá sản. Nhiều DN ngành dệt may của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Trong mặt hàng dệt may, xuất khẩu dệt may có mức sụt giảm khá lớn. Vốn được sử dụng nguyên liệu đầu vào là những phụ phẩm tương như bỏ đi, nhưng mỗi năm xuất khẩu dệt may đóng góp hàng trăm triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu dệt may và con số này kỳ vọng đạt 1 tỷ USD trong năm 2024. Thế nhưng, kim ngạch xuất khẩu dệt may trong năm nay dự kiến giảm 15 - 17% so với năm 2022. Lượng dệt may của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc giảm không phải là giảm cầu tại thị trường này mà do các DN Hàn Quốc nhập khẩu dệt may từ các nguồn cung khác. Nhận định chung về bức tranh xuất khẩu của ngành dệt may trong năm 2024 cũng như dự đoán thị trường sắp tới, ngành dệt may đang đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là các vấn đề về tranh chấp thương mại, trong đó nổi cộm là kinh doanh dệt may bất hợp pháp; vấn đề bảo đảm môi trường; vấn đề khai dệt may ở những vùng rừng không có chứng nhận an toàn cao... Để cụ thể hóa doanh số xuất khẩu, ngành dệt may đang tập trung vào nhiều vấn đề trọng tâm trong đó đẩy mạnh thị trường, coi đây là một trong hai chân trụ của DN (hạ tầng sản xuất, thị trường) theo hướng phát triển bền vững. Nếu không xây dựng tốt thị trường sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh số xuất khẩu dệt may trong năm năm 2024.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Việt Nam với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới, ngành dệt may Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Với nhiều thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên thị trường quốc tế. Ngành dệt may Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp đang đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi kỹ thuật số để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả và năng suất hơn. Mặc dù nhiều thuận lợi nhưng ngành dệt may vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam ngày càng yêu cầu chặt chẽ việc kiểm soát nguồn gốc dệt may đảm bảo hợp pháp, không làm ảnh hưởng đến suy thoái, mất rừng, sản xuất xanh, giảm phát thải khí nhà kính... Nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ sản phẩm hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ dệt may Việt Nam. Ngoài các yếu tố khách quan, năng lực nội tại của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế khi phần lớn doanh nghiệp chủ yếu gia công theo đơn hàng và mẫu mã của các nhà phân phối nước ngoài. Sản xuất, xuất khẩu tăng trưởng nhiều năm liên tục nhưng dựa vào lao động và nguyên liệu giá rẻ, giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực xây dựng thương hiệu; sức chống chịu kém trước các biến động bất ngờ và liên tục từ thị trường. Các sản phẩm ít được phân phối trực tiếp đến khách hàng mà phải thông qua các kênh phân phối, doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, để ngành dệt may phát triển bền vững, bên cạnh việc đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về xuất xứ, môi trường, ngành dệt may và nội thất Việt Nam phải chú trọng vào đầu tư cho thiết kế, sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đáng chú ý, thời gian qua nhiều doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Đây là tín hiệu tốt cho thấy ngành chế biến dệt may và nội thất Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng kim ngạch xuất

khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu ngành đồ dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất. Các biện pháp PVTM thường nhằm vào vấn đề gian lận xuất xứ, phá giá hoặc không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, lao động. Việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản pháp lý mà còn tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng và đối tác tại thị trường nhập khẩu.

Bên cạnh đó, hợp tác minh bạch với cơ quan điều tra là một chiến lược cần thiết. Bà Nguyễn Yến Ngọc, Trưởng phòng Xử lý Phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho biết: “Nếu doanh nghiệp chủ động cung cấp thông tin, tham gia tích cực vào quá trình điều tra, mức thuế áp dụng sẽ thường thấp hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tổn thất mà còn tạo lợi thế so sánh”.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. Khi các mặt hàng chủ lực bị áp dụng biện pháp PVTM, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động xuất khẩu thông qua việc phát triển các sản phẩm mới và tiếp cận các thị trường tiềm năng khác. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn mở rộng cơ hội kinh doanh.

Việc tăng cường tỷ lệ nội địa hóa và minh bạch hóa xuất xứ cũng đóng vai trò quan trọng. Ông Đỗ Ngọc Hưng nhấn mạnh: “Doanh nghiệp cần sử dụng nguyên liệu từ các nguồn không bị điều tra hoặc tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm. Điều này giúp giảm nguy cơ bị áp thuế chống lẩn tránh trong tương lai”.

Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc định hướng và bảo vệ doanh nghiệp. Các cơ quan như Cục Phòng vệ thương mại cần tiếp tục tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, đào tạo doanh nghiệp về luật pháp quốc tế và quy trình PVTM. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế chủ động đối mặt với các vụ kiện PVTM. Thay vì bị quan, doanh nghiệp nên coi đây là cơ hội để tái cấu trúc, cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc nghiên cứu kỹ thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các ngành sản xuất nội địa của quốc gia đối tác, cũng là yếu tố không thể bỏ qua.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe từ các nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, ngành dệt may vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do nhu cầu thị trường chưa cải thiện ổn định, cước vận tải biển, chi phí sản xuất... được dự báo tiếp tục tăng tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh.

Cụ thể, trong những tháng cuối năm 2024, nhu cầu dệt may tại các thị trường tiêu thụ chính chưa thể cải thiện, kế hoạch cắt giảm lãi suất tại các thị trường này chưa rõ ràng, trong khi các quốc gia cạnh tranh dự kiến sẽ phá giá mạnh đồng tiền từ 15%-20% để hỗ trợ xuất khẩu, giành lại thị phần. Do đó, các doanh nghiệp sẽ chịu áp lực cạnh tranh về đơn giá trong bối cảnh đơn giá vốn đã thấp của 2 năm qua chưa cải thiện.

Do đó, để giữ vững thị trường, Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề xuất, các thương vụ nước ngoài hỗ trợ nhiều hơn về thông tin từ các thị trường, chính sách của nước sở tại..., đặc biệt là thông tin về cơ chế cho sản xuất xanh từ một số nước.

Ngoài ra, trước nhiều biến động của kinh tế thế giới, như: dịch bệnh, xung đột thương mại..., các thương vụ cũng cần giúp doanh nghiệp đánh giá được nhu cầu và quy mô tiêu dùng về dệt may tại các thị trường, kể cả những thông tin về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn bán lẻ trên thế giới..., để từ đó có thể căn chỉnh và đề ra kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho từng khu vực thị trường.

Hiện nhiều nước đưa ra biện pháp phòng vệ thương mại, do vậy, doanh nghiệp cần sự chia sẻ thông tin và cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước, để từ đó giúp doanh nghiệp có giải pháp ứng phó.

Về phía các doanh nghiệp dệt may, cần tiếp tục linh hoạt trong điều hành, tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường, xác định mặt hàng có tính kỹ thuật khó, đơn hàng nhỏ..., nhưng giá trị gia tăng cao để sản xuất, thay vì các mặt hàng phổ thông giá rẻ, khó cạnh tranh. Đồng thời, cần thường xuyên theo dõi và cập nhật, dự báo các thông tin về thị trường, xây dựng các kịch bản có thể xảy ra và có phương án phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Mặc dù thị phần của hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm, nhưng nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đồng thời tiếp tục là đối tác thương mại bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại từ Hoa Kỳ. Với đặc điểm địa lý gần gũi, Việt Nam cũng nhập khẩu nguồn hàng trung gian phục vụ sản xuất từ Trung Quốc và một số nước châu Á khác, do đó có thể tiềm ẩn các rủi ro về điều tra xuất xứ hàng hóa, chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Bên cạnh đó, công tác cảnh báo sớm để hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam cũng được Bộ Công Thương triển khai tích cực. Trong đó, Bộ thường xuyên cập nhật danh sách cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ bị điều tra, chống lẫn tránh phòng vệ thương mại (danh sách cập nhật vào tháng cuối hàng quý) gửi các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan để phối hợp theo dõi. Đồng thời, theo dõi biến động xuất khẩu của hơn 50 mặt hàng có nguy cơ cao bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại hoặc điều tra chống lẫn tránh và gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp (Bộ đã đưa ra danh sách cảnh báo 17 mặt hàng để các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp triển khai các hoạt động cụ thể).

Nhìn chung, công tác cảnh báo sớm cũng như hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó với các vụ việc phòng vệ thương mại do nước ngoài khởi xướng điều tra đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thời gian qua đã đem lại một số kết quả tích cực, nhờ đó các doanh nghiệp xuất khẩu không bị áp thuế phòng vệ thương mại hoặc bị áp thuế ở mức thấp, góp phần giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP TẤM XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2023 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 6T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	5.52	5.41	-2.07		3.75	27.17	
Canada				0.00	1.04		27.69
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24.42
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	9.68
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	8.56
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8.17
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7.22
Séc				0.00	0.15		4.01
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	3.67
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	0.00	0.10		2.67			
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1.22
Campuchia	0.06	0.31	400.70	5.73	0.04	-87.39	1.04
....Hoa Kỳ	0.02	0.01	-21.63	0.01	0	-100.00	0

Theo số liệu thống kê hải quan của Việt Nam, trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu hơn 1 tỷ USD sản phẩm thép mã HS 7208, giảm 13,31% so với năm 2023.

Xuất khẩu sau đó đã tăng mạnh trở lại trong 9 tháng đầu năm 2024, với kết quả nửa đầu năm đã đạt 1,01 tỷ USD, tăng tới 104,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Italy, Malaysia, Ấn Độ là ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của sản phẩm thép mã HS 7208 từ Việt Nam. Trong số các thị trường thành viên của EU, xuất khẩu sang Tây Ban Nha

ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm nay, tuy nhiên, thị phần của thị trường này mới chỉ chiếm 4,84% tổng trị giá xuất khẩu thép mã HS 7208 từ Việt Nam.

Hoa Kỳ không nằm trong nhóm 10 thị trường đích đến hàng đầu của sản phẩm xuất khẩu này từ nước ta, tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ cũng rất thấp, chỉ chưa đến 0,01%.

Theo số liệu thống kê của Việt Nam, nước ta đã xuất khẩu tổng cộng 13,53 triệu USD thép mã HS 7211 ra thế giới trong năm 2024, giảm 44,8% so với năm 2024. 6 tháng đầu năm 2024, có 4,56 triệu USD sản phẩm này được xuất khẩu, tiếp tục giảm tới 48,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhóm hàng này được xuất khẩu nhiều nhất sang Campuchia và Mexico, ngoài ra còn được xuất khẩu sang hai nước Đông Nam Á khác là Thái Lan và Lào. Các thị trường Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cũng đứng trong Top 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng này từ Việt Nam.

Các thị trường thành viên của EU không nằm trong nhóm 10 đích đến hàng đầu của nhóm hàng mã HS 7211 từ Việt Nam; trong khi đó Hoa Kỳ xếp thứ 10 tính theo giá trị xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên tỷ trọng của Hoa Kỳ khá khiêm tốn, chỉ chiếm 0,39%.

Bảng 1: Xuất khẩu thép tấm mã HS 7211 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

1.1. Đối với mã HS 7225

Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam cho thấy năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 180,34 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7225, đến năm 2024, trị giá xuất khẩu giảm 10,21% xuống còn 161,9 triệu USD. Tình hình xuất khẩu tiếp tục kém khả quan trong 6 tháng đầu năm 2024 khi chỉ đạt 66,66 triệu USD, giảm 39,67% so với cùng kỳ năm 2024 và ước cả năm nay trị giá xuất khẩu cũng sẽ thấp hơn mức đã đạt được trong 2 năm liền trước.

Trong Nhóm 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu các sản phẩm mã HS 7225 từ Việt Nam có 01 đại diện thành viên của EU là Đức, với trị giá xuất khẩu 360 nghìn USD trong 6

tháng đầu năm 2024, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (mức tăng mạnh này là do trong năm 2024, Việt Nam chỉ xuất khẩu trị giá rất nhỏ nhóm hàng này sang Đức).

Trong khi đó, với trị giá xuất khẩu rất nhỏ, Hoa Kỳ không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu chính nhóm hàng mã HS 7225 từ Việt Nam.

Bảng 1: Xuất khẩu thép tấm mã HS 7225 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	6T/2024	Tỷ trọng của thị trường trong 6T/2024 (%)
Thế giới	145,722	234,307	293,220	100.00	139,066	100.00
Đức	38,281	57,284	85,514	29.16	37,137	26.70
Nhật Bản	31,379	70,848	58,259	19.87	29,957	21.54
Áo	28,687	44,261	55,528	18.94	20,882	15.02
Canada	25,340	34,917	52,711	17.98	26,394	18.98
Pháp	1,659	3,705	8,682	2.96	6,294	4.53
Thụy Điển	5,205	6,061	6,911	2.36	4,745	3.41
V.Q.Anh	2,861	3,013	5,898	2.01	1,201	0.86
Mexico	447	386	3,570	1.22	3,374	2.43
Slovenia	1,876	2,685	3,250	1.11	1,776	1.28
Trung Quốc	505	2,478	3,112	1.06	1,443	1.04
... Việt Nam			615	0.21	977	0.70

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam

1.2. Đối với mã HS 7226

Tính toán từ số liệu thống kê của hải quan Việt Nam cho thấy trị giá xuất khẩu sản phẩm thép mã HS 7226 từ Việt Nam đã giảm nhẹ 2,07% trong năm 2024, xuống còn 5,41 triệu USD. Tuy nhiên tình hình xuất khẩu có tín hiệu khả quan hơn khi nửa đầu năm 2024 đã xuất khẩu được 3,75 triệu USD nhóm hàng này, tăng 27,17% so với nửa đầu năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nhóm sản phẩm này được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Canada, với trị giá 1,04 triệu USD, chiếm tỷ trọng 27,69% tổng trị giá nhóm hàng này từ Việt Nam.

Đức là đại diện của EU nằm trong nhóm 3 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng mã HS 7226 từ Việt Nam với tỷ trọng trong 6 tháng đầu năm nay là 9,68% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam. Hoa Kỳ cũng không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với nhóm hàng này từ Việt Nam. Số liệu thống kê cũng cho thấy trong 6 tháng đầu năm nay Việt Nam hầu như không xuất khẩu nhóm hàng này sang Hoa Kỳ.

Bảng 2: Xuất khẩu thép tấm mã HS 7226 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Nguồn nhập khẩu	2018	2019	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	9T/2024
Thế giới	328566	203633	162151	391666	432747	100.00	204,669
Canada	189400	108203	66327	227711	274592	63.45	128,771
Mexico	56814	45513	51615	108590	75140	17.36	40,791
Đức	39568	21316	17667	25104	39524	9.13	17,586
Áo	6165	5371	6247	6355	10405	2.40	4,920
Đài Loan (TQ)	9471	6091	7293	6700	9442	2.18	4,470
Ấn Độ	5535	3596	2358	4140	9239	2.13	3,738
Thụy Điển	7942	5738	6754	6822	9019	2.08	2,396
Hàn Quốc	597	360	356	524	1152	0.27	157
....Việt Nam	517	15	0			Dưới 0.01%	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam

2. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng

2.1. Hoa Kỳ

Từ tháng 02 năm 2017, Bộ Thương mại Hoa (DOC) đã áp thuế chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) lên các sản phẩm thép tấm không gỉ (mã HS thuộc nhóm 7219 và 7220) có xuất xứ Trung Quốc với mức thuế CBPG từ 63,86 - 76,64% và thuế CTC từ 75,60% đến 190,71%. Trong khi đó, mức thuế nhập khẩu Hoa Kỳ áp dụng với thép tấm không gỉ của Việt Nam là 0%.

Sau đó, để tránh nguy cơ hàng hóa nhập khẩu vào nước này “lẩn tránh” các biện pháp phòng vệ thương mại, ngày 13/5/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) thông báo khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế với sản phẩm thép tấm không gỉ nhập khẩu từ Việt Nam. DOC đã điều tra hai nội dung: (1) Điều tra về phạm vi sản phẩm (scope inquiry) để xác định liệu sản phẩm thép tấm không gỉ được sản xuất tại Trung Quốc sau đó được gia công thêm ở Việt Nam trước khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thuộc đối tượng đang bị áp thuế hay không; và (2) điều tra về hành vi lẩn tránh (circumvention) của các doanh nghiệp Việt Nam.

Đây là vụ việc Bộ Thương mại Hoa Kỳ tự khởi xướng điều tra dựa trên các thông tin sẵn có với cáo buộc mặt hàng thép tấm không gỉ đang có dấu hiệu lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng hóa tương tự của Trung Quốc từ năm 2016 với mức thuế là từ 139% - 267%. Căn cứ để Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra với lý do các nhà sản xuất xuất khẩu của Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu thép cán phẳng không gỉ từ Trung Quốc sau đó gia công hoàn thiện tại Việt Nam và xuất khẩu sang Hoa Kỳ; Lượng xuất khẩu sản phẩm thép tấm không gỉ từ Việt Nam có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn trước và sau khi Hoa Kỳ áp thuế với Trung Quốc. Xuất khẩu sản phẩm thép tấm không gỉ từ Việt Nam sang Hoa Kỳ liên tục giảm từ 32.000 tấn năm 2017 xuống còn 25.000 tấn năm 2018 và tiếp tục giảm xuống còn 23.000 tấn năm 2019.

Theo thông báo liên bang ngày 9 tháng 8 năm 2024, theo quyết định của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (Thương mại) và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ về việc hủy bỏ lệnh chống bán phá giá (AD) và thuế chống trợ cấp (CVD) đối với một số sản phẩm carbon cắt theo chiều dài nhất định Tấm thép chất lượng (tấm CTL) từ Ấn Độ, Indonesia và Hàn Quốc

có thể sẽ dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá và trợ cấp, đồng thời gây thiệt hại vật chất ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ, do đó Bộ Thương mại Hoa Kỳ đưa ra thông báo tiếp tục các lệnh AD và CVD này. Hàng hóa thuộc đối tượng của Lệnh áp dụng biện pháp PVTM này được phân loại trong HTSUS theo các phân nhóm: 7208.40.3030, 7208.40.3060, 7208.51.0030, 7208.51.0045, 7208.51.0060, 7208.52.0000, 7208.53.0000, 7208.90. 0000, 7210.70.3000, 7210.90.9000, 7211.13 .0000, 7211.14.0030, 7211.14.0045, 7211.90.0000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7225.40.3050, 7225.40.7000, 7225.50.6000, 7225.99.0090, 7226.91.5000, 7226.91.7000 , 7226.91.8000, 7226.99.0000.

STT	Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK vào Hoa Kỳ năm 2024 (%)	9T/2024	Tỷ trọng 9T/2024 (%)
	Thế giới	1,188,012	4,493,833	4,147,060	100.00	1,418,402	100
1	Canada	729,902	2,292,518	1,938,512	46.74	759,504	53.54
2	Hàn Quốc	277,225	762,770	880,637	21.24	268,859	18.95
3	Mexico	33,137	438,814	739,121	17.82	177,219	12.49
4	Nhật Bản	49,404	260,884	209,099	5.04	56,618	3.99
5	Hà Lan	39,370	112,612	99,215	2.39	25,975	1.83
6	Đức	20,684	90,885	60,519	1.46	30,734	2.16
7	Bỉ	2,574	25,223	45,894	1.11		
8	Thổ Nhĩ Kỳ	2,804	317,436	44,555	1.07		
9	Pháp	664	19,559	30,268	0.73		
10	Việt Nam	46	53,231	21,761	0.52	16	0.001128

2.2. EU

Liên minh châu Âu (EU) vừa ban hành Quy định (EU) 2024/1301, sửa đổi Quy định (EU) 2019/159 về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu. Ủy ban Châu Âu không gia hạn thuế tự vệ thêm một năm trừ khi các nhà sản xuất thép của EU có thể chứng minh được thiệt hại từ hàng hóa nhập khẩu.

(1) EU gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Ngày 2/6/2024, Ủy ban Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thông báo Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu thêm một năm nữa. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/6/2025.

Nguyên nhân của việc gia hạn là do ngành thép nội địa châu Âu có thể bị ảnh hưởng nặng nề từ việc nước ngoài bán phá giá và xuất khẩu thép giá rẻ. EC tiếp tục duy trì khả năng phòng thủ bằng cách phân bổ hạn ngạch xen kẽ giữa cách phân bổ hạn ngạch riêng cho từng nước và phân bổ hạn ngạch chung cho các nước còn lại. Mức thuế ngoài hạn ngạch là 25%. Lượng hạn ngạch không chịu thuế tiếp tục tăng 4% so với thời gian từ 01/7/2024 đến 30/6/2025.

Việt Nam được EU áp dụng hạn ngạch tiêu chuẩn hàng quý đối với 8 nhóm sản phẩm, trong đó có các sản phẩm thép tấm, cụ thể gồm:

Nhóm 1: thép tấm cán nóng

Nhóm 3B: Thép tấm kỹ thuật điện

Nhóm 4A, 4B: thép tấm mạ kẽm

Nhóm 5: Thép tấm phủ hữu cơ

Nhóm 9: Thép tấm cán nguội không gỉ

Nhóm 25B: Ống thép cỡ lớn

Nhóm 26: Ống thép khác

Đối với các nhóm sản phẩm thép khác, Việt Nam được miễn áp dụng biện pháp tự vệ theo tiêu chí dành cho nước đang phát triển có kim ngạch nhập khẩu dưới 3%. Trường hợp thị phần nhập khẩu nhóm sản phẩm thép khác từ Việt Nam vào EU vượt quá 3%, nhóm này sẽ được đưa vào danh sách áp dụng TRQ trong đợt rà soát hành chính hàng năm.

(2) EU sửa đổi áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số thép nhập khẩu

Sau khi lắng nghe khuyến nghị của các nước liên quan trong khoảng thời gian từ ngày 6/5/2024 đến ngày 13/6/2024 cùng với việc đánh giá xem có nên chấm dứt biện pháp tự vệ sớm trước tháng 6 năm 2024 dựa trên số liệu xuất nhập khẩu chung của năm 2024 hay không, EU đã ban hành quy định sửa đổi mới có hiệu lực từ ngày 1/7/2024.

Theo các quy định sửa đổi, tất cả hạn ngạch thuế quan (TRQ) của biện pháp tự vệ sẽ tiếp tục tăng 4% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Bất kỳ thành viên nào của WTO là quốc gia đang phát triển đều được miễn thuế tự vệ trong trường hợp quốc gia đó xuất khẩu sang các nước đang phát triển. EU chiếm dưới 3% tổng lượng nhập khẩu của mỗi loại sản phẩm. Việt Nam tiếp tục áp dụng danh mục 26 và bỏ danh mục 3A so với danh mục cũ.

Nếu tổng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước đang phát triển (với tỷ trọng riêng lẻ dưới 3%) vượt quá 9% trong một danh mục cụ thể, họ sẽ phải chịu biện pháp tương tự đối với danh mục sản phẩm đó.

Theo Quy định trên, các nước được hưởng lợi từ việc mở rộng hạn ngạch theo quốc gia bao gồm Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Moldova, Bắc Macedonia, Oman.

2.3. Canada

Ngày 8/11/2019, CBSA khởi xướng điều tra thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE) và Việt Nam.

Ngày 16/11/2020, cơ quan điều tra ban hành lệnh áp thuế như sau: Thổ Nhĩ Kỳ từ 0% đến 26,1% (thuế CBPG) và 0,4% đến 3,6% (thuế CTC); UAE không bị áp thuế CBPG và CTC; Việt Nam từ 2,3% đến 71,1% (thuế CBPG) và không bị áp thuế CTC. Mức thuế này được áp dụng trong 5 năm kể từ ngày 17/11/2020.

Theo Trademap, kể từ thời điểm Canada áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm thép COR từ năm 2020, sản lượng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này trong năm 2020 là khoảng 22.800 tấn và tăng mạnh khoảng 4 lần lên 87.700 tấn vào năm 2024, chiếm lần

lượt 2,5% và 6,5% tổng sản lượng nhập khẩu thép COR của Canada. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020 và 2024 lần lượt là khoảng 15,4 triệu USD và 104,8 triệu USD.

Do đó, Cơ quan Hải quan và Biên phòng Canada (CBSA) đã thông báo khởi xướng điều tra lại (rà soát hành chính) để xác định lại mức thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Việt Nam. Mã HS sản phẩm bị điều tra: 7210.30; 7210.49; 7210.61; 7210.69; 7212.20; 7212.30; 7212.50; 7225.91; 7225.92; 7226.99 (lưu ý mã HS chỉ có ý nghĩa tham khảo).

3. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính:

3.1. Tình hình nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ:

3.1.1. Đối với mã HS 7208

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7208 vào Hoa Kỳ đã giảm mạnh trong năm 2020 do dịch bệnh COVID-19 nhưng sau đó tăng mạnh trong năm 2024, điều chỉnh giảm nhẹ trong năm 2024 còn 4,14 tỷ USD. Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này nhiều nhất từ Canada, Hàn Quốc và Mexico, riêng 3 thị trường này đã cung ứng tới khoảng 85% tổng trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 53 triệu USD trong năm 2024, giảm mạnh xuống còn 21 triệu USD trong năm 2024, các số liệu này có sự khác biệt đáng kể so với thống kê của Việt Nam, tuy nhiên đến nay thị phần của hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 0,52%.

Đến 9 tháng đầu năm 2024, chỉ 16.000 USD sản phẩm mã HS 7208 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Việt Nam, kéo thị phần của Việt Nam xuống chỉ còn khoảng 0,001%.

Bảng 3: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7208 vào Hoa Kỳ từ các thị trường

Đvt: Nghìn USD

Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	9T/2024
Thế giới	1,089,934	1,817,057	2,086,096	100.00	929,274
Canada	427,167	779,110	834,959	40.02	429,278
Thụy Điển	88,396	140,820	235,756	11.30	91,846
Hàn Quốc	84,681	124,250	141,460	6.78	59,828
Pháp	22,307	49,728	62,351	2.99	43,712
Nhật Bản	44,496	43,130	58,707	2.81	23,716
Phần Lan	17,127	33,601	34,315	1.64	
...Việt Nam	0	0	76	0.00	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.2. Đối với mã HS 7211

Số liệu thống kê từ ITC cho thấy Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 432 triệu USD nhóm hàng thép mã HS 7211 trong năm 2024, mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2018-2024.

Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đã giảm mạnh trong các năm gần đây so với năm 2018 và hiện nay thị phần chỉ chiếm chưa đến 0,01% trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 204,6 triệu USD nhóm hàng này và ước cả năm 2024 có thể đạt mức tương đương với năm 2024. Tuy nhiên, hầu như không có các lô hàng mã HS 7211 xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ trong thời gian này.

3.1.3. Đối với mã HS 7225

Nhập khẩu nhóm hàng thép mã HS 7225 vào Hoa Kỳ giảm trong năm 2020 nhưng sau đó tăng mạnh trở lại trong năm 2024 và 2024. Trong nửa đầu năm 2024, có khoảng 929 triệu USD sản phẩm mã HS 7225 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ và ước cả năm nay có thể đạt mức tương đương năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này từ 3 nguồn cung chính là Canada, Thụy Điển và Đức. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam rất ít, chỉ đạt khoảng 76.000 USD trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm nay hầu như không ghi nhận các lô hàng xuất khẩu sản phẩm này từ Việt Nam.

3.1.4. Đối với mã HS 7226

Trong năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hơn 293 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7226, tăng nhẹ so với năm 2024. Đến 6 tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ đạt 139 triệu USD và ước cả năm có thể mức nhập khẩu của năm 2024.

Đức, Nhật Bản và Áo là ba thị trường xuất khẩu sản phẩm này nhiều nhất vào Hoa Kỳ, riêng 3 thị trường này đã chiếm tới 62% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7266 vào Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm nay.

Nhập khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ không ổn định, với trị giá và thị phần đều thấp. Năm 2024, nhập khẩu đạt khoảng 615 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 0,21%. Đến 6 tháng đầu năm 2024 đạt khoảng 977 nghìn USD đưa thị phần lên mức 0,7%.

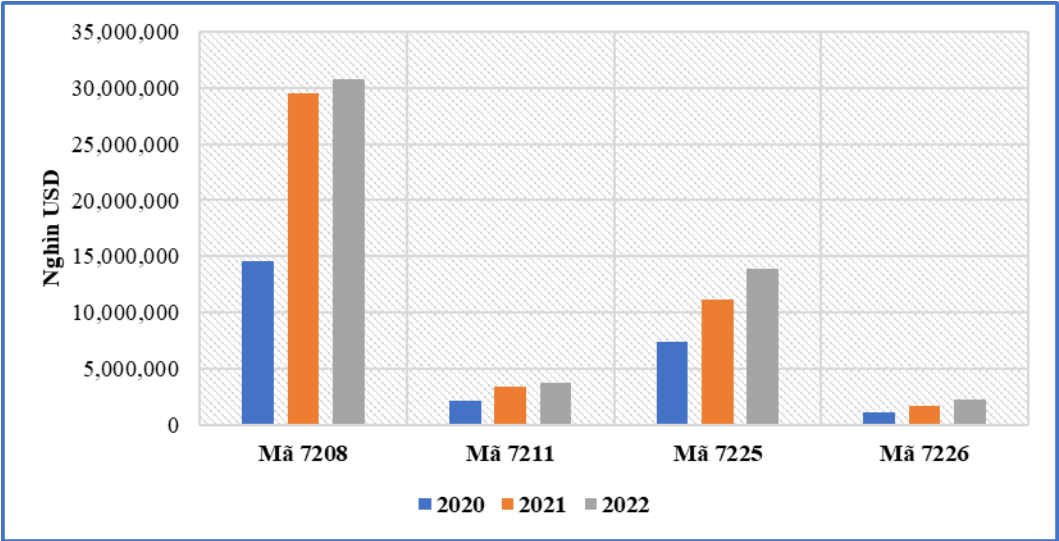
3.2. Tình hình nhập khẩu của thị trường EU-27

3.2.1. Nhập khẩu vào EU chi tiết theo mã HS

Theo số liệu thống kê của ITC, trong năm 2024, do tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nên nhập khẩu các nhóm hàng thép tấm vào EU-27 đều sụt giảm trong năm 2020, sau đó phục hồi trong năm 2024 và tiếp tục tăng trong năm 2024. Cụ thể, nhập khẩu mã HS 7208 đạt 30,8 tỷ USD trong năm 2024, tăng 4.31% so với năm 2024; mã HS 7211 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 8,16%. Nhập khẩu mã HS 7225 đạt 13,8 tỷ USD, tăng 24,9%. Đặc biệt nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7226 tăng mạnh nhất, tăng 35,34% lên 2,22 tỷ USD.

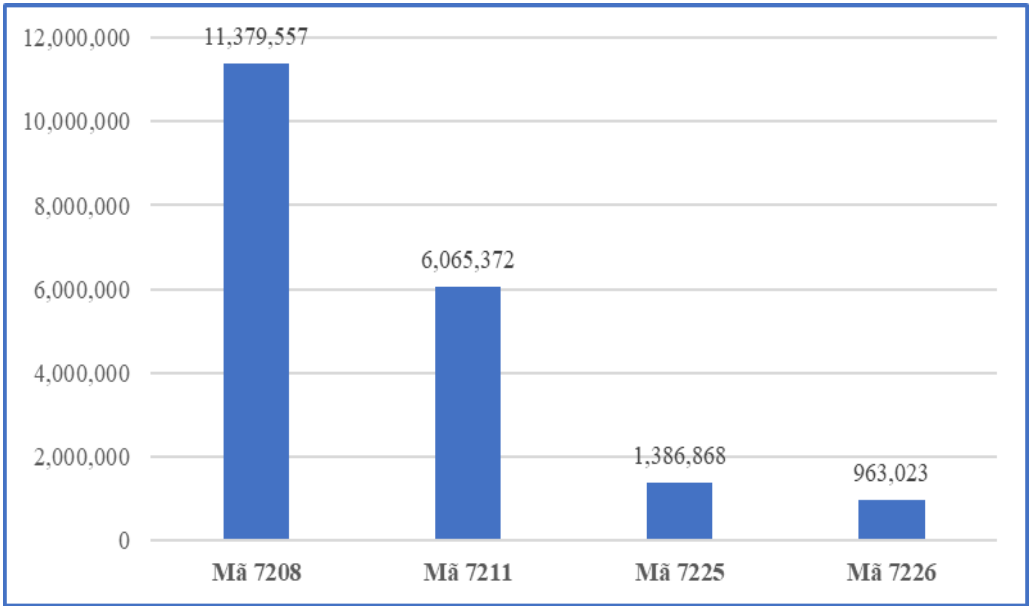
Thống kê sơ bộ 5 tháng đầu năm 2024 cho thấy nhập khẩu các nhóm hàng mã HS7208, 7225, 7226 có xu hướng giảm, ngược lại nhóm hàng mã HS 7211 lại tăng mạnh so với năm trước.

Biểu đồ 2: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép tấm vào EU-27 chi tiết theo mã HS, các năm 2020-2024 (đvt: Nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Biểu đồ 3: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép tấm vào EU-27 chi tiết theo mã HS, trong 5 tháng đầu năm 2024 (đvt: nghìn USD)

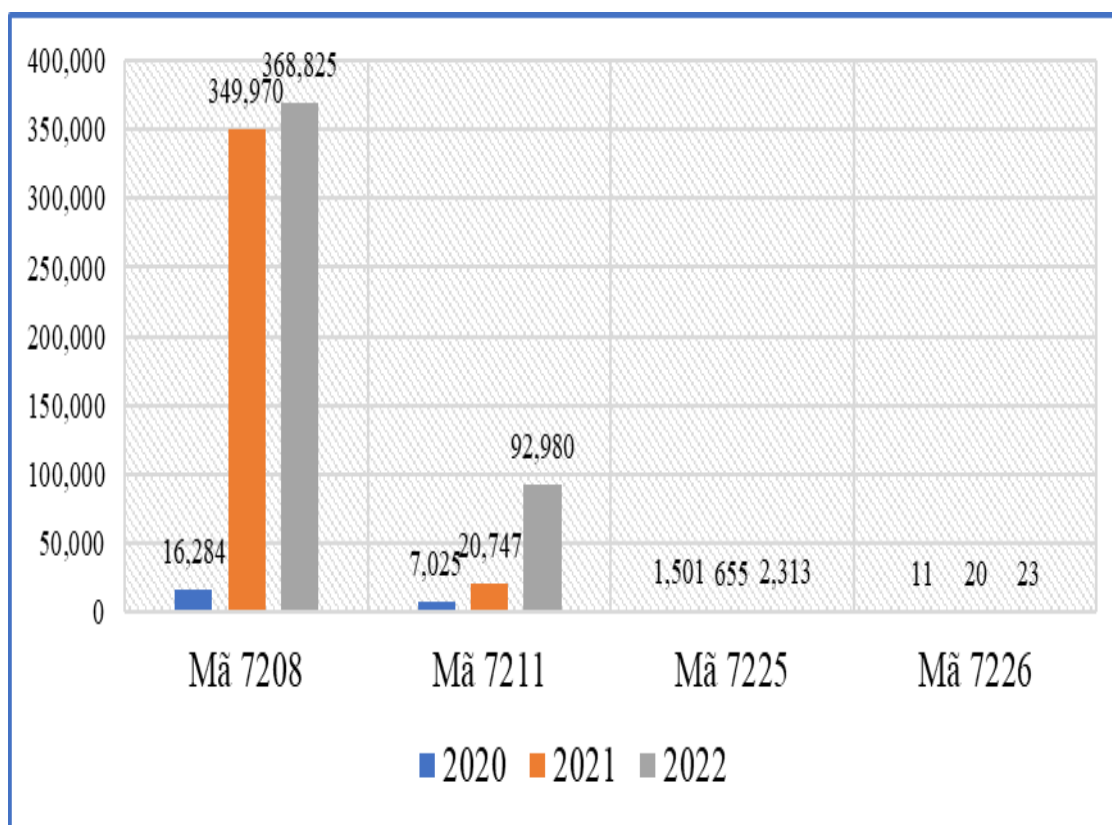


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.2.2. Nhập khẩu vào EU từ Việt Nam chi tiết theo mã HS và thị phần của Việt Nam

Trong số 4 mã HS được đề cập trong báo cáo này, nhập khẩu nhóm mã HS 7208 từ Việt Nam vào EU-27 có trị giá lớn nhất, đạt 368,8 triệu USD trong năm 2024; tiếp theo là mã SH 7211 với 92,9 triệu USD. Trong khi đó nhập khẩu các mã HS 7225 và 7226 hầu như không đáng kể.

Biểu đồ 4: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép tấm vào EU-27 từ Việt Nam giai đoạn 2020-2024 (đvt: nghìn USD)

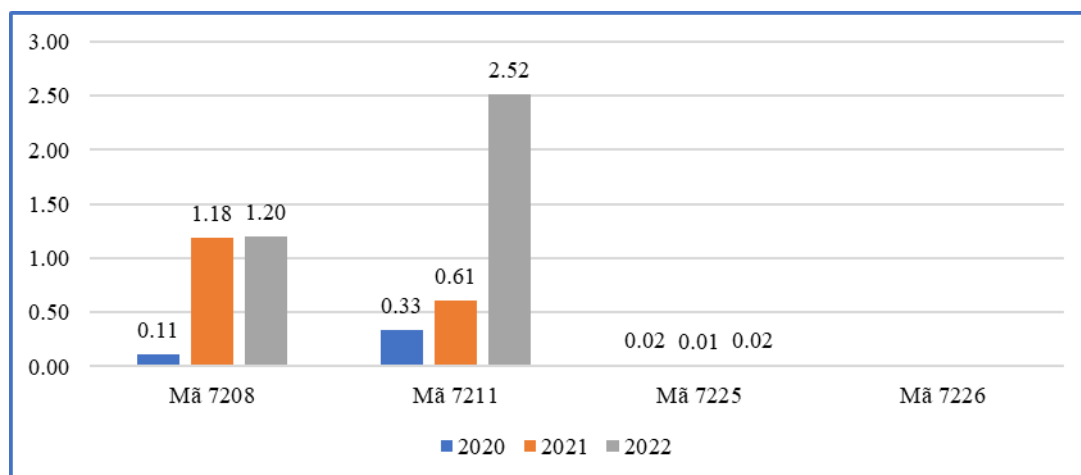


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Có thể thấy thị phần hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào EU-27 đã tăng lên trong giai đoạn 2020-2024 đối với các mã hàng 7208, 7211 và 7225. Trong khi đó thị phần của nhóm hàng mã HS 7226 vẫn rất thấp ở mức dưới 0,01% (Xem biểu đồ dưới).

Biểu đồ 5: Thị phần của NK từ Việt Nam trong tổng NK mỗi mã hàng vào EU

(đvt: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

4. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép tấm cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép tấm của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước

khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Theo số liệu thống kê hải quan của Việt Nam, trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu hơn 1 tỷ USD sản phẩm thép mã HS 7208, giảm 13,31% so với năm 2024.

Xuất khẩu sau đó đã tăng mạnh trở lại trong 9 tháng đầu năm 2024, với kết quả nửa đầu năm đã đạt 1,01 tỷ USD, tăng tới 104,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Italy, Malaysia, Ấn Độ là ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của sản phẩm thép mã HS 7208 từ Việt Nam. Trong số các thị trường thành viên của EU, xuất khẩu sang Tây Ban Nha ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm nay, tuy nhiên, thị phần của thị trường này mới chỉ chiếm 4,84% tổng trị giá xuất khẩu thép mã HS 7208 từ Việt Nam.

Hoa Kỳ không nằm trong nhóm 10 thị trường đích đến hàng đầu của sản phẩm xuất khẩu này từ nước ta, tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ cũng rất thấp, chỉ chưa đến 0,01%.

Theo số liệu thống kê của Việt Nam, nước ta đã xuất khẩu tổng cộng 13,53 triệu USD thép mã HS 7211 ra thế giới trong năm 2024, giảm 44,8% so với năm 2024. 6 tháng đầu năm 2024, có 4,56 triệu USD sản phẩm này được xuất khẩu, tiếp tục giảm tới 48,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhóm hàng này được xuất khẩu nhiều nhất sang Campuchia và Mexico, ngoài ra còn được xuất khẩu sang hai nước Đông Nam Á khác là Thái Lan và Lào. Các thị trường Đông

Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cũng đứng trong Top 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng này từ Việt Nam.

Các thị trường thành viên của EU không nằm trong nhóm 10 đích đến hàng đầu của nhóm hàng mã HS 7211 từ Việt Nam; trong khi đó Hoa Kỳ xếp thứ 10 tính theo giá trị xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên tỷ trọng của Hoa Kỳ khá khiêm tốn, chỉ chiếm 0,39%.

Bảng 1: Xuất khẩu thép cuộn mã HS 7211 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 9T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	24.52	13.53	-44.80		4.56	-49.60	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024 gồm							
1. Campuchia	18.02	9.28	-48.50	68.56	2.36	-62.79	51.86
2. Mexico	0.00	0.17	3,544.65	1.23	0.72		15.89
3. Thái Lan	2.64	1.07	-59.61	7.89	0.72	35.28	15.86
4. Lào	0.37	0.48	29.35	3.54	0.32	83.00	6.93
5. Australia		0.11		0.78	0.10		2.28
6. Nhật Bản	0.07	0.14	100.03	1.05	0.09	41.89	1.99
7. Hàn Quốc	0.07	0.11	50.68	0.83	0.09	-11.68	1.98
8. Trung Quốc	0.46	0.09	-81.02	0.64	0.06	197.33	1.34
9. Đảo Marshall				0.00	0.03		0.61
10. Hoa Kỳ		0.07		0.48	0.02	-55.27	0.39

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam

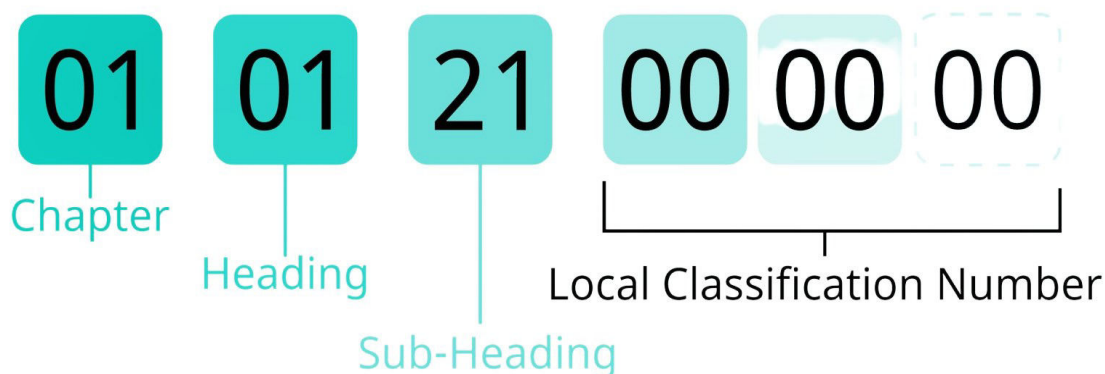
1.1. Đối với mã HS 7225

Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam cho thấy năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 180,34 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7225, đến năm 2024, trị giá xuất khẩu giảm 10,21% xuống còn 161,9 triệu USD. Tình hình xuất khẩu tiếp tục kém khả quan trong 6 tháng đầu năm 2024 khi chỉ đạt 66,66 triệu USD, giảm 39,67% so với cùng kỳ năm 2024 và ước cả năm nay trị giá xuất khẩu cũng sẽ thấp hơn mức đã đạt được trong 2 năm liền trước.

Bảng 7: Xuất khẩu thép cuộn mã HS 7225 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 9T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	180.34	161.94	-10.21		66.66	-39.67	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024 gồm							
Canada				0.00	1.04		28
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	10
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	9
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7
Séc				0.00	0.15		4
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	4
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống			0.00	0.10			3
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1
....							
Hoa Kỳ	12.24	0.14	-98.87	0.09	1.37	929.78	2.05

HS CODE



Trong Nhóm 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu các sản phẩm mã HS 7225 từ Việt Nam có 01 đại diện thành viên của EU là Đức, với trị giá xuất khẩu 360 nghìn USD trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (mức tăng mạnh này là do trong năm 2024, Việt Nam chỉ xuất khẩu trị giá rất nhỏ nhóm hàng này sang Đức).

Trong khi đó, với trị giá xuất khẩu rất nhỏ, Hoa Kỳ không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu chính nhóm hàng mã HS 7225 từ Việt Nam.

1.2. Đối với mã HS 7226

Tính toán từ số liệu thống kê của hải quan Việt Nam cho thấy trị giá xuất khẩu sản phẩm thép mã HS 7226 từ Việt Nam đã giảm nhẹ 2,07% trong năm 2024, xuống còn 5,41 triệu USD. Tuy nhiên tình hình xuất khẩu có tín hiệu khả quan hơn khi nửa đầu năm 2024 đã xuất khẩu được 3,75 triệu USD nhóm hàng này, tăng 27,17% so với nửa đầu năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nhóm sản phẩm này được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Canada, với trị giá 1,04 triệu USD, chiếm tỷ trọng 27,69% tổng trị giá nhóm hàng này từ Việt Nam.

Đức là đại diện của EU nằm trong nhóm 3 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng mã HS 7226 từ Việt Nam với tỷ trọng trong 6 tháng đầu năm nay là 9,68% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam. Hoa Kỳ cũng không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với nhóm hàng này từ Việt Nam. Số liệu thống kê cũng cho thấy trong 6 tháng đầu năm nay Việt Nam hầu như không xuất khẩu nhóm hàng này sang Hoa Kỳ.

Bảng 8: Xuất khẩu thép cuộn mã HS 7226 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 6T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	5.52	5.41	-2.07		3.75	27.17	
Canada				0.00	1.04		27.69
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24.42
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	9.68
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	8.56
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8.17
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7.22
Séc				0.00	0.15		4.01
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	3.67
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	0.00	0.10		2.67			
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1.22
Campuchia	0.06	0.31	400.70	5.73	0.04	-87.39	1.04
....Hoa Kỳ	0.02	0.01	-21.63	0.01	0	-100.00	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam

2. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng

2.1. Hoa Kỳ

Từ tháng 02 năm 2017, Bộ Thương mại Hoa (DOC) đã áp thuế chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) lên các sản phẩm thép cuộn không gỉ (mã HS thuộc nhóm 7219 và 7220) có xuất xứ Trung Quốc với mức thuế CBPG từ 63,86 - 76,64% và thuế CTC từ 75,60% đến 190,71%. Trong khi đó, mức thuế nhập khẩu Hoa Kỳ áp dụng với thép cuộn không gỉ của Việt Nam là 0%.

Sau đó, để tránh nguy cơ hàng hóa nhập khẩu vào nước này “lẩn tránh” các biện pháp phòng vệ thương mại, ngày 13/5/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) thông báo khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế với sản phẩm thép cuộn không gỉ nhập khẩu từ Việt Nam. DOC đã điều tra hai nội dung: (1) Điều tra về phạm vi sản phẩm (scope inquiry) để xác định liệu sản phẩm thép cuộn không gỉ được sản xuất tại Trung Quốc sau đó được gia công thêm ở Việt Nam trước khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thuộc đối tượng đang bị áp thuế hay không; và (2) điều tra về hành vi lẩn tránh (circumvention) của các doanh nghiệp Việt Nam.

Đây là vụ việc Bộ Thương mại Hoa Kỳ tự khởi xướng điều tra dựa trên các thông tin sẵn có với cáo buộc mặt hàng thép cuộn không gỉ đang có dấu hiệu lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng hóa tương tự của Trung Quốc từ năm 2016 với mức thuế là từ 139% - 267%. Căn cứ để Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra với lý do các nhà sản xuất xuất khẩu của Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu thép cán phẳng không gỉ từ Trung Quốc sau đó gia công hoàn thiện tại Việt Nam và xuất khẩu sang Hoa Kỳ; Lượng xuất khẩu sản phẩm thép cuộn không gỉ từ Việt Nam có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn trước và sau khi Hoa Kỳ áp thuế với Trung Quốc. Xuất khẩu sản phẩm thép cuộn không gỉ từ Việt Nam sang Hoa Kỳ liên tục giảm từ 32.000 tấn 2017 xuống còn 25.000 tấn năm 2018 và tiếp tục giảm xuống còn 23.000 tấn năm 2019.

Theo thông báo liên bang ngày 9 tháng 8 năm 2024, theo quyết định của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (Thương mại) và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ về việc hủy bỏ lệnh chống bán phá giá (AD) và thuế chống trợ cấp (CVD) đối với một số sản phẩm carbon cắt theo chiều dài nhất định Tấm thép chất lượng (tấm CTL) từ Ấn Độ, Indonesia và Hàn Quốc

có thể sẽ dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá và trợ cấp, đồng thời gây thiệt hại vật chất ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ, do đó Bộ Thương mại Hoa Kỳ đưa ra thông báo tiếp tục các lệnh AD và CVD này. Hàng hóa thuộc đối tượng của Lệnh áp dụng biện pháp PVTM này được phân loại trong HTSUS theo các phân nhóm: 7208.40.3030, 7208.40.3060, 7208.51.0030, 7208.51.0045, 7208.51.0060, 7208.52.0000, 7208.53.0000, 7208.90. 0000, 7210.70.3000, 7210.90.9000, 7211.13 .0000, 7211.14.0030, 7211.14.0045, 7211.90.0000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7225.40.3050, 7225.40.7000, 7225.50.6000, 7225.99.0090, 7226.91.5000, 7226.91.7000 , 7226.91.8000, 7226.99.0000.

2.2. EU

Liên minh châu Âu (EU) vừa ban hành Quy định (EU) 2024/1301, sửa đổi Quy định (EU) 2019/159 về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu. Ủy ban Châu Âu không gia hạn thuế tự vệ thêm một năm trừ khi các nhà sản xuất thép của EU có thể chứng minh được thiệt hại từ hàng hóa nhập khẩu.

(1) EU gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Ngày 2/6/2024, Ủy ban Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thông báo Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu thêm một năm nữa. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/6/2024.

Nguyên nhân của việc gia hạn là do ngành thép nội địa châu Âu có thể bị ảnh hưởng nặng nề từ việc nước ngoài bán phá giá và xuất khẩu thép giá rẻ. EC tiếp tục duy trì khả năng phòng thủ bằng cách phân bổ hạn ngạch xen kẽ giữa cách phân bổ hạn ngạch riêng cho từng nước và phân bổ hạn ngạch chung cho các nước còn lại. Mức thuế ngoài hạn ngạch là 25%. Lượng hạn ngạch không chịu thuế tiếp tục tăng 4% so với thời gian từ 01/7/2024 đến 30/6/2024.

Việt Nam được EU áp dụng hạn ngạch tiêu chuẩn hàng quý đối với 8 nhóm sản phẩm, trong đó có các sản phẩm thép cuộn, cụ thể gồm:

Nhóm 1: thép cuộn cán nóng

Nhóm 3B: Thép cuộn kỹ thuật điện

Nhóm 4A, 4B: thép cuộn mạ kẽm

Nhóm 5: Thép cuộn phủ hữu cơ

Nhóm 9: Thép cuộn cán nguội không gỉ

Nhóm 25B: Ống thép cỡ lớn

Nhóm 26: Ống thép khác

Đối với các nhóm sản phẩm thép khác, Việt Nam được miễn áp dụng biện pháp tự vệ theo tiêu chí dành cho nước đang phát triển có kim ngạch nhập khẩu dưới 3%. Trường hợp thị phần nhập khẩu nhóm sản phẩm thép khác từ Việt Nam vào EU vượt quá 3%, nhóm này sẽ được đưa vào danh sách áp dụng TRQ trong đợt rà soát hành chính hàng năm.

(2) EU sửa đổi áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số thép nhập khẩu

Sau khi lắng nghe khuyến nghị của các nước liên quan trong khoảng thời gian từ ngày 6/5/2024 đến ngày 13/6/2024 cùng với việc đánh giá xem có nên chấm dứt biện pháp tự vệ sớm trước tháng 6 năm 2024 dựa trên số liệu xuất nhập khẩu chung của năm 2024 hay không, EU đã ban hành quy định sửa đổi mới có hiệu lực từ ngày 1/7/2024.

Theo các quy định sửa đổi, tất cả hạn ngạch thuế quan (TRQ) của biện pháp tự vệ sẽ tiếp tục tăng 4% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Bất kỳ thành viên nào của WTO là quốc gia đang phát triển đều được miễn thuế tự vệ trong trường hợp quốc gia đó xuất khẩu sang các nước đang phát triển. EU chiếm dưới 3% tổng lượng nhập khẩu của mỗi loại sản phẩm. Việt Nam tiếp tục áp dụng danh mục 26 và bỏ danh mục 3A so với danh mục cũ.

Nếu tổng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước đang phát triển (với tỷ trọng riêng lẻ dưới 3%) vượt quá 9% trong một danh mục cụ thể, họ sẽ phải chịu biện pháp tương tự đối với danh mục sản phẩm đó.

Theo Quy định trên, các nước được hưởng lợi từ việc mở rộng hạn ngạch theo quốc gia bao gồm Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Moldova, Bắc Macedonia, Oman.

2.3. Canada

Ngày 8/11/2019, CBSA khởi xướng điều tra thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE) và Việt Nam.

Ngày 16/11/2020, cơ quan điều tra ban hành lệnh áp thuế như sau: Thổ Nhĩ Kỳ từ 0% đến 26,1% (thuế CBPG) và 0,4% đến 3,6% (thuế CTC); UAE không bị áp thuế CBPG và CTC; Việt Nam từ 2,3% đến 71,1% (thuế CBPG) và không bị áp thuế CTC. Mức thuế này được áp dụng trong 5 năm kể từ ngày 17/11/2020.

Theo Trademap, kể từ thời điểm Canada áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm thép COR từ năm 2020, sản lượng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này trong năm 2020 là khoảng 22.800 tấn và tăng mạnh khoảng 4 lần lên 87.700 tấn vào năm 2024, chiếm lần lượt 2,5% và 6,5% tổng sản lượng nhập khẩu thép COR của Canada. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020 và 2024 lần lượt là khoảng 15,4 triệu USD và 104,8 triệu USD.

Do đó, Cơ quan Hải quan và Biên phòng Canada (CBSA) đã thông báo khởi xướng điều tra lại (rà soát hành chính) để xác định lại mức thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Việt Nam. Mã HS sản phẩm bị điều tra: 7210.30; 7210.49; 7210.61; 7210.69; 7212.20; 7212.30; 7212.50; 7225.91; 7225.92; 7226.99 (lưu ý mã HS chỉ có ý nghĩa tham khảo).

3. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính:

3.1. Tình hình nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ:

3.1.1. Đối với mã HS 7208

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7208 vào Hoa Kỳ đã giảm mạnh trong năm 2020 do dịch bệnh COVID-19 nhưng sau đó tăng mạnh trong năm 2024, điều chỉnh giảm nhẹ trong năm 2024 còn 4,14 tỷ

USD. Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này nhiều nhất từ Canada, Hàn Quốc và Mexico, riêng 3 thị trường này đã cung ứng tới khoảng 85% tổng trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 53 triệu USD trong năm 2024, giảm mạnh xuống còn 21 triệu USD trong năm 2024, các số liệu này có sự khác biệt đáng kể so với thống kê của Việt Nam, tuy nhiên đến nay thị phần của hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 0,52%.

Đến 9 tháng đầu năm 2024, chỉ 16.000 USD sản phẩm mã HS 7208 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Việt Nam, kéo thị phần của Việt Nam xuống chỉ còn khoảng 0,001%.

Bảng 9: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7208 vào Hoa Kỳ từ các thị trường

Đvt: Nghìn USD

STT	Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK vào Hoa	9T/2024	Tỷ trọng 9T/2024 (%)
	Thế	1,188,012	4,493,833	4,147,060	100.00	1,418,402	100
1	Canada	729,902	2,292,518	1,938,512	46.74	759,504	53.54
2	Hàn	277,225	762,770	880,637	21.24	268,859	18.95
3	Mexico	33,137	438,814	739,121	17.82	177,219	12.49
4	Nhật Bản	49,404	260,884	209,099	5.04	56,618	3.99
5	Hà Lan	39,370	112,612	99,215	2.39	25,975	1.83
6	Đức	20,684	90,885	60,519	1.46	30,734	2.16
7	Bỉ	2,574	25,223	45,894	1.11		
8	Thổ Nhĩ Kỳ	2,804	317,436	44,555	1.07		
9	Pháp	664	19,559	30,268	0.73		
10	Việt Nam	46	53,231	21,761	0.52	16	0.001128

3.1.2. Đối với mã HS 7211

Số liệu thống kê từ ITC cho thấy Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 432 triệu USD nhóm hàng thép mã HS 7211 trong năm 2024, mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2018-2024.

Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đã giảm mạnh trong các năm gần đây so với năm 2018 và hiện nay thị phần chỉ chiếm chưa đến 0,01% trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 204,6 triệu USD nhóm hàng này và ước cả năm 2024 có thể đạt mức tương đương với năm 2024. Tuy nhiên, hầu như không có các lô hàng mã HS 7211 xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ trong thời gian này.

Bảng 10: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7211 vào Hoa Kỳ từ các thị trường và chi tiết thị phần (Đvt: Nghìn USD)

Nguồn nhập khẩu	2018	2019	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	9T/2024
Thế giới	328566	203633	162151	391666	432747	100.00	204,669
Canada	189400	108203	66327	227711	274592	63.45	128,771
Mexico	56814	45513	51615	108590	75140	17.36	40,791
Đức	39568	21316	17667	25104	39524	9.13	17,586
Áo	6165	5371	6247	6355	10405	2.40	4,920
Đài Loan (TQ)	9471	6091	7293	6700	9442	2.18	4,470
Ấn Độ	5535	3596	2358	4140	9239	2.13	3,738
Thụy Điển	7942	5738	6754	6822	9019	2.08	2,396
Hàn Quốc	597	360	356	524	1152	0.27	157
....Việt Nam	517	15	0			Dưới 0.01%	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.3. Đối với mã HS 7225

Nhập khẩu nhóm hàng thép mã HS 7225 vào Hoa Kỳ giảm trong năm 2020 nhưng sau đó tăng mạnh trở lại trong năm 2024 và 2024. Trong nửa đầu năm 2024, có khoảng 929 triệu USD sản phẩm mã HS 7225 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ và ước cả năm nay có thể đạt mức tương đương năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này từ 3 nguồn cung chính là Canada, Thụy Điển và Đức. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam rất ít, chỉ đạt khoảng 76.000 USD trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm nay hầu như không ghi nhận các lô hàng xuất khẩu sản phẩm này từ Việt Nam.

Bảng 11: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7225 vào Hoa Kỳ từ các thị trường và chi tiết thị phần (Đvt: Nghìn USD)

Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	9T/2024
Thế giới	1,089,934	1,817,057	2,086,096	100.00	929,274
Canada	427,167	779,110	834,959	40.02	429,278
Thụy Điển	88,396	140,820	235,756	11.30	91,846
Đức	114,761	166,578	166,235	7.97	73,454
V. Q. Anh	75,221	110,272	161,397	7.74	44,732
Hà Lan	60,162	167,761	159,934	7.67	43,842
Áo	100,618	130,692	144,841	6.94	68,667
Hàn Quốc	84,681	124,250	141,460	6.78	59,828
Pháp	22,307	49,728	62,351	2.99	43,712
Nhật Bản	44,496	43,130	58,707	2.81	23,716
Phần Lan	17,127	33,601	34,315	1.64	
...Việt Nam	0	0	76	0.00	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.4. Đối với mã HS 7226

Trong năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hơn 293 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7226, tăng nhẹ so với năm 2024. Đến 6 tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ đạt 139 triệu USD và ước cả năm có thể mức nhập khẩu của năm 2024.

Đức, Nhật Bản và Áo là ba thị trường xuất khẩu sản phẩm này nhiều nhất vào Hoa Kỳ, riêng 3 thị trường này đã chiếm tới 62% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7266 vào Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm nay.

Nhập khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ không ổn định, với trị giá và thị phần đều thấp. Năm 2024, nhập khẩu đạt khoảng 615 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 0,21%. Đến 6 tháng đầu năm 2024 đạt khoảng 977 nghìn USD đưa thị phần lên mức 0,7%.

Bảng 12: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7226 vào Hoa Kỳ từ các thị trường và chi tiết thị phần

Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	6T/2024	Tỷ trọng của thị trường trong 6T/2024 (%)
Thế giới	145,722	234,307	293,220	100.00	139,066	100.00
Đức	38,281	57,284	85,514	29.16	37,137	26.70
Nhật Bản	31,379	70,848	58,259	19.87	29,957	21.54
Áo	28,687	44,261	55,528	18.94	20,882	15.02
Canada	25,340	34,917	52,711	17.98	26,394	18.98
Pháp	1,659	3,705	8,682	2.96	6,294	4.53
Thụy Điển	5,205	6,061	6,911	2.36	4,745	3.41
V.Q.Anh	2,861	3,013	5,898	2.01	1,201	0.86
Mexico	447	386	3,570	1.22	3,374	2.43
Slovenia	1,876	2,685	3,250	1.11	1,776	1.28
Trung Quốc	505	2,478	3,112	1.06	1,443	1.04
...Việt Nam			615	0.21	977	0.70

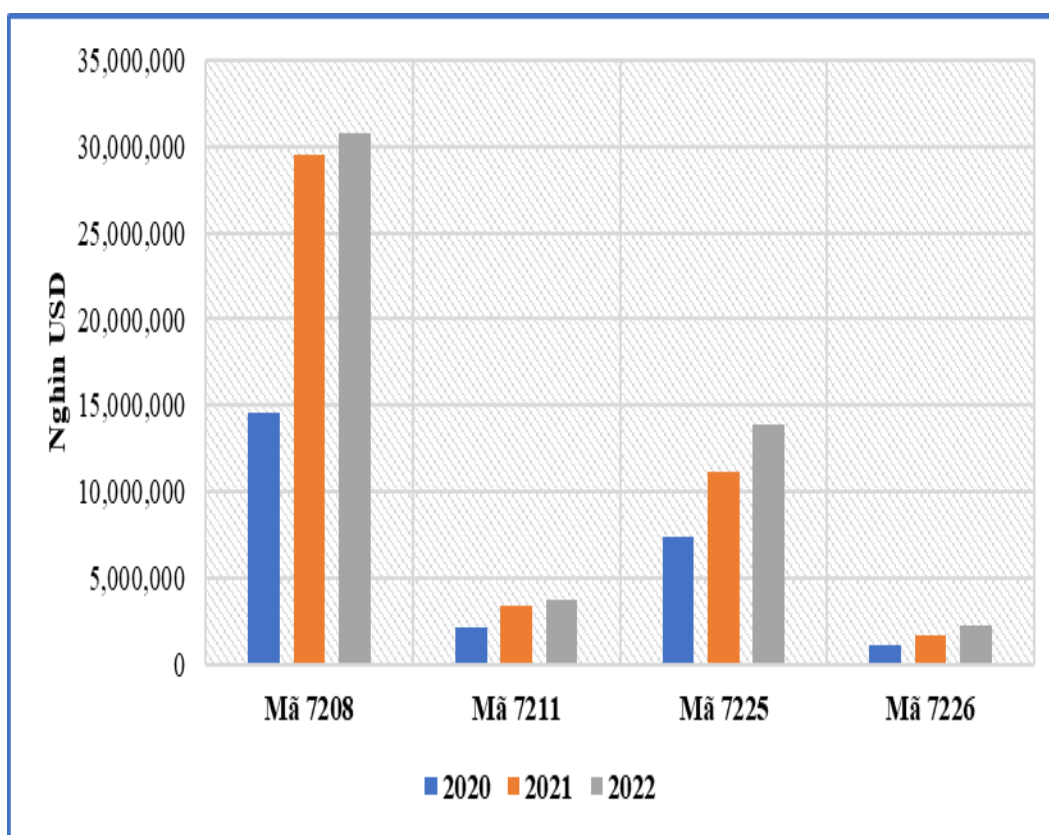
3.2. Tình hình nhập khẩu của thị trường EU-27

3.2.1. Nhập khẩu vào EU chi tiết theo mã HS

Theo số liệu thống kê của ITC, trong năm 2024, do tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nên nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 đều sụt giảm trong năm 2020, sau đó phục hồi trong năm 2024 và tiếp tục tăng trong năm 2024. Cụ thể, nhập khẩu mã HS 7208 đạt 30,8 tỷ USD trong năm 2024, tăng 4.31% so với năm 2024; mã HS 7211 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 8,16%. Nhập khẩu mã HS 7225 đạt 13,8 tỷ USD, tăng 24,9%. Đặc biệt nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7226 tăng mạnh nhất, tăng 35,34% lên 2,22 tỷ USD.

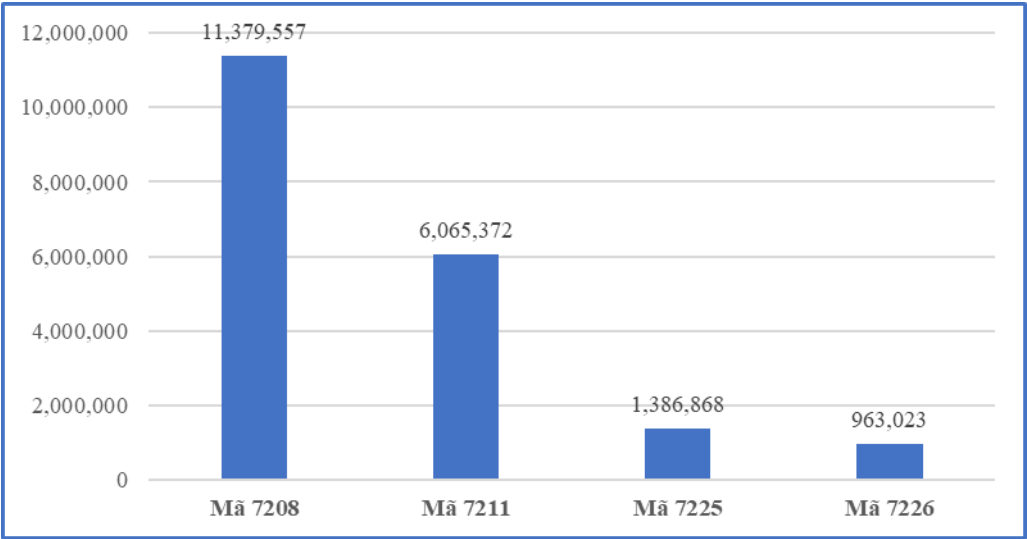
Thống kê sơ bộ 5 tháng đầu năm 2024 cho thấy nhập khẩu các nhóm hàng mã HS7208, 7225, 7226 có xu hướng giảm, ngược lại nhóm hàng mã HS 7211 lại tăng mạnh so với năm trước.

Biểu đồ 6: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 chi tiết theo mã HS, các năm 2020-2024 (đvt: Nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Biểu đồ 7: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 chi tiết theo mã HS, trong 5 tháng đầu năm 2024 (đvt: nghìn USD)

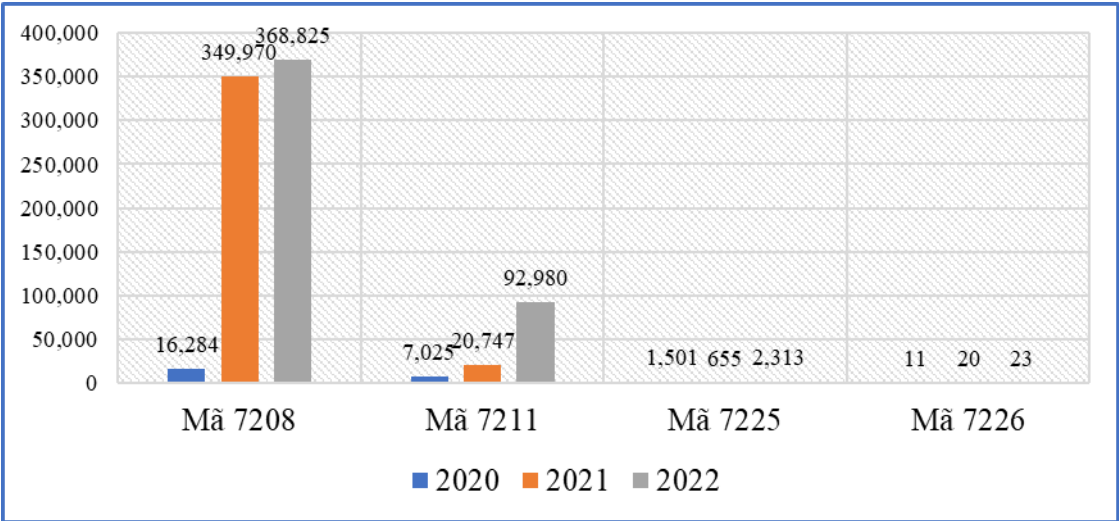


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.2.2. Nhập khẩu vào EU từ Việt Nam chi tiết theo mã HS và thị phần của Việt Nam

Trong số 4 mã HS được đề cập trong báo cáo này, nhập khẩu nhóm mã HS 7208 từ Việt Nam vào EU-27 có trị giá lớn nhất, đạt 368,8 triệu USD trong năm 2024; tiếp theo là mã SH 7211 với 92,9 triệu USD. Trong khi đó nhập khẩu các mã HS 7225 và 7226 hầu như không đáng kể.

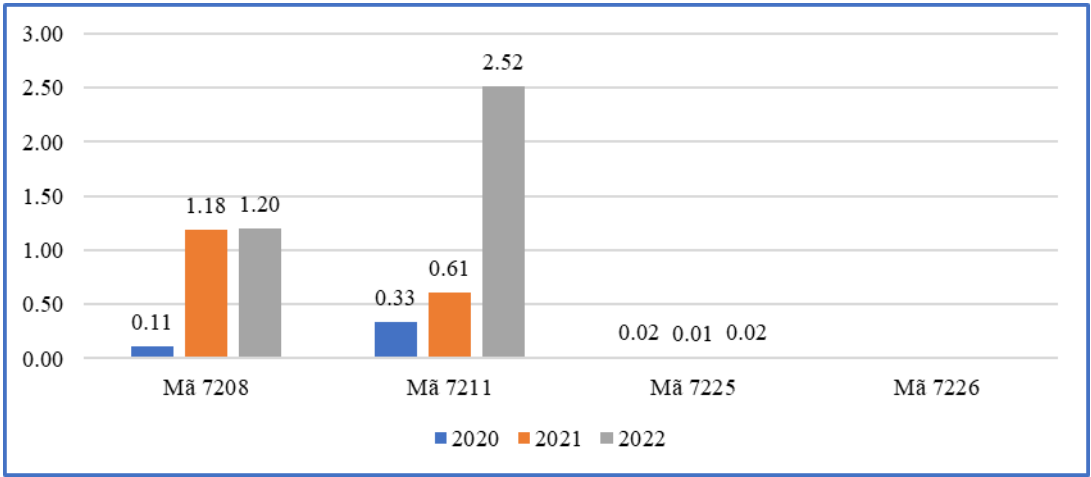
Biểu đồ 8: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 từ Việt Nam giai đoạn 2020-2024 (đvt: nghìn USD)



Có thể thấy thị phần hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào EU-27 đã tăng lên trong giai 2020-2024 đối với các mã hàng 7208, 7211 và 7225. Trong khi đó thị phần của nhóm hàng mã HS 7226 vẫn rất thấp ở mức dưới 0,01% (Xem biểu đồ dưới).

Biểu đồ 9: Thị phần của NK từ Việt Nam trong tổng NK mỗi mã hàng vào EU

(đvt: %)



4. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép cuộn cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép cuộn của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước

khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẫn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẫn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.



THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Theo số liệu thống kê hải quan của Việt Nam, trong năm 2024, Việt Nam xuất khẩu hơn 1 tỷ USD sản phẩm thép mã HS 7208, giảm 13,31% so với năm 2024.

Xuất khẩu sau đó đã tăng mạnh trở lại trong 9 tháng đầu năm 2024, với kết quả nửa đầu năm đã đạt 1,01 tỷ USD, tăng tới 104,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Italy, Malaysia, Ấn Độ là ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của sản phẩm thép mã HS 7208 từ Việt Nam. Trong số các thị trường thành viên của EU, xuất khẩu sang Tây Ban Nha ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm nay, tuy nhiên, thị phần của thị trường này mới chỉ chiếm 4,84% tổng trị giá xuất khẩu thép mã HS 7208 từ Việt Nam.

Hoa Kỳ không nằm trong nhóm 10 thị trường đích đến hàng đầu của sản phẩm xuất khẩu này từ nước ta, tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ cũng rất thấp, chỉ chưa đến 0,01%.

Theo số liệu thống kê của Việt Nam, nước ta đã xuất khẩu tổng cộng 13,53 triệu USD thép mã HS 7211 ra thế giới trong năm 2024, giảm 44,8% so với năm 2024. 6 tháng đầu năm 2024, có 4,56 triệu USD sản phẩm này được xuất khẩu, tiếp tục giảm tới 48,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhóm hàng này được xuất khẩu nhiều nhất sang Campuchia và Mexico, ngoài ra còn được xuất khẩu sang hai nước Đông Nam Á khác là Thái Lan và Lào. Các thị trường Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cũng đứng trong Top 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng này từ Việt Nam.

Các thị trường thành viên của EU không nằm trong nhóm 10 đích đến hàng đầu của nhóm hàng mã HS 7211 từ Việt Nam; trong khi đó Hoa Kỳ xếp thứ 10 tính theo giá trị xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên tỷ trọng của Hoa Kỳ khá khiêm tốn, chỉ chiếm 0,39%.



Bảng 1: Xuất khẩu thép cuộn mã HS 7211 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 9T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	24.52	13.53	-44.80		4.56	-49.60	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 9 tháng đầu năm 2024							
1. Campu- chia	18.02	9.28	-48.50	68.56	2.36	-62.79	51.86
2. Mexico	0.00	0.17	3,544.65	1.23	0.72		15.89
3. Thái Lan	2.64	1.07	-59.61	7.89	0.72	35.28	15.86
4. Lào	0.37	0.48	29.35	3.54	0.32	83.00	6.93
5. Australia		0.11		0.78	0.10		2.28
6. Nhật Bản	0.07	0.14	100.03	1.05	0.09	41.89	1.99
7. Hàn Quốc	0.07	0.11	50.68	0.83	0.09	-11.68	1.98
8. Trung Quốc	0.46	0.09	-81.02	0.64	0.06	197.33	1.34
9. Đảo Marshall				0.00	0.03		0.61
10. Hoa Kỳ		0.07		0.48	0.02	-55.27	0.39

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam

1.1. Đối với mã HS 7225

Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam cho thấy năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 180,34 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7225, đến năm 2024, trị giá xuất khẩu giảm 10,21% xuống còn 161,9 triệu USD. Tình hình xuất khẩu tiếp tục kém khả quan trong 6 tháng đầu năm 2024 khi chỉ đạt 66,66 triệu USD, giảm 39,67% so với cùng kỳ năm 2024 và ước cả năm nay trị giá xuất khẩu cũng sẽ thấp hơn mức đã đạt được trong 2 năm liên trước.

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 9T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	180.34	161.94	-10.21		66.66	-39.67	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 9 tháng đầu năm							
Canada				0.00	1.04		28
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	10
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	9
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7
Séc				0.00	0.15		4
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	4
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập			0.00	0.10		3	
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1
....							
Hoa Kỳ	12.24	0.14	-98.87	0.09	1.37	929.78	2.05

Thị trường	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Trị giá năm 2024 (triệu USD)	Năm 2024 so với năm 2024 (%)	Tỷ trọng năm 2024 (%)	Trị giá 6T/2024 (triệu USD)	So với 9 tháng năm 2024 (%)	Tỷ trọng 9 tháng 2024 (%)
Tổng	5.52	5.41	-2.07		3.75	27.17	
Canada				0.00	1.04		27.69
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24.42
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	9.68
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	8.56
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8.17
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7.22
Séc				0.00	0.15		4.01
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	3.67
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	0.00	0.10		2.67			
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1.22
Campuchia	0.06	0.31	400.70	5.73	0.04	-87.39	1.04
....Hoa Kỳ	0.02	0.01	-21.63	0.01	0	-100.00	0

Trong Nhóm 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu các sản phẩm mã HS 7225 từ Việt Nam có 01 đại diện thành viên của EU là Đức, với trị giá xuất khẩu 360 nghìn USD trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (mức tăng mạnh này là do trong năm 2024, Việt Nam chỉ xuất khẩu trị giá rất nhỏ nhóm hàng này sang Đức).

Trong khi đó, với trị giá xuất khẩu rất nhỏ, Hoa Kỳ không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu chính nhóm hàng mã HS 7225 từ Việt Nam.

1.2. Đối với mã HS 7226

Tính toán từ số liệu thống kê của hải quan Việt Nam cho thấy trị giá xuất khẩu sản phẩm thép mã HS 7226 từ Việt Nam đã giảm nhẹ 2,07% trong năm 2024, xuống còn 5,41 triệu USD. Tuy nhiên tình hình xuất khẩu có tín hiệu khả quan hơn khi nửa đầu năm 2024 đã xuất khẩu được 3,75 triệu USD nhóm hàng này, tăng 27,17% so với nửa đầu năm 2024.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, nhóm sản phẩm này được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Canada, với trị giá 1,04 triệu USD, chiếm tỷ trọng 27,69% tổng trị giá nhóm hàng này từ Việt Nam.

Đức là đại diện của EU nằm trong nhóm 3 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng mã HS 7226 từ Việt Nam với tỷ trọng trong 6 tháng đầu năm nay là 9,68% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam. Hoa Kỳ cũng không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với nhóm hàng này từ Việt Nam. Số liệu thống kê cũng cho thấy trong 6 tháng đầu năm nay Việt Nam hầu như không xuất khẩu nhóm hàng này sang Hoa Kỳ.

2. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng

2.1. Hoa Kỳ

Từ tháng 02 năm 2017, Bộ Thương mại Hoa (DOC) đã áp thuế chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) lên các sản phẩm thép cuộn không gỉ (mã HS thuộc nhóm 7219 và 7220) có xuất xứ Trung Quốc với mức thuế CBPG từ 63,86 - 76,64% và thuế CTC từ 75,60% đến 190,71%. Trong khi đó, mức thuế nhập khẩu Hoa Kỳ áp dụng với thép cuộn không gỉ của Việt Nam là 0%.

Sau đó, để tránh nguy cơ hàng hóa nhập khẩu vào nước này “lẩn tránh” các biện pháp phòng vệ thương mại, ngày 13/5/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) thông báo khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế với sản phẩm thép cuộn không gỉ nhập khẩu từ Việt Nam. DOC đã điều tra hai nội dung: (1) Điều tra về phạm vi sản phẩm (scope inquiry) để xác định liệu sản phẩm thép cuộn không gỉ được sản xuất tại Trung Quốc sau đó được gia công thêm ở Việt Nam trước khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thuộc đối tượng đang bị áp thuế hay không; và (2) điều tra về hành vi lẩn tránh (circumvention) của các doanh nghiệp Việt Nam.

Đây là vụ việc Bộ Thương mại Hoa Kỳ tự khởi xướng điều tra dựa trên các thông tin sẵn có với cáo buộc mặt hàng thép cuộn không gỉ đang có dấu hiệu lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng hóa tương tự của Trung Quốc từ năm 2016 với mức thuế là từ 139% - 267%. Căn cứ để Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra với lý do các nhà sản xuất xuất khẩu của Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu thép cán phẳng không gỉ từ Trung Quốc sau đó gia công hoàn thiện tại Việt Nam và xuất khẩu sang Hoa Kỳ; Lượng xuất khẩu sản phẩm thép cuộn không gỉ từ Việt Nam có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn trước và sau khi Hoa Kỳ áp thuế với Trung Quốc. Xuất khẩu sản phẩm thép cuộn không gỉ từ Việt Nam sang Hoa Kỳ liên tục giảm từ 32.000 tấn 2017 xuống còn 25.000 tấn năm 2018 và tiếp tục giảm xuống còn 23.000 tấn năm 2019.

Theo thông báo liên bang ngày 9 tháng 8 năm 2024, theo quyết định của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (Thương mại) và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ về việc hủy bỏ lệnh chống bán phá giá (AD) và thuế chống trợ cấp (CVD) đối với một số sản phẩm carbon cắt theo chiều dài nhất định Tấm thép chất lượng (tấm CTL) từ Ấn Độ, Indonesia và Hàn Quốc có thể sẽ dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá và trợ cấp, đồng thời gây thiệt hại vật chất ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ, do đó Bộ Thương mại Hoa Kỳ đưa ra thông báo tiếp tục các lệnh AD và CVD này. Hàng hóa thuộc đối tượng của Lệnh áp dụng biện pháp PVTM này được phân loại trong HTSUS theo các phân nhóm: 7208.40.3030, 7208.40.3060, 7208.51.0030, 7208.51.0045, 7208.51.0060, 7208.52.0000, 7208.53.0000, 7208.90. 0000, 7210.70.3000, 7210.90.9000, 7211.13 .0000,

7211.14.0030, 7211.14.0045, 7211.90.0000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7225.40.3050, 7225.40.7000, 72 25.50.6000, 7225.99.0090, 7226.91.5000, 7226.91.7000 , 7226.91.8000, 7226.99.0000.

2.2. EU

Liên minh châu Âu (EU) vừa ban hành Quy định (EU) 2024/1301, sửa đổi Quy định (EU) 2019/159 về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu. Ủy ban Châu Âu không gia hạn thuế tự vệ thêm một năm trừ khi các nhà sản xuất thép của EU có thể chứng minh được thiệt hại từ hàng hóa nhập khẩu.

(1) EU gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Ngày 2/6/2024, Ủy ban Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thông báo Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu thêm một năm nữa. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/6/2024.

Nguyên nhân của việc gia hạn là do ngành thép nội địa châu Âu có thể bị ảnh hưởng nặng nề từ việc nước ngoài bán phá giá và xuất khẩu thép giá rẻ. EC tiếp tục duy trì khả năng phòng thủ bằng cách phân bổ hạn ngạch xen kẽ giữa cách phân bổ hạn ngạch riêng cho từng nước và phân bổ hạn ngạch chung cho các nước còn lại. Mức thuế ngoài hạn ngạch là 25%. Lượng hạn ngạch không chịu thuế tiếp tục tăng 4% so với thời gian từ 01/7/2024 đến 30/6/2024.

Việt Nam được EU áp dụng hạn ngạch tiêu chuẩn hàng quý đối với 8 nhóm sản phẩm, trong đó có các sản phẩm thép cuộn, cụ thể gồm:

Nhóm 1: thép cuộn cán nóng

Nhóm 3B: Thép cuộn kỹ thuật điện

Nhóm 4A, 4B: thép cuộn mạ kẽm

Nhóm 5: Thép cuộn phủ hữu cơNhóm 9: Thép cuộn cán nguội không gỉ

Nhóm 25B: Ống thép cỡ lớn

Nhóm 26: Ống thép khác

Đối với các nhóm sản phẩm thép khác, Việt Nam được miễn áp dụng biện pháp tự vệ theo tiêu chí dành cho nước đang phát triển có kim ngạch nhập khẩu dưới 3%. Trường hợp thị phần nhập khẩu nhóm sản phẩm thép khác từ Việt Nam vào EU vượt quá 3%, nhóm này sẽ được đưa vào danh sách áp dụng TRQ trong đợt rà soát hành chính hàng năm.

(2) EU sửa đổi áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số thép nhập khẩu

Sau khi lắng nghe khuyến nghị của các nước liên quan trong khoảng thời gian từ ngày 6/5/2024 đến ngày 13/6/2024 cùng với việc đánh giá xem có nên chấm dứt biện pháp tự vệ sớm trước tháng 6 năm 2024 dựa trên số liệu xuất nhập khẩu chung của năm 2024 hay không, EU đã ban hành quy định sửa đổi mới có hiệu lực từ ngày 1/7/2024.

Theo các quy định sửa đổi, tất cả hạn ngạch thuế quan (TRQ) của biện pháp tự vệ sẽ tiếp tục tăng 4% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Bất kỳ thành viên nào của WTO là quốc gia đang phát triển đều được miễn thuế tự vệ trong trường hợp quốc gia đó xuất khẩu sang các nước đang phát triển. EU chiếm dưới 3% tổng lượng nhập khẩu của mỗi loại sản phẩm. Việt Nam tiếp tục áp dụng danh mục 26 và bỏ danh mục 3A so với danh mục cũ.

Nếu tổng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước đang phát triển (với tỷ trọng riêng lẻ dưới 3%) vượt quá 9% trong một danh mục cụ thể, họ sẽ phải chịu biện pháp tương tự đối với danh mục sản phẩm đó.

Theo Quy định trên, các nước được hưởng lợi từ việc mở rộng hạn ngạch theo quốc gia bao gồm Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Moldova, Bắc Macedonia, Oman.

2.3. Canada

Ngày 8/11/2019, CBSA khởi xướng điều tra thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE) và Việt Nam.

Ngày 16/11/2020, cơ quan điều tra ban hành lệnh áp thuế như sau: Thổ Nhĩ Kỳ từ 0% đến 26,1% (thuế CBPG) và 0,4% đến 3,6% (thuế CTC); UAE không bị áp thuế CBPG và CTC; Việt Nam từ 2,3% đến 71,1% (thuế CBPG) và không bị áp thuế CTC. Mức thuế này được áp dụng trong 5 năm kể từ ngày 17/11/2020.

Theo Trademap, kể từ thời điểm Canada áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm thép COR từ năm 2020, sản lượng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này trong năm 2020 là khoảng 22.800 tấn và tăng mạnh khoảng 4 lần lên 87.700 tấn vào năm 2024, chiếm lần lượt 2,5% và 6,5% tổng sản lượng nhập khẩu thép COR của Canada. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020 và 2024 lần lượt là khoảng 15,4 triệu USD và 104,8 triệu USD.

Do đó, Cơ quan Hải quan và Biên phòng Canada (CBSA) đã thông báo khởi xướng điều tra lại (rà soát hành chính) để xác định lại mức thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Việt Nam. Mã HS sản phẩm bị điều tra: 7210.30; 7210.49; 7210.61; 7210.69; 7212.20; 7212.30; 7212.50; 7225.91; 7225.92; 7226.99 (lưu ý mã HS chỉ có ý nghĩa tham khảo).

3. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính:

3.1. Tình hình nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ:

3.1.1. Đối với mã HS 7208

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7208 vào Hoa Kỳ đã giảm mạnh trong năm 2020 do dịch bệnh COVID-19 nhưng sau đó tăng mạnh trong năm 2024, điều chỉnh giảm nhẹ trong năm 2024 còn 4,14 tỷ USD. Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này nhiều nhất từ Canada, Hàn Quốc và Mexico, riêng 3 thị trường này đã cung ứng tới khoảng 85% tổng trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 53 triệu USD trong năm 2024, giảm mạnh xuống còn 21 triệu USD trong năm 2024, các số liệu này có sự khác biệt đáng kể so với thống kê của Việt Nam, tuy

nhiên đến nay thị phần của hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 0,52%.

Đến 9 tháng đầu năm 2024, chỉ 16.000 USD sản phẩm mã HS 7208 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Việt Nam, kéo thị phần của Việt Nam xuống chỉ còn khoảng 0,001%.

Bảng 9: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7208 vào Hoa Kỳ từ các thị trường

Đvt: Nghìn USD

STT	Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK vào Hoa	9T/2024	Tỷ trọng 9T/2024 (%)
	Thế giới	1,188,012	4,493,833	4,147,060	100.00	1,418,402	100
1	Canada	729,902	2,292,518	1,938,512	46.74	759,504	53.54
2	Hàn	277,225	762,770	880,637	21.24	268,859	18.95
3	Mexico	33,137	438,814	739,121	17.82	177,219	12.49
4	Nhật	49,404	260,884	209,099	5.04	56,618	3.99
5	Hà Lan	39,370	112,612	99,215	2.39	25,975	1.83
6	Đức	20,684	90,885	60,519	1.46	30,734	2.16
7	Bỉ	2,574	25,223	45,894	1.11		
8	Thổ Nhĩ	2,804	317,436	44,555	1.07		
9	Pháp	664	19,559	30,268	0.73		
10	Việt Nam	46	53,231	21,761	0.52	16	0.001128

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.2. Đối với mã HS 7211

Số liệu thống kê từ ITC cho thấy Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 432 triệu USD nhóm hàng thép mã HS 7211 trong năm 2024, mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2018-2024.

Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đã giảm mạnh trong các năm gần đây so với năm 2018 và hiện nay thị phần chỉ chiếm chưa đến 0,01% trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 204,6 triệu USD nhóm hàng này và ước cả năm 2024 có thể đạt mức tương đương với năm 2024. Tuy nhiên, hầu như không có các lô hàng mã HS 7211 xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ trong thời gian này.

Bảng 10: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7211 vào Hoa Kỳ từ các thị trường và chi tiết thị phần (Đvt: Nghìn USD)

Nguồn nhập khẩu	2018	2019	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	9T/2024
Thế giới	328566	203633	162151	391666	432747	100.00	204,669
Canada	189400	108203	66327	227711	274592	63.45	128,771
Mexico	56814	45513	51615	108590	75140	17.36	40,791
Đức	39568	21316	17667	25104	39524	9.13	17,586
Áo	6165	5371	6247	6355	10405	2.40	4,920
Đài Loan (TQ)	9471	6091	7293	6700	9442	2.18	4,470
Ấn Độ	5535	3596	2358	4140	9239	2.13	3,738
Thụy Điển	7942	5738	6754	6822	9019	2.08	2,396
Hàn Quốc	597	360	356	524	1152	0.27	157
....Việt Nam	517	15	0			Dưới 0.01%	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.3. Đối với mã HS 7225

Nhập khẩu nhóm hàng thép mã HS 7225 vào Hoa Kỳ giảm trong năm 2020 nhưng sau đó tăng mạnh trở lại trong năm 2024 và 2024. Trong nửa đầu năm 2024, có khoảng 929 triệu USD sản phẩm mã HS 7225 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ và ước cả năm nay có thể đạt mức tương đương năm 2024.

Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này từ 3 nguồn cung chính là Canada, Thụy Điển và Đức. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam rất ít, chỉ đạt khoảng 76.000 USD trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm nay hầu như không ghi nhận các lô hàng xuất khẩu sản phẩm này từ Việt Nam.

Bảng 11: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7225 vào Hoa Kỳ từ các thị trường và chi tiết thị phần (Đvt: Nghìn USD)

Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	9T/2024
Thế giới	1,089,934	1,817,057	2,086,096	100.00	929,274
Canada	427,167	779,110	834,959	40.02	429,278
Thụy Điển	88,396	140,820	235,756	11.30	91,846
Đức	114,761	166,578	166,235	7.97	73,454
V. Q. Anh	75,221	110,272	161,397	7.74	44,732
Hà Lan	60,162	167,761	159,934	7.67	43,842
Áo	100,618	130,692	144,841	6.94	68,667
Hàn Quốc	84,681	124,250	141,460	6.78	59,828
Pháp	22,307	49,728	62,351	2.99	43,712
Nhật Bản	44,496	43,130	58,707	2.81	23,716
Phần Lan	17,127	33,601	34,315	1.64	
...Việt Nam	0	0	76	0.00	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.4. Đối với mã HS 7226

Trong năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu hơn 293 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7226, tăng nhẹ so với năm 2024. Đến 6 tháng đầu năm 2024, trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ đạt 139 triệu USD và ước cả năm có thể mức nhập khẩu của năm 2024.

Đức, Nhật Bản và Áo là ba thị trường xuất khẩu sản phẩm này nhiều nhất vào Hoa Kỳ, riêng 3 thị trường này đã chiếm tới 62% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7266 vào Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm nay.

Nhập khẩu nhóm hàng này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ không ổn định, với trị giá và thị phần đều thấp. Năm 2024, nhập khẩu đạt khoảng 615 nghìn USD, chiếm tỷ trọng 0,21%. Đến 6 tháng đầu năm 2024 đạt khoảng 977 nghìn USD đưa thị phần lên mức 0,7%.

Bảng 12: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7226 vào Hoa Kỳ từ các thị trường và chi tiết thị phần

Nhập khẩu từ	2020	2024	2024	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2024 (%)	6T/2024	Tỷ trọng của thị trường trong 6T/2024 (%)
Thế giới	145,722	234,307	293,220	100.00	139,066	100.00
Đức	38,281	57,284	85,514	29.16	37,137	26.70
Nhật Bản	31,379	70,848	58,259	19.87	29,957	21.54
Áo	28,687	44,261	55,528	18.94	20,882	15.02
Canada	25,340	34,917	52,711	17.98	26,394	18.98
Pháp	1,659	3,705	8,682	2.96	6,294	4.53
Thụy Điển	5,205	6,061	6,911	2.36	4,745	3.41
V.Q.Anh	2,861	3,013	5,898	2.01	1,201	0.86
Mexico	447	386	3,570	1.22	3,374	2.43
Slovenia	1,876	2,685	3,250	1.11	1,776	1.28
Trung Quốc	505	2,478	3,112	1.06	1,443	1.04
...Việt Nam			615	0.21	977	0.70

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

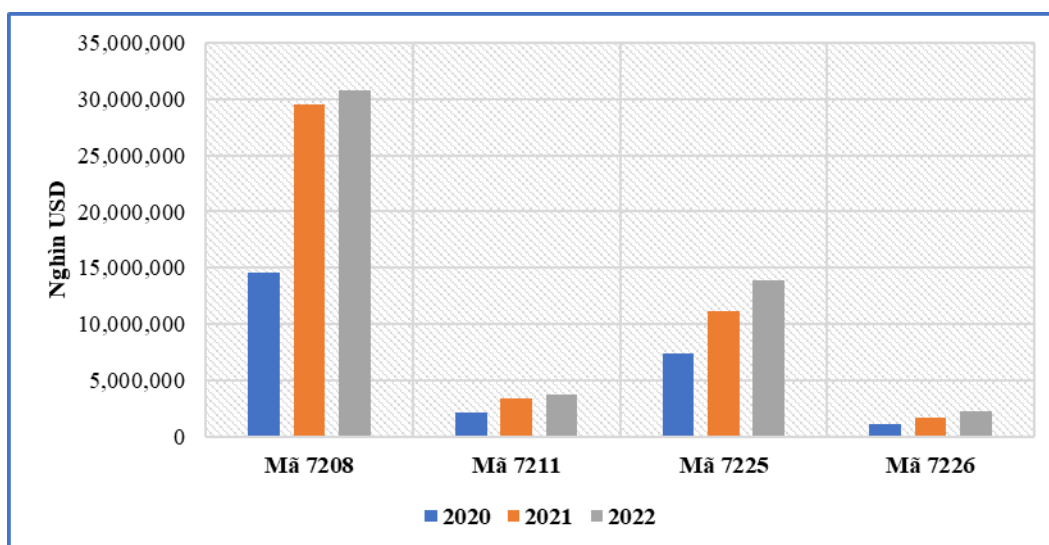
3.2. Tình hình nhập khẩu của thị trường EU-27

3.2.1. Nhập khẩu vào EU chi tiết theo mã HS

Theo số liệu thống kê của ITC, trong năm 2024, do tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nên nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 đều sụt giảm trong năm 2020, sau đó phục hồi trong năm 2024 và tiếp tục tăng trong năm 2024. Cụ thể, nhập khẩu mã HS 7208 đạt 30,8 tỷ USD trong năm 2024, tăng 4.31% so với năm 2024; mã HS 7211 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 8,16%. Nhập khẩu mã HS 7225 đạt 13,8 tỷ USD, tăng 24,9%. Đặc biệt nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7226 tăng mạnh nhất, tăng 35,34% lên 2,22 tỷ USD.

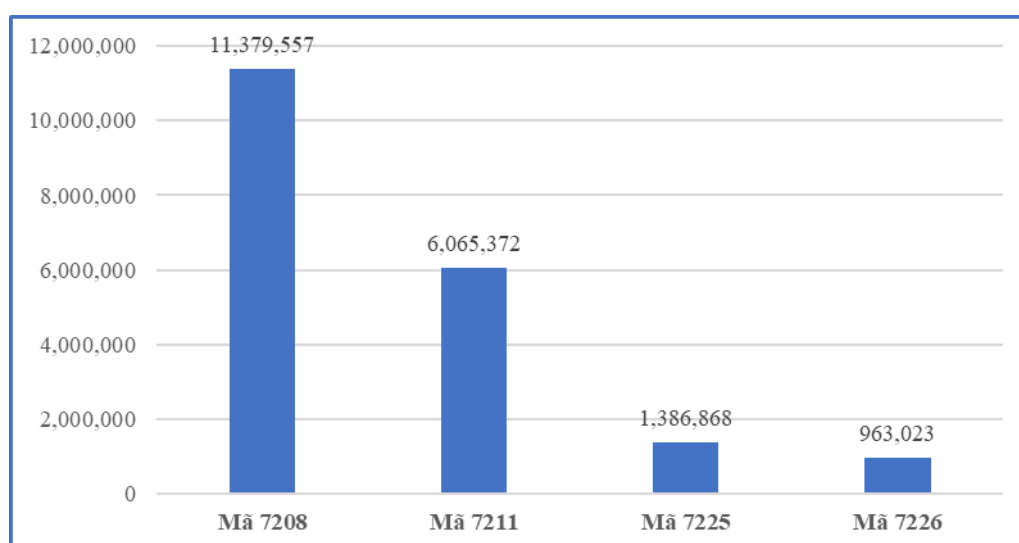
Thống kê sơ bộ 5 tháng đầu năm 2024 cho thấy nhập khẩu các nhóm hàng mã HS7208, 7225, 7226 có xu hướng giảm, ngược lại nhóm hàng mã HS 7211 lại tăng mạnh so với năm trước.

Biểu đồ 6: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 chi tiết theo mã HS, các năm 2020-2024 (đvt: Nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Biểu đồ 7: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 chi tiết theo mã HS, trong 5 tháng đầu năm 2024 (đvt: nghìn USD)

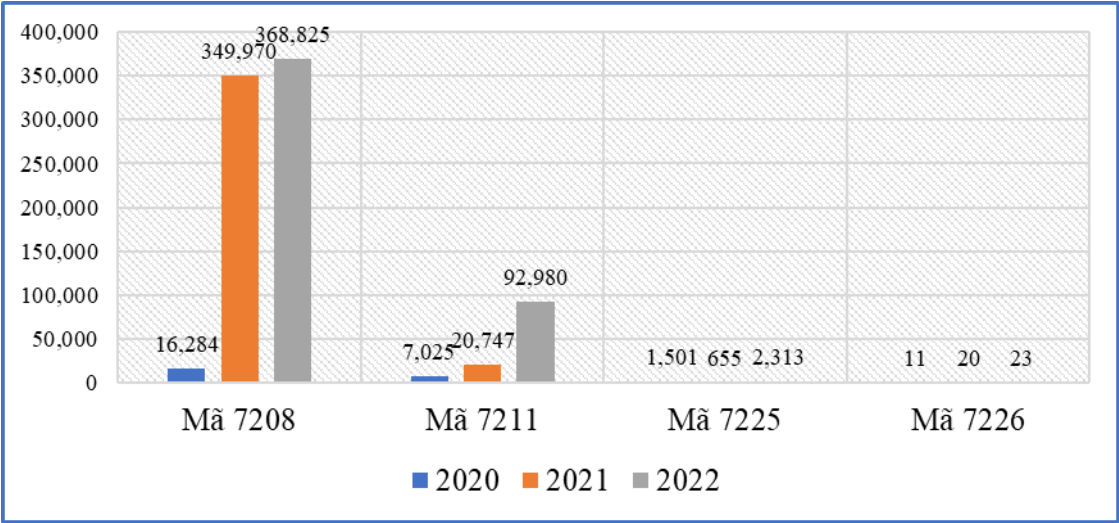


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.2.2. Nhập khẩu vào EU từ Việt Nam chi tiết theo mã HS và thị phần của Việt Nam

Trong số 4 mã HS được đề cập trong báo cáo này, nhập khẩu nhóm mã HS 7208 từ Việt Nam vào EU-27 có trị giá lớn nhất, đạt 368,8 triệu USD trong năm 2024; tiếp theo là mã SH 7211 với 92,9 triệu USD. Trong khi đó nhập khẩu các mã HS 7225 và 7226 hầu như không đáng kể.

Biểu đồ 8: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép cuộn vào EU-27 từ Việt Nam giai đoạn 2020-2024 (đvt: nghìn USD)

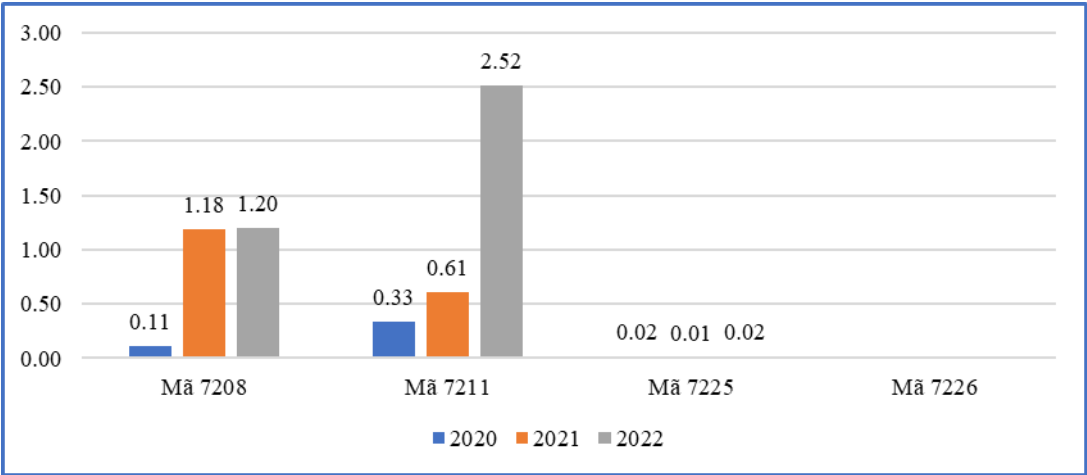


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Có thể thấy thị phần hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào EU-27 đã tăng lên trong giai 2020-2024 đối với các mã hàng 7208, 7211 và 7225. Trong khi đó thị phần của nhóm hàng mã HS 7226 vẫn rất thấp ở mức dưới 0,01% (Xem biểu đồ dưới).

Biểu đồ 9: Thị phần của NK từ Việt Nam trong tổng NK mỗi mã hàng vào EU

(đvt: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

4. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép cuộn cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép cuộn của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP HÌNH XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Mặt hàng thép hình

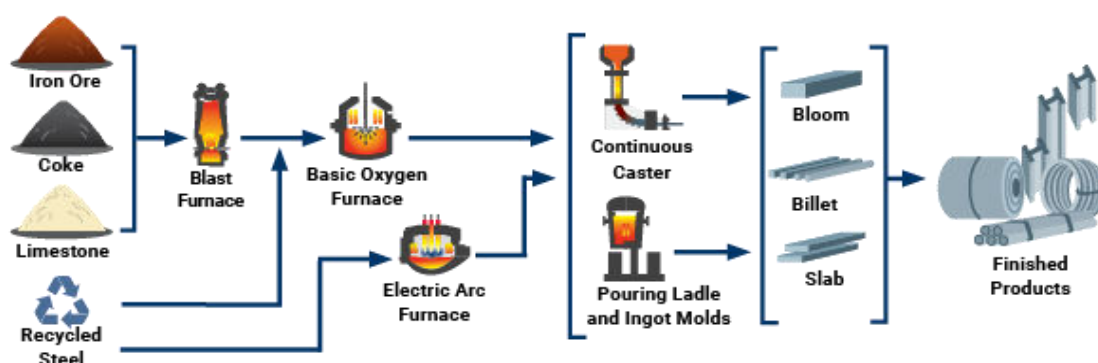
- Thép hình được sản xuất từ thép cacbon hoặc thép hợp kim, có thể được mạ kẽm để tăng khả năng chống ăn mòn.

- Quy trình sản xuất thép hình trải qua các bước:

- + Xử lý quặng: Chọn lọc quặng sắt, than cốc, đá vôi.
- + Tạo dòng thép nóng chảy: Nung nóng nguyên liệu trong lò cao.
- + Đúc tiếp nhiên liệu: Đúc thành phôi thanh, phôi phiến, phôi bloom.
- + Cán nóng tạo hình: Cán phôi thép qua các con lăn để tạo hình dạng mong muốn.
- + Gia công, hoàn thiện: Cắt, đục lỗ, tạo rãnh theo yêu cầu.
- + Kiểm tra chất lượng: Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.

Hình 01: Quy trình sản xuất thép hình

The Steel Mill Life Cycle



- Thép hình I có mặt cắt ngang giống chữ “I” in hoa, được ưa chuộng nhờ khả năng chịu lực dọc và chống uốn tốt. Tuy nhiên, loại thép này thường bị nhầm lẫn với thép hình H. Thép I có cánh ngắn hơn chiều cao thân, trong khi thép H có tỉ lệ gần bằng nhau. Thép hình chữ I làm dầm, cột, xà gồ trong các công trình xây dựng...

Mã HS: 7216.3200

- Thép hình H có tiết diện hình chữ H in hoa, chiều rộng cánh gần bằng chiều cao thân. Thép hình H dùng làm kết cấu chịu lực trong các công trình lớn, cầu đường, nhà xưởng...

Mã HS: 7216.3300

b) Quy mô thị trường thép hình trong nước

Trong tháng 8/2024, sản xuất thép thô đạt 1,79 triệu tấn, giảm 7% so với tháng trước và tăng 1,5% so với tháng 8/2023. Tiêu thụ thép thô đạt 1,8 triệu tấn, đi ngang so với tháng trước nhưng tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 7 đạt 244.388 tấn, tăng 19,5% so với tháng 7 và tăng 35% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 14,6 triệu tấn, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 14,2 triệu tấn, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,8 triệu tấn, tăng 43% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 02: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm tháng /2024

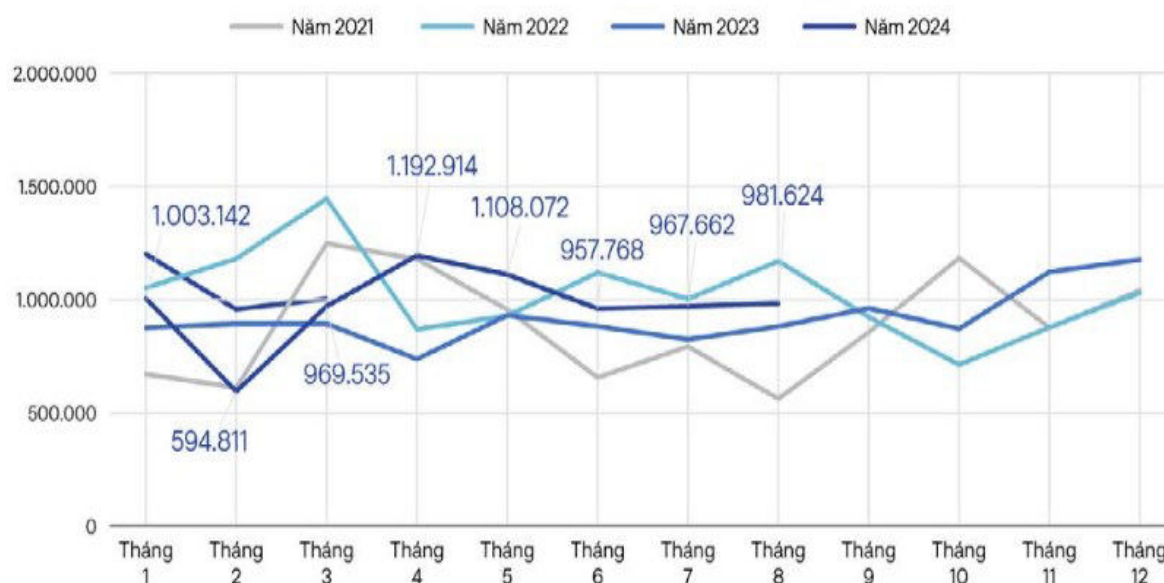
Ngành hàng	Tháng 8/2024			Tháng 8/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	1.018.607	981.624	198.161	979.124	1.166.155	177.255	▲ 4,0%	▼ 15,8%	▲ 11,8%
HRC	579.163	620.099	252.456	314.708	390.811	83.700	▲ 84,0%	▲ 58,7%	▲ 201,6%
Thép cán nguội	244.488	224.336	31.596	227.211	111.918	26.935	▲ 7,6%	▲ 100,4%	▲ 17,3%
Tôn mạ KL &SPM	477.720	480.804	279.545	255.902	269.029	103.482	▲ 86,7%	▲ 78,7%	▲ 170,1%
Ống thép	213.173	215.636	27.450	205.731	215.863	24.312	▲ 3,6%	▼ 0,1%	▲ 12,9%
Tổng cộng	2.533.150	2.522.499	789.208	1.982.676	2.153.776	415.684	▲ 27,8%	▲ 17,1%	▲ 89,9%

Nguồn: VSA

Trong tháng 10, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 4% so với tháng 10/2023. Bán hàng đạt 981.624 tấn, tăng 1,4% so với tháng trước và giảm 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 198.161 tấn, tăng 48% so với tháng 8 nhưng tăng 12% so với tháng 10/2023.

Hình 03: Sản xuất thép xây dựng 2021 - 2024

Đơn vị: tấn



Nguồn: VSA

Tính chung 8 tháng năm 2024, sản xuất thép xây dựng đạt 7,8 triệu tấn, tăng 14% so với mức cùng kỳ năm 2023. Bán hàng thép đạt 7,77 triệu tấn, tăng 15%. Trong đó, xuất khẩu có nhiều khởi sắc khi tăng 20,5% so với cùng kỳ, đạt hơn 1,1 triệu tấn.

Hình 04: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm 10 tháng đầu năm 2024

Ngành hàng	8 tháng/2024			8 tháng/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	7.799.438	7.772.237	1.346.644	6.846.486	6.780.258	1.117.827	▲ 13,9%	▲ 14,6%	▲ 20,5%
HRC	4.557.704	4.512.484	1.651.465	4.313.659	4.416.130	2.214.994	▲ 5,7%	▲ 2,2%	▼ 25,4%
Thép cán nguội	1.743.773	1.691.027	304.148	2.070.837	1.214.373	281.415	▼ 15,8%	▲ 39,3%	▲ 8,1%
Tôn mạ KL &SPM	3.813.104	3.655.570	2.156.340	2.992.588	2.740.007	1.459.557	▲ 27,4%	▲ 33,4%	▲ 47,7%
Ống thép	1.579.012	1.616.644	201.423	1.572.408	1.600.295	210.269	▲ 0,4%	▲ 1,0%	▼ 4,2%
Tổng cộng	19.493.032	19.247.962	5.660.020	17.795.978	16.751.063	5.284.062	▲ 9,5%	▲ 14,9%	▲ 7,1%

Nhu cầu thép xây dựng trong tháng 10 vẫn duy trì mức sản lượng tốt trong ngắn hạn, nhưng nhìn chung là chưa có tín hiệu khởi sắc trong dài hạn. Từ đầu quý IV/2023, các yếu tố khiến giá được điều chỉnh tăng là có nguyên nhân sâu xa là giá tăng nguyên vật liệu (iron ore, than coke, phế, giá điện), chi phí tài chính (lãi suất ngân hàng,...) và trượt giá USD/VND. Nhà máy phải điều chỉnh tăng giá nhằm bù lại một phần giá tăng nguyên vật liệu, mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Tại Việt Nam, Posco nổi tiếng với mặt hàng thép hình. Mặt hàng này được sản xuất theo công nghệ và dây chuyền của Hàn Quốc. Loại thép hình này có ưu điểm là kích thước tương đối chuẩn, cân nặng barem cũng không âm quá nhiều so với cân nặng cân thực tế. Ưu điểm của thép Posco có độ bền chắc tốt, thép có khả năng chịu lực cao, kích thước đa dạng phù hợp đáp ứng được nhiều yếu tố khác nhau của công trình. Bề mặt thép xanh, không bị gỉ rỉ, dấu hiệu để nhận biết thép Posco là trên thân cây có ký hiệu PS. Bởi vì có nhiều ưu điểm nên thép PS luôn có giá thành cao hơn so với thép của nhiều hãng khác.

Các sản phẩm thép hình có nguồn gốc Posco hiện nay là: Thép hình I Posco, Thép hình H Posco

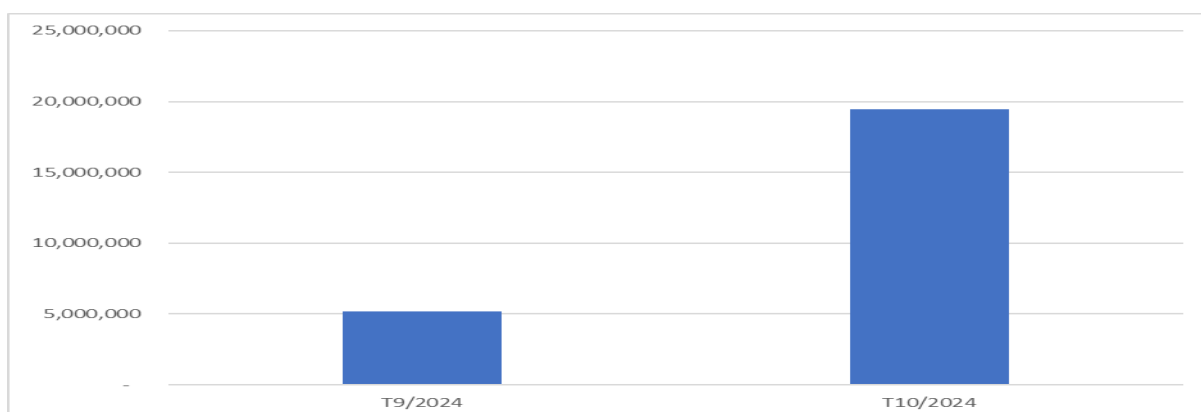
Các kích thước thép hình I Posco: Thép hình I 100 x 55 x 4.5 x 6m, Thép hình I 120 x 64 x 4.8 x 6m, Thép hình I 150 x 75 x 5 x 7 x 12m, Thép hình I 194 x 150 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 200 x 100 x 5.5 x 8 x 12m, Thép hình I 250 x 125 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 294 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép hình I 300 x 150 x 6.5 x 9 x 12m, Thép hình I 350 x 175 x 7 x 11 x 12m, Thép hình I 390 x 300 x 10 x 16 x 12m, Thép hình I 400 x 200 x 8 x 13 x 12m, Thép hình I 450 x 200 x 9 x 14 x 12m, Thép hình I 482 x 300 x 11 x 15 x 12m....

Các kích thước thép H Posco: Thép H 100 x 100 x 6 x 8 x 12m, Thép H 125 x 125 x 6.5 x 9 x 12m, Thép H 150 x 150 x 7 x 10 x 12m, Thép H 175 x 175 x 7.5 x 11 x 12m, Thép H 200 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép H 250 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 300 x 300 x 10 x 15 x 12m, Thép H 340 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 350 x 350 x 12 x 19 x 12m, Thép H 400 x 400 x 13 x 21 x 12m, Thép H 440 x 300 x 11 x 18 x 12m...

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Biểu đồ 01: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 9, 10 năm 2024

Đơn vị: USD

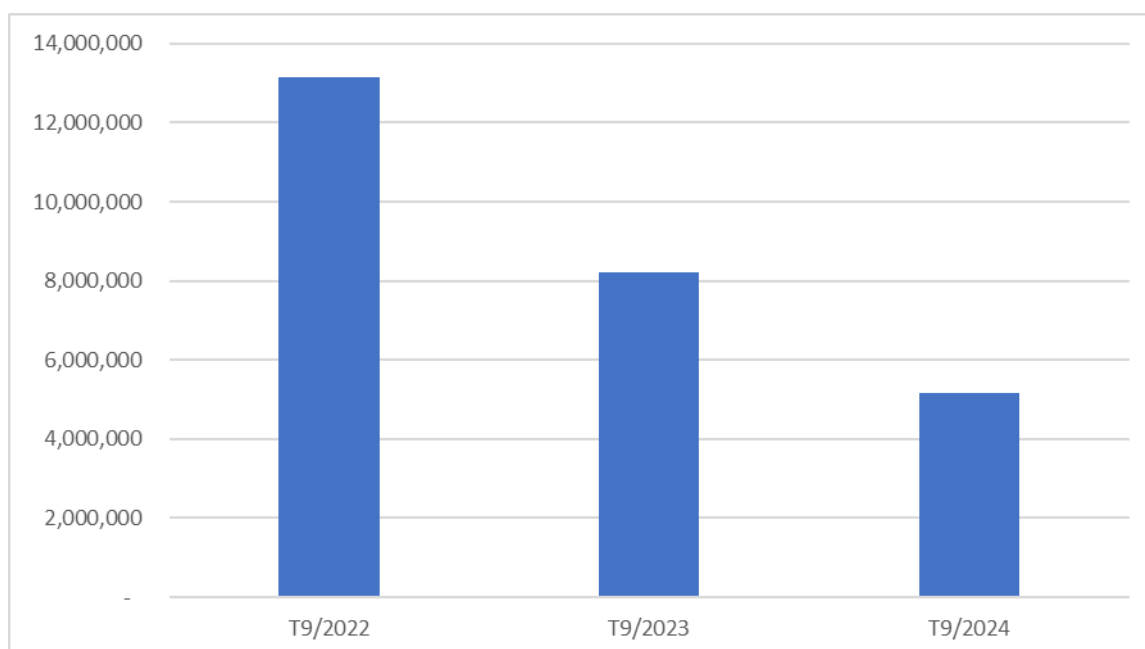


Nguồn: IHS Markit

So với tháng 8/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường giảm xuống còn 5,17 triệu USD.

Biểu đồ 02: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 10 các năm 2022, 2023, 2024

Đơn vị: USD



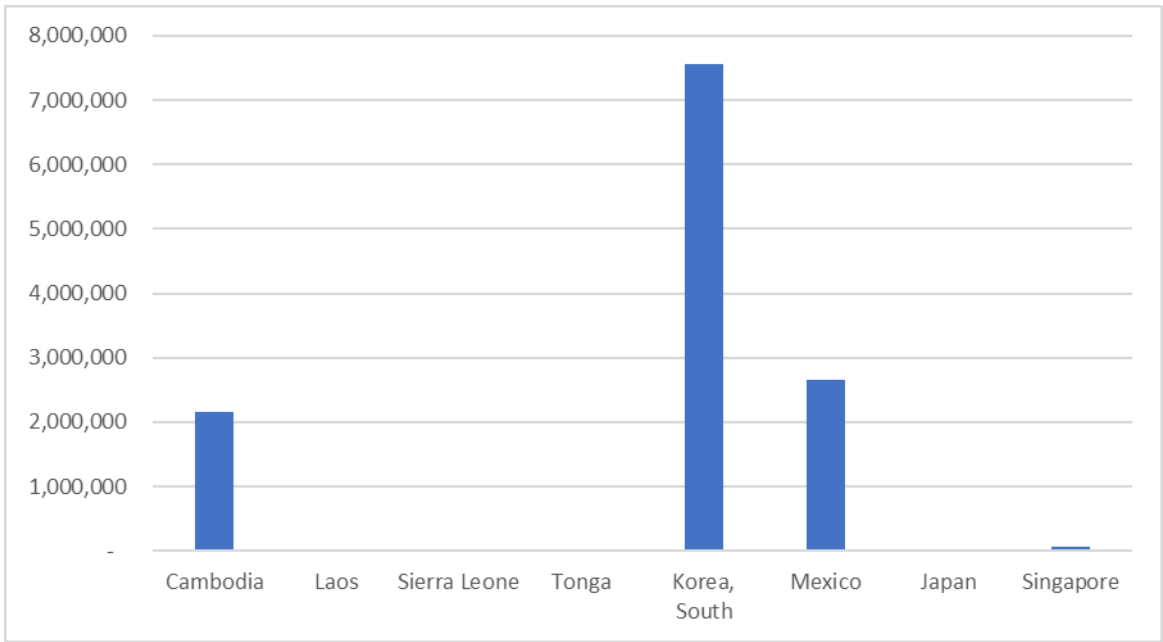
Nguồn: IHS Markit

Tháng 10/2022, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 13,1 triệu USD. So với tháng 10/2023, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường

giảm 60,17% xuống còn mức 8,2 triệu USD. Đến tháng 10/2024, xuất khẩu thép hình sang các nước giảm 58,79% xuống còn 5,2 triệu USD.

Biểu đồ 03: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 10 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 10/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 12.456.876 USD, với 03 nước nhập khẩu chính là Hàn Quốc, Mexico và Campuchia. Hàn Quốc là nhà nhập khẩu thép hình lớn nhất của Việt Nam, với gần 7,6 triệu USD, chiếm 60,62% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp đến là Mexico với khoảng 2,6 triệu USD, chiếm 21,27% tổng lượng xuất khẩu. Campuchia nhập khẩu thép hình từ Việt Nam 2,2 triệu USD trong tháng 10/2024, chiếm 17,27% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam.

3. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng thép hình

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông), có mã HS 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90 (mã vụ việc AD03).

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BCT về việc giữ nguyên việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2251/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có mã HS 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90 có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a.

Thời gian	Sự kiện
24/08/2020	Khởi xướng điều tra CBPG (Quyết định số 2251/QĐ-BCT)
08/09/2020	Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu vụ việc AD12 Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài vụ việc AD12
02/04/2021	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Quyết định số 1162/QĐ-BCT)
18/08/2021	Ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức (Quyết định số 1975/QĐ-BCT) ở mức 10,64%.
19/08/2022	Ban hành kết luận cuối cùng (Quyết định số 1640/QĐ-BCT) về biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc AR02.AD03).

Bộ Công Thương bắt đầu điều tra vụ việc từ tháng 12/2023 trên cơ sở đề nghị của nhóm Công ty Jinxi (Trung Quốc) nộp vào tháng 8/2022.

Ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần hai đối với biện pháp chống bán phá giá áp dụng cho thép chữ H từ Trung Quốc. Kết luận điều tra cho thấy mức độ bán phá giá của nhóm Công ty Jinxi giảm còn 13,38%.

4. Cảnh báo và kiến nghị

Thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và thép hình của Việt Nam nói riêng, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục Phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại các thị trường xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế. Trước năm 2017, Ma-lai-xi-a không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Ma-lai-xi-a sang Việt Nam đã tăng đột biến, lên hơn 213 tỷ đồng trong năm 2019 và 848 tỷ đồng trong năm 2020. Do đó, có dấu hiệu về việc thép hình chữ H được sản xuất tại Ma-lai-xi-a sau đó xuất khẩu sang Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế CBPG áp dụng đối với thép hình H của Trung Quốc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu. Để ứng phó hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất cần:

Thứ nhất, chủ động thiết lập hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc minh bạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đồng thời lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ để chứng minh không bán phá giá khi bị điều tra. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là chiến lược cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro. Trong quá trình ứng phó với các cuộc điều tra phòng vệ thương mại, việc thu thập chứng cứ là bước quan trọng, trong đó doanh nghiệp cần tập trung vào 3 loại chứng cứ chính gồm dữ liệu giá cả, chứng cứ thiệt hại và hồ sơ tài chính.

Thứ hai, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm quá trình điều tra diễn ra suôn sẻ và công bằng, cùng với tìm kiếm hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp và học hỏi từ các trường hợp thực tế, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc điều tra phòng vệ thương mại.

Thứ ba, trước khi một vụ việc phòng vệ thương mại xảy ra, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về phòng vệ thương mại, song song với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu quá “nóng” vào một thị trường và cần tập trung cạnh tranh bằng chất lượng hơn là cạnh tranh bằng giá cả.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin với hiệp hội và cơ quan Chính phủ (Cục Phòng vệ thương mại), nhà nhập khẩu về khả năng một vụ việc có thể xảy ra, tham khảo danh sách các mặt hàng cảnh báo nguy cơ bị điều tra lẫn tránh thuế của Cục Phòng vệ thương mại. Trong quá trình ứng phó, doanh nghiệp cần tham gia, hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra trong tất cả các giai đoạn của vụ việc, đồng thời phối hợp với hiệp hội và Chính phủ trong toàn bộ diễn biến vụ việc để nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÔI THÉP NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phôi thép

a) Mặt hàng phôi thép

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh(S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kĩ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF). Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

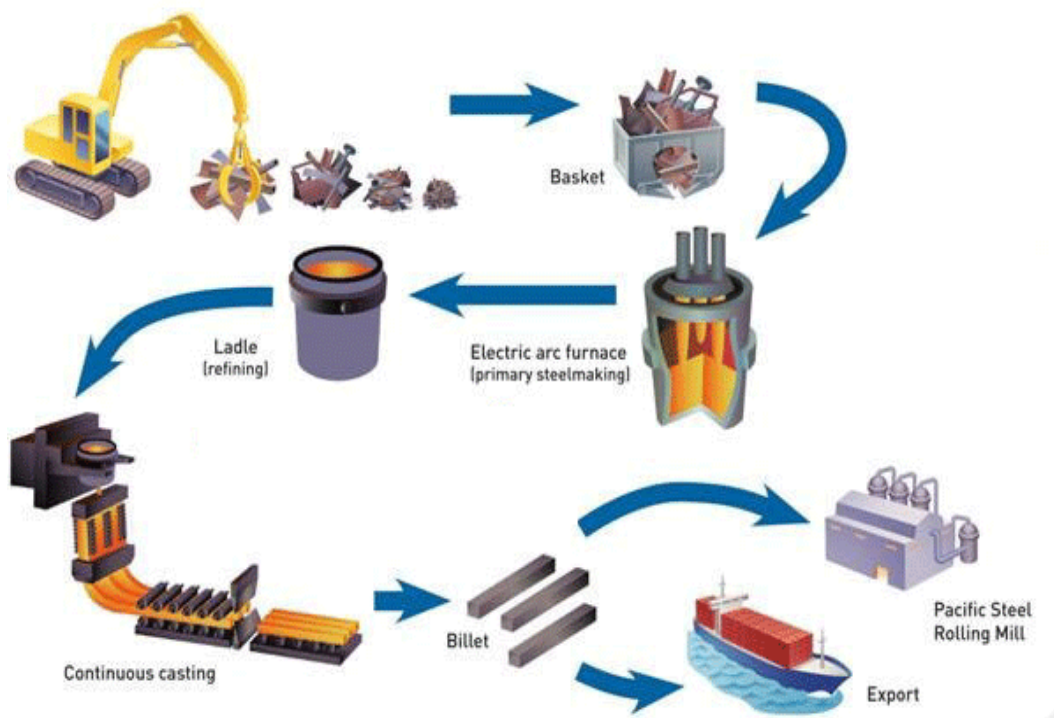
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

Quy trình tạo ra phôi thép khép kín:



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kì nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây chuyền sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

Trạng thái nóng: sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

Trạng thái nguội: Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

Phôi thép vuông: Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100, 125 x 125, 150 x 150 chiều dài từ 6 – 12 m. Loại phôi này được sử dụng chủ yếu để sản xuất thép cuộn, thép thanh vằn xây dựng thành phẩm.



Phôi thép dẹp: Loại phôi thép này thường có tiết diện cắt ngang mặt hình chữ nhật và đó được đưa qua các loại máy móc để cán thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng...

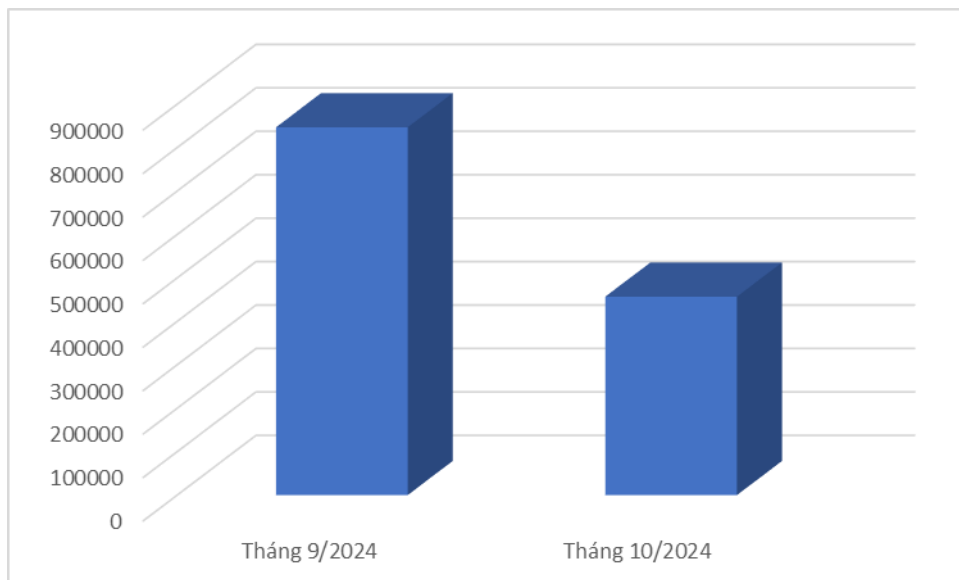
Phôi thép Bloom: Xét về đặc điểm phôi thép Bloom gần như billet nhưng lại có kích thước lớn hơn. Nếu không có phôi thép vuông và phôi thép dẹp thì có thể dùng loại này để thay thế.

b) Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép

Tháng 10/2024, tổng giá trị nhập khẩu phôi thép vào Việt Nam đạt 456.783 USD, giảm mạnh so với tháng 9/2024, khi giá trị nhập khẩu đạt 846.745 USD, với mức giảm 389.962 USD (tương ứng 46%). Tuy nhiên, so với cùng kỳ tháng 10/2023 (giá trị nhập khẩu chỉ đạt 315.580 USD), mức tăng trưởng đạt 44,7% (tăng thêm 141.203 USD).

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 9, tháng 10 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Giá trị nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 137.035 USD, chiếm 30% tổng giá trị nhập khẩu. Mặc dù tỷ trọng đã giảm so với tháng trước, Trung Quốc vẫn duy trì vai trò là nhà cung cấp lớn nhờ sản phẩm có giá thành cạnh tranh. Tuy nhiên, việc giảm tỷ lệ nhập khẩu từ thị trường này giúp giảm rủi ro liên quan đến chính sách phòng vệ thương mại.

Với giá trị nhập khẩu đạt 108.363 USD (23,7%), Hàn Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp phôi thép chất lượng cao, phù hợp với các ngành công nghiệp đòi hỏi tiêu chuẩn khắt khe như xây dựng hạ tầng và sản xuất thiết bị công nghệ. Sự ổn định về chất lượng và uy tín của sản phẩm từ Hàn Quốc vẫn là yếu tố hấp dẫn với các doanh nghiệp trong nước.

Giá trị nhập khẩu từ Đài Loan (Trung Quốc) đạt 73.445 USD, chiếm 16,1% tổng giá trị. Mặc dù tỷ trọng thấp hơn so với các thị trường lớn như Trung Quốc và Hàn Quốc, nguồn cung từ Đài Loan đảm bảo sự ổn định cả về chất lượng lẫn giá cả, đặc biệt là trong các lĩnh vực xây dựng và công nghiệp phụ trợ.

Giá trị nhập khẩu từ các nước khác đạt 138.940 USD, chiếm 30,4%, tăng đáng kể so với các tháng trước.

Nước nhập khẩu	Giá trị nhập khẩu (USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	137.035	30,0%
Hàn Quốc	108.363	23,7%
Đài Loan (Trung Quốc)	73.445	16,1%
Các nước khác	138.940	30,4%
Tổng	456.783	100%

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Các công ty sản xuất phôi thép trong nước:

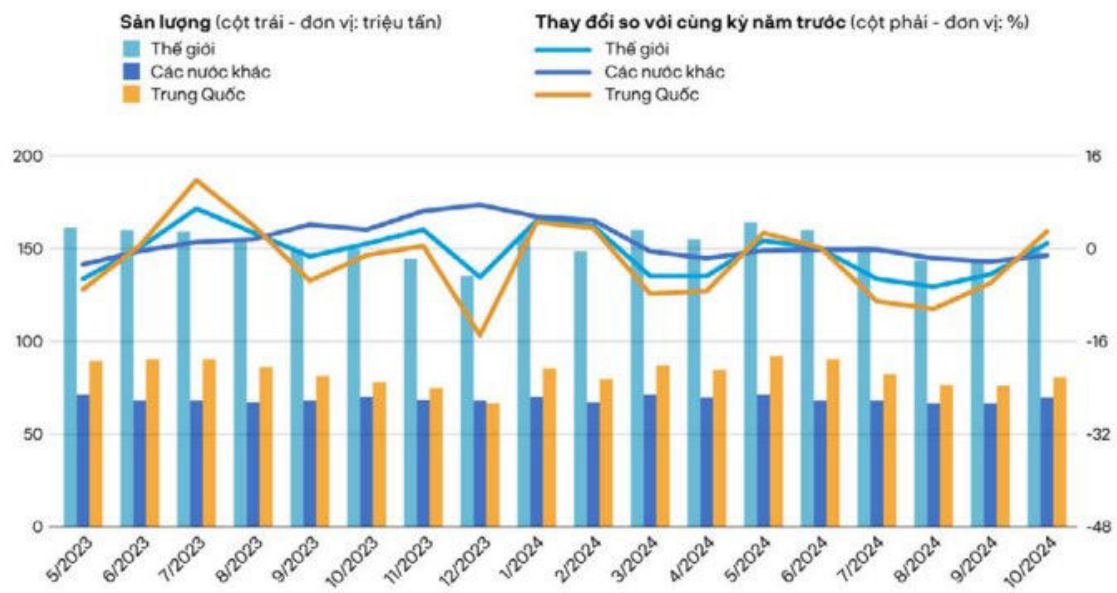
STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên;
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

10 tháng đầu năm 2024, sản xuất thép thô ở 71 quốc gia đạt 1,547 tỷ tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, sản xuất thép thô ở Trung Quốc đạt 850,7 triệu tấn, giảm 3% so với

cùng kỳ năm 2023. Đứng sau Trung Quốc, Ấn Độ, nhà sản xuất thép thô lớn thứ hai trên thế giới cho ra sản lượng 123 triệu tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Sản lượng thép thô thế giới đến tháng 10/2024

Nguồn: Worldsteel.



Sản lượng thép thô thế giới đến tháng 10/2024

10 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 18,19 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 17,79 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt hơn 2,32 triệu tấn, tăng 56% so với cùng kỳ năm 2023.

Cùng thời kỳ, sản xuất thép thành phẩm đạt gần 24,47 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 24,47 triệu tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 7,11 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 10/2024, sản xuất thép thô đạt 1,84 triệu tấn, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ tháng 10/2023. Sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 2,603 triệu tấn, tăng 9,23% so với tháng 9/2024 (sản xuất thép xây dựng có mức tăng cao 21,18%, ống thép 16,67%, tôn mạ kim loại và SPM đạt 7,12% còn lại cuộn cán nóng và cán nguội ghi nhận mức giảm); và cũng tăng 9,2% so với cùng kì năm 2023 (sản xuất ống thép có mức tăng cao nhất 31%, tiếp đến tôn mạ kim loại & sơn phủ màu tăng 28% và thép xây dựng 18,6%, trong khi HRC giảm 7,9% và CRC giảm 22,2%).

Bán hàng thép thành phẩm đạt 2,738 triệu tấn, tăng 9,43% so với tháng 9/2024 (tăng trưởng ở Thép xây dựng, ống thép và tôn mạ kim loại & SPM, còn giảm ở HRC và CRC) nhưng tăng 22,5% so với cùng kỳ năm ngoái (chỉ có sản lượng bán hàng HRC giảm 26,8% còn các mặt hàng khác đều tăng); trong đó xuất khẩu thép thành phẩm các loại trong tháng 9/2024 đạt hơn 649 ngàn tấn, giảm 9,53% so với tháng trước và giảm 15,1% so với cùng kỳ 2023 (trong đó xuất khẩu các mặt hàng thép đều tăng so với cùng kỳ trừ HRC).

Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, sản xuất thép thô đạt hơn 18,194 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023; Tiêu thụ thép thô nội bộ và xuất bán đạt 17,796 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó xuất khẩu đạt 2,322 triệu tấn, tăng 56% so với cùng kỳ 2023 (chủ yếu là xuất khẩu phôi thép dẹt).

Sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 24,473 triệu tấn, tăng 8,5%. Trong đó, sản xuất thép tôn mạ kim loại & sơn phủ màu đạt cao nhất là 27,1%, thép xây dựng tăng 12,2% và Ống thép tăng 4,6% và HRC là 3,2%; Sản xuất thép cuộn cán nguội ghi nhận mức tăng trưởng âm là 16,2%. Chi tiết như biểu đồ sản xuất thép thành phẩm 10 tháng năm 2024 dưới đây.

Bán hàng thép thành phẩm đạt 24,472 triệu tấn, tăng 15,6% so với 10 tháng 2023. Mức tăng trưởng được ghi nhận ở tất cả các mặt hàng, trong đó cuộn cán nguội CRC đạt cao nhất 41,9%, tôn mạ kim loại và sơn phủ màu 35,1%, thép xây dựng 15,7% và ống thép 6,4%, riêng thép cuộn cán nóng (HRC) giảm nhẹ so với cùng kỳ 2023.

Xuất khẩu thép thành phẩm 10 tháng đầu năm 2024 đạt 7,119 triệu tấn, tăng trưởng 6,2% so với cùng kỳ 2023; Tốc độ tăng trưởng đều ở các mặt hàng trừ cuộn cán nóng giảm 26,3%.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Ngày 18 tháng 12 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Các sản phẩm thuộc mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

Theo quy định của Hiệp định Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương cũng đã quyết định lộ trình áp thuế tự vệ theo hướng giảm dần đối với các mặt hàng phôi thép và thép dài như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời có hiệu lực) đến ngày 01/8/2016	23,3% (mức thuế tự vệ tạm thời)
Từ ngày 02/8/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp chính thức có hiệu lực) đến ngày 21/3/2017	23,3% (mức thuế tự vệ chính thức)
Từ ngày 22/3/2017 đến ngày 21/3/2018	21,3%
Từ ngày 22/3/2018 đến ngày 21/3/2019	19,3%
Từ ngày 22/3/2019 đến ngày 21/3/2020	17,3%
Từ ngày 22/3/2020 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 20/03/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu với mức thuế và thời gian gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2020 đến 21/3/2021	15,3%
Từ ngày 22/3/2021 đến 21/3/2022	13,3%
Từ ngày 22/3/2022 đến 21/3/2023	11,3%
Từ ngày 22/3/2023 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 21/03/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; và 9811.00.10

được dẫn chiếu tới mã HS 7224.90.00. Theo đó, tại thời điểm tháng 10 năm 2024, mặt hàng phôi thép nhập khẩu và Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ.

Phôi thép là sản phẩm trung gian để làm ra các sản phẩm thép khác được sử dụng rất rộng rãi trong các công trình xây dựng hiện nay, là vật liệu chủ đạo để xây nên những tòa nhà cao tầng, những nhịp cầu bắc qua sông. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích đầu tư sản xuất thép từ thượng nguồn, ưu tiên sản xuất trong nước vì thép được coi là nền tảng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, giúp các ngành sản xuất trong nước tự chủ được phần nguyên liệu. Bảo vệ sản xuất thượng nguồn trong nước cũng là bảo vệ công ăn việc làm và tạo nguồn thu ngân sách bền vững cho nhà nước. Bên cạnh đó, thép là mặt hàng có lượng nhập khẩu lớn, lại là ngành công nghiệp cốt lõi, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau..

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Anh.... Trong khi đó, gần như các sản phẩm thép nhập khẩu vào Việt Nam đều có thuế nhập khẩu bằng 0%. Hơn nữa, biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép đã bị dỡ bỏ.

Tình hình nhập khẩu phôi thép hiện tại cho thấy khối lượng nhập khẩu còn rất thấp và khó có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới. Phôi thép là sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị của ngành thép, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nội bộ tại các nhà máy thép để chế tạo các sản phẩm hạ nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Chính vì đặc thù này, nhu cầu nhập khẩu phôi thép chỉ tăng khi nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ hoặc chi phí sản xuất trong nước vượt quá chi phí nhập khẩu. Tuy nhiên, với mạng lưới sản xuất và phân phối phôi thép nội địa ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong nước có xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa để tối ưu hóa chi phí và duy trì tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu phôi thép thường gặp phải các rào cản như chi phí vận chuyển cao, thuế nhập khẩu, và yêu cầu về chất lượng, khiến việc nhập khẩu trở thành phương án ít được ưu tiên.

Khả năng tăng nhanh khối lượng nhập khẩu phôi thép trong tương lai gần cũng rất thấp do các yếu tố liên quan đến cơ cấu thị trường và chính sách kinh tế. Nền công nghiệp thép nội địa thường được bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi dành cho sản xuất trong nước, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp tập trung phát triển năng lực nội tại. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống sản xuất khép kín, từ sản xuất phôi thép đến sản phẩm hạ nguồn, giúp các doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Điều này càng củng cố xu hướng sử dụng phôi thép nội địa, thay vì phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế.

Nhìn chung, việc nhập khẩu phôi thép ở mức thấp góp phần ổn định thị trường thép trong nước, giảm áp lực từ biến động giá trên thị trường quốc tế và đảm bảo sự bền vững cho ngành thép nội địa. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển lợi thế này, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Đồng thời, ngành thép cũng cần theo dõi sát sao diễn biến thị trường quốc tế, đặc biệt là giá nguyên liệu đầu vào và các thay đổi về chính sách thương mại, nhằm chủ động điều chỉnh chiến lược nhập khẩu hoặc sản xuất phù hợp. Việc này không chỉ giúp bảo vệ vị thế của ngành thép trong nước mà còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam không còn áp dụng biện pháp tự vệ giá đối với mặt hàng phôi thép nhập khẩu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước phải đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì sức cạnh tranh và bảo vệ thị phần. Nếu có dấu hiệu cho thấy phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Cần thu thập thông tin và bằng chứng chi về hành vi bán phá giá, bao gồm việc so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường quốc tế, chi phí sản xuất nội địa và giá bán thực tế trong nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất thông thường hoặc giá xuất khẩu tại quốc gia sản xuất, đó là dấu hiệu rõ ràng của hành vi bán phá giá. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát khối lượng nhập khẩu, đặc biệt khi có sự gia tăng đột biến về nguồn cung hoặc khi giá bán của phôi thép nhập khẩu thấp bất thường. Những dữ liệu này sẽ là cơ sở quan trọng để xác định tính chất và mức độ vi phạm, đồng thời làm căn cứ đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành thép cần phối hợp chặt chẽ để yêu cầu Bộ Công Thương khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá. Hồ sơ đề nghị cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố này. Ví dụ, thiệt hại có thể bao gồm sự sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, hay thị phần của các nhà sản xuất nội địa. Trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về chi phí sản xuất, giá bán và các số liệu kinh doanh khác để hỗ trợ cơ quan chức năng phân tích và xác định bản chất của vấn đề. Nếu kết quả điều tra kết luận rằng có hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống bán phá giá để điều chỉnh lại giá nhập khẩu về mức hợp lý.

Ngoài các biện pháp pháp lý, doanh nghiệp cần chú trọng vào việc tăng cường nội lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những chiến lược hiệu quả là đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí, tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Khi sản phẩm nội địa có tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng, áp lực từ hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất sang các dòng sản phẩm giá trị gia tăng hoặc tập trung vào các phân khúc thị trường cao cấp để giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu trong các phân khúc giá thấp. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới cũng là một giải pháp hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội địa và đối phó với tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá.

Phối hợp với các hiệp hội ngành thép và các đối tác thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đối phó với hàng nhập khẩu bán phá giá. Các hiệp hội ngành thép có thể đại diện cho tiếng nói chung của các doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình điều tra và vận động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên quy mô toàn ngành. Hơn nữa, hiệp hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc chia sẻ thông tin, tạo diễn đàn để các doanh nghiệp hợp tác và phối hợp trong việc giải quyết vấn đề. Ngoài ra, làm việc với các đối tác thương mại quốc tế có thể giúp phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các nhà xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống giám sát thị trường chặt chẽ để phát hiện kịp thời các biến động bất thường và chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Điều này bao gồm việc cập nhật thông tin về giá cả, khối lượng nhập khẩu và các chính sách thương mại quốc tế có thể ảnh hưởng đến thị trường thép. Sự chủ động và linh hoạt trong chiến lược kinh doanh, kết hợp với các biện pháp pháp lý và nội lực cạnh tranh mạnh mẽ, sẽ giúp các doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với nguy cơ từ hàng nhập khẩu bán phá giá. Đồng thời, việc này cũng đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài cho ngành thép trong nước, không chỉ trong bối cảnh hiện tại mà còn trước những thách thức trong tương lai.

Bên cạnh đó, việc tăng cường đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và tự động hóa sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó cạnh tranh hiệu quả hơn với các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ. Đặc biệt, việc ứng dụng các công nghệ xanh, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà còn có thể là yếu tố cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút khách hàng và đối tác kinh doanh.

Các doanh nghiệp trong ngành thép cần phải đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đội ngũ nhân viên cần được đào tạo bài bản và thường xuyên cập nhật

các kiến thức mới về thị trường và công nghệ sản xuất. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà còn tạo ra một môi trường làm việc sáng tạo và đổi mới. Để làm được điều này, doanh nghiệp có thể hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, hoặc các tổ chức đào tạo quốc tế nhằm cung cấp chương trình huấn luyện chuyên sâu và kỹ năng thực tế cho nhân viên.

Trong bối cảnh ngành thép đang trải qua nhiều thay đổi và thách thức, việc phát triển các chiến lược xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế là vô cùng quan trọng. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu phôi thép sang các quốc gia có nhu cầu cao, như các quốc gia ASEAN, EU, và Mỹ, nhằm mở rộng kênh tiêu thụ sản phẩm và tăng trưởng doanh thu. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do, cải thiện chất lượng sản phẩm, và nâng cao năng lực cạnh tranh.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP tháng 10 năm 2024

Tình hình nhập khẩu phân bón chung:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2024 nhập khẩu phân bón các loại của Việt Nam đạt 515,1 nghìn tấn, trị giá đạt trên 158,66 triệu USD, so tháng 9/2024 tăng 36,21% về lượng và tăng 13,05% về trị giá, so tháng 9/2023 tăng 25,19% về lượng và tăng 12,02% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2024, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt trên 4,35 triệu tấn, trị giá 1,43 tỷ USD tăng 31,14% về lượng và tăng 27,14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng 10/2024, nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc đạt 233,50 nghìn tấn, trị giá 71,04 triệu USD, tăng 23,42% về khối lượng nhưng giảm 11,45% về trị giá so với tháng 9/2024, đồng thời tăng 12,50% về khối lượng nhưng giảm 5,53% về trị giá so với tháng 10/2023. Điều này có thể do giá nhập khẩu trung bình giảm.

Việt Nam nhập khẩu 55,68 nghìn tấn từ thị trường Nga, với trị giá 17,60 triệu USD, tăng mạnh 457,88% về khối lượng và 453,72% về trị giá so với tháng trước, và tăng 836,15% về khối lượng, 711,97% về trị giá so với tháng 10/2023. Điều này phản ánh sự gia tăng đáng kể trong nhập khẩu từ Nga do các điều kiện cung ứng thuận lợi hơn hoặc giá cả cạnh tranh.

Nhập khẩu từ ASEAN đạt 61,95 nghìn tấn và 17,24 triệu USD, tăng 12,31% về khối lượng và 11,07% về trị giá so với tháng trước, tăng 37,22% về khối lượng và 4,47% về trị giá so với tháng 10/2023.

Hàn Quốc: Nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt 40,42 nghìn tấn và 13,96 triệu USD, tăng mạnh 322,99% về khối lượng và 529,52% về trị giá so với tháng trước. Tỷ trọng nhập khẩu từ Hàn Quốc chiếm 8,80% trong tháng 10/2024.

Na Uy: Nhập khẩu từ Na Uy đạt 10,50 nghìn tấn và 6,54 triệu USD, tăng 17,43% về khối lượng và 34,68% về trị giá so với tháng 9/2024. So với tháng 10/2023, lượng nhập khẩu tăng 58,93% và trị giá tăng 103,01%.

Tính đến hết 10 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc vẫn là thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam, đạt 1,84 triệu tấn, trị giá 588,2 triệu USD, tăng 12,85 về lượng và tăng 12,89% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu từ Nga tăng mạnh với 502,82 nghìn tấn và 209,52 triệu USD, tăng lần lượt 151,14% và 123,03% so với năm trước, phản ánh chiến lược đa dạng hóa nguồn cung của Việt Nam.

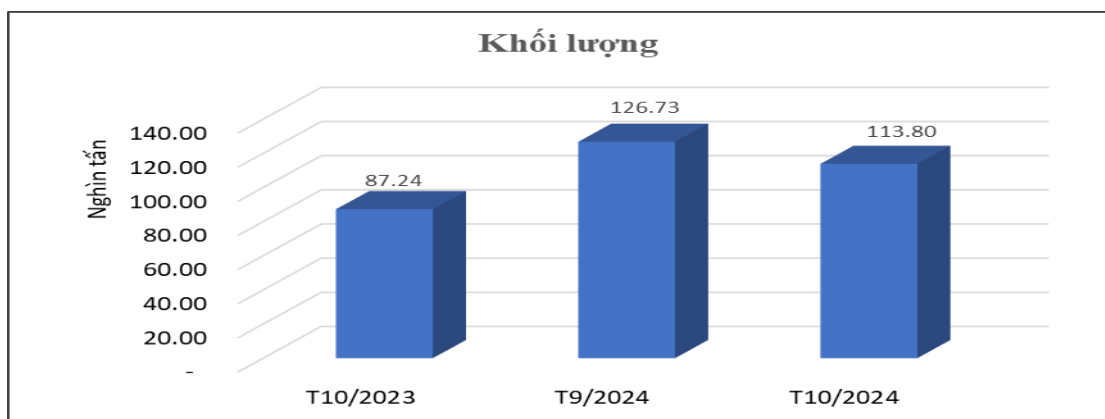
Khối Asean: Lượng nhập khẩu đạt 519,60 nghìn tấn, chiếm 10,78% tổng lượng nhập khẩu, tăng 28,04% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước nhưng chỉ tăng 5,65% về trị giá.

Với vai trò quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế, nhu cầu phân bón trong nước dự kiến sẽ tiếp tục tăng để đáp ứng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh các mùa vụ chính. Nếu giá phân bón quốc tế có xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào hoặc chi phí vận chuyển hạ, Việt Nam có thể tận dụng để tăng cường nhập khẩu.

Theo dự báo, trong thời gian tới, Việt Nam dự kiến sẽ duy trì mức nhập khẩu ổn định và có thể tăng trưởng nhẹ về khối lượng và giá trị nhập khẩu phân bón. Điều này sẽ giúp đáp ứng nhu cầu trong nước, đảm bảo an ninh lương thực và ổn định sản xuất nông nghiệp. Việc tăng nhập khẩu từ Nga, ASEAN và các nước thuộc các hiệp định thương mại tự do sẽ là xu hướng chính để giảm thiểu rủi ro và tận dụng ưu đãi.

Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam tháng 10 năm 2024 như sau:

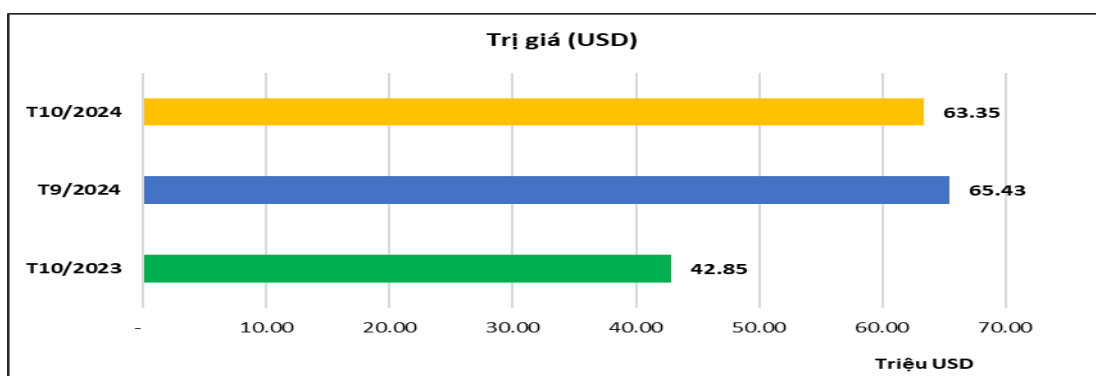
**Hình 1 - Lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào
Việt Nam trong tháng 10 các năm 2023, 2024**



Nguồn: IHS Markit

Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 10 năm 2023 và tháng 10 năm 2024 lần lượt là 87,24 nghìn tấn và 113,8 nghìn tấn. Như vậy, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này vào Việt Nam trong tháng 10 năm 2024 đã tăng 26,56 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 30,45%); và giảm 12,93 nghìn tấn so với tháng 9 năm 2024 (giảm 10,2%).

Hình 2 – Trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong tháng 10 các năm 2023, 2024



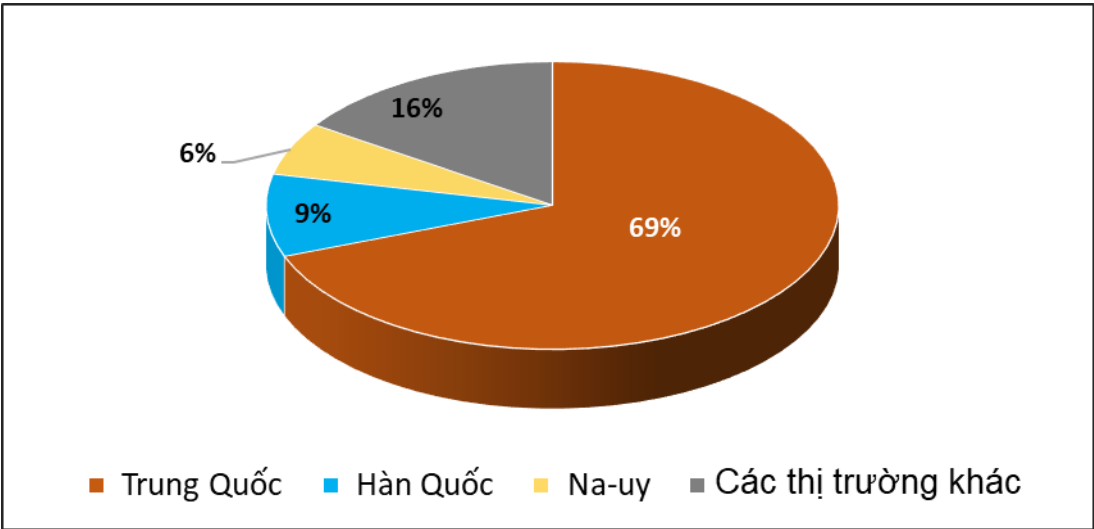
Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 10 năm 2024, giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP đạt 63,35 triệu USD, giảm 2 triệu USD (tương ứng 3,17%) so với tháng trước và tăng 20,5 triệu USD (tương ứng tăng 47,85%) so với cùng kỳ năm 2023.

Về cơ cấu thị trường nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP vào Việt Nam tháng 10 năm 2024, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 68,39 triệu USD, chiếm 69% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp theo là

Hàn Quốc với mức nhập khẩu đạt 9,16 triệu USD, chiếm 9%. Thứ ba là Na-uy với 5,88 triệu USD, chiếm 6%. Nhập khẩu từ các thị trường khác khoảng 15,37 triệu USD; chiếm 16%.

Hình 3 – Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng phân bón vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 10 năm 2024



Nguồn: IHS Markit

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất phân bón trong nước

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 10/2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 243,1 nghìn tấn, tăng 9,7% so với tháng 9/2024 và tăng 12,3% so với tháng 10/2023; Cũng trong tháng 10/2024, lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 263,7 nghìn tấn, tăng 9,7% so với tháng trước và tăng 13,9% so với tháng 10/2023. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, lượng phân bón Ure sản xuất đạt 2.278,8 nghìn tấn, tăng 8,9%; còn tổng lượng phân bón NPK trong nước sản xuất đạt 2.596,3 nghìn tấn, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2023.

Sản lượng phân bón NPK cho thấy sự tăng trưởng nổi bật tại một số tỉnh như Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau, trong khi các tỉnh khác như Hải Phòng và Lào Cai đang giảm sút sản lượng. Đối với phân bón Ure, các tỉnh lớn như Cà Mau và Bà Rịa - Vũng Tàu duy trì được sản lượng cao, góp phần quan trọng vào tổng sản lượng phân bón trong nước. Ninh Bình cũng cho thấy xu hướng phát triển tích cực.

Nhìn chung, tình hình sản xuất phân bón tại Việt Nam trong tháng 10/2024 có sự phân hóa rõ rệt giữa các tỉnh, với những địa phương như Bà Rịa - Vũng Tàu và Cà Mau dẫn đầu về sản lượng. Các tỉnh như Hải Phòng và Lào Cai cần chú ý đến sự sụt giảm và tìm giải pháp cải thiện.

Tình hình xuất khẩu phân bón:

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 147,49 nghìn tấn, trị giá trên 59,81 triệu USD, tăng 15,54% về lượng và tăng 15,37% về trị giá so với tháng 9/2024; so với tháng 10/2023 tăng 37,98% về lượng và tăng 22,81% về trị giá. Tính chung 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước đạt trên 1,44 triệu tấn, trị giá 590,54 triệu USD, tăng 10,89% về lượng và tăng 9,36% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 4: Giá xuất khẩu mặt hàng phân bón trung bình của Việt Nam

(Đvt: Usd/Tấn)



Nguồn: VITIC

Trong tháng 10/2024, khối ASEAN là khu vực có đóng góp lớn nhất với 62,48% tỷ trọng, đạt 96,30 nghìn tấn, tăng 49,48% so với tháng trước và 114,98% so với tháng 10/2023. Campuchia là thị trường dẫn đầu với 59,70 nghìn tấn, chiếm 38,77% tỷ trọng kim ngạch tháng 10/2024, tăng 104,27% so với tháng 10/2023.

Xuất khẩu sang thị trường Philippines tăng trưởng đột phá 1.921,34% so với tháng 9/2024 và 1.363,58% so với tháng 10/2023 đạt 26,52 nghìn tấn. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chiếm 16,20%, cho thấy sự bùng nổ nhu cầu tại thị trường này.

Thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản đều ghi nhận sự tăng trưởng tích cực. Xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc đạt 18,20 nghìn tấn, giảm 20,99% so với tháng trước nhưng vẫn tăng 94,77% so với tháng 10/2023. Xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 3,64 nghìn tấn, tăng 22,23% so với tháng 9 và 647,94% so với cùng kỳ năm trước.

Các thị trường có xu hướng giảm: Malaysia và Thái Lan đều ghi nhận mức giảm so với tháng 9/2024 và cùng kỳ năm 2023, với mức giảm về lượng lần lượt là 48,08% và 37,96%.

Lũy kế 10 tháng năm 2024, khối ASEAN duy trì vị trí quan trọng trong xuất khẩu phân bón của Việt Nam với tỷ trọng 54,22%, đạt 769,02 nghìn tấn, tăng 10,89% so với cùng kỳ năm trước. Campuchia vẫn là thị trường lớn nhất, chiếm 33,42% tỷ trọng, mức tăng trưởng là 2,27% về lượng và giảm nhẹ 0,32% về trị giá.

Philippines và Hàn Quốc nổi bật với mức tăng trưởng cao: xuất khẩu sang Philippines đạt 83,69 nghìn tấn, tăng 67,36% về lượng và 58,71% về trị giá; trong khi Hàn Quốc tăng 174,51% về lượng và 192,72% về trị giá.

Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan và Nhật Bản chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ với mức tăng lần lượt 615,86% và 325,30% về lượng. Điều này cho thấy sự mở rộng thị trường đáng kể của Việt Nam vào hai thị trường này.

ASEAN và RCEP: Với vị thế là các thị trường lớn nhất, xuất khẩu sang các thị trường thuộc khối này dự kiến tiếp tục tăng trưởng, nhờ vào nhu cầu ngày càng cao và lợi thế về vị trí địa lý cũng như các hiệp định thương mại tự do (FTA). Đặc biệt, Campuchia, Philippines, và Hàn Quốc sẽ tiếp tục là những thị trường quan trọng, với xu hướng tiêu thụ tăng mạnh trong thời gian qua.

Philippines: Đà tăng trưởng ấn tượng gần đây cho thấy thị trường này có tiềm năng tiếp tục nhập khẩu với khối lượng lớn do nhu cầu sử dụng phân bón tăng mạnh để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Hàn Quốc: Sự tăng trưởng mạnh mẽ trong 10 tháng đầu năm 2024 cũng cho thấy khả năng tiếp tục mở rộng xuất khẩu sang thị trường này, đặc biệt là các sản phẩm chất lượng cao đáp ứng yêu cầu khắt khe về tiêu chuẩn.

Các FTA như RCEP và CPTPP sẽ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong việc giảm thuế quan và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường. Điều này giúp các doanh nghiệp xuất khẩu phân bón tăng cường khả năng cạnh tranh về giá cả và mở rộng thị phần.

CPTPP: Mặc dù tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường CPTPP trong tháng 10/2024 giảm, song triển vọng dài hạn vẫn tích cực nếu các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng tốt các ưu đãi thương mại và mở rộng các mối quan hệ đối tác.

Doanh nghiệp sản xuất phân bón của Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức từ các biến động thị trường như: Biến động giá nguyên liệu đầu vào; cạnh tranh quốc tế; các biện pháp phòng vệ thương mại; nhu cầu về phân bón chất lượng cao và thân thiện với môi trường ngày càng tăng. Việc áp dụng công nghệ xanh và các tiêu chuẩn bền vững có thể mở ra cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu vào các thị trường phát triển hơn, nơi có yêu cầu cao về bảo vệ môi trường và an toàn nông nghiệp.

Theo nhận định của các chuyên gia, xuất khẩu phân bón của Việt Nam dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng trong những tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025, đặc biệt vào các thị trường lớn như Campuchia, Philippines và Hàn Quốc. Việc chuẩn bị cho các mùa vụ mới trong khu vực sẽ kích cầu nhập khẩu phân bón.

➤ ***Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:***

- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM;
- Công ty Cổ phần DAP 2– VINACHEM;
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang.

3. Đánh giá & khuyến nghị

Từ các phân tích ở phần 1 và 2 trên, có thể thấy nhập khẩu hiện tại là không đáng kể so với sản xuất trong nước, do đó hiện tại nhập khẩu phân bón DAP và MAP chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành sản xuất phân bón trong nước.

Tuy nhiên, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là diễn biến **tăng lượng nhập khẩu** để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

➤ ***Thông tin vụ việc:***

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất trong nước, quy định của WTO và Pháp lệnh Tự vệ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế tự vệ tạm thời là 1.855.790 đồng/tấn và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2021, Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số một số sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu bởi đại diện ngành sản xuất trong nước gồm ba công ty: CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2-Vinachem và CTCP hóa chất Đức Giang. Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu theo Quyết định 1845/QĐ-BCT. Như vậy, từ ngày 7/9/2022, biện pháp tự vệ hết hạn, mức thuế về 0 đồng/tấn. Những thay đổi này có những tác động nhất định đến tình hình hoạt động của ngành sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước.

Việc áp dụng thuế tự vệ theo lộ trình giảm dần một mặt tạo môi trường công bằng cho sản xuất trong nước phát triển nhưng cùng với đó cũng hướng tới việc duy trì thị trường cạnh tranh để mang tới lợi ích cho người sử dụng phân bón. Các biện pháp phòng vệ thương mại, trong đó có biện pháp tự vệ, là các biện pháp có tính chất dài hạn nhằm đem lại một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Diễn biến vụ việc:

➤ Thông tin chính sách và thị trường:

Quy mô thị trường phân bón Việt Nam ước đạt 3,44 tỷ USD vào năm 2024 và dự kiến đạt 4,2 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ tăng trưởng bình quân 3,38% trong giai đoạn 2024-2030. Sự tăng trưởng này được hỗ trợ bởi chính sách của Chính phủ về nông nghiệp bền vững và mở rộng cạnh tác định hướng xuất khẩu.

Khuyến nghị cho doanh nghiệp:

Theo dõi biến động thị trường: Doanh nghiệp cần cập nhật thường xuyên thông tin về giá cả và nhu cầu thị trường để điều chỉnh kế hoạch sản xuất và kinh doanh phù hợp.

Tối ưu hóa chi phí sản xuất: Áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và cải tiến quy trình sản xuất để giảm chi phí, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Thời gian	Sự kiện
12/05/2017	Khởi xướng điều tra
04/08/2017	Quyết định áp dụng biện pháp tạm vụ
02/03/2018	Quyết định áp dụng biện pháp tạm vụ chính thức
21/03/2018	Thông báo về Hướng dẫn thực hiện việc miễn trừ áp dụng biện pháp tạm vụ
12/10/2018	Thông báo tiếp nhận đơn yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp tạm vụ
31/05/2019	Thông báo công khai về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ
02/07/2019	Cục PVTM đã nhận được Hồ sơ yêu cầu từ Công ty Cổ phần DAP -Vinachem và Công ty Cổ phần số 2 – Vinachem (Bên yêu cầu)
10/07/2019	Ban hành Công văn đề nghị bên yêu cầu bổ sung một số thông tin liên quan
02/08/2019	Cục PVTM đã nhận được hồ sơ bổ sung thông tin theo yêu cầu
13/08/2019	Cơ quan điều tra xác nhận hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định
03/09/2019	Ban hành Quyết định 2700/QĐ-BCT rà soát cuối kỳ
18/09/2019	Ban hành Công văn số 817/PVTM-P2 v/v bản câu hỏi rà soát cuối kỳ cho các công ty SX trong nước và các công ty nhập khẩu
07/10/2019	Ban hành Công văn số 874/PVTM-P2 v/v thông báo nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ
13/01/2020	Tổ chức buổi tham vấn để các bên liên quan có thể trình bày các quan điểm liên quan tới vụ việc
03/03/2020	Quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tạm vụ
28/01/2022	Quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tạm vụ (Quyết định 117/QĐ-BCT)
14/09/2022	Quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tạm vụ (Quyết định 1845/QĐ-BCT)

- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C;
- Hình dạng: dạng bột;
- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

2. Quy trình sản xuất phân bón

Ø Nguyên liệu đầu vào:

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3).

Nguyên liệu chính:

- Axit photphoric (H_3PO_4): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc photphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.

- Amoniacc (NH_3): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.

- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

Ø Quy trình sản xuất chung:

- *Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu*

+ Axit photphoric được lọc để loại bỏ tạp chất, đưa về nồng độ phù hợp.

+ Amoniacc được hóa lỏng để dễ dàng kiểm soát trong quá trình phản ứng.

- *Giai đoạn 2: Phản ứng tạo phân DAP/MAP*

Tùy theo tỷ lệ amoniacc sử dụng, sản phẩm thu được sẽ là MAP ($\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$) hoặc DAP ($(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$).

- *Giai đoạn 3: Cô đặc và tạo hạt*

+ Dung dịch DAP/MAP sau phản ứng được cô đặc bằng nhiệt.

+ Quá trình tạo hạt bằng tạo viên trong lò quay hoặc phun sấy.

+ Các hạt phân được sấy khô để ổn định kích thước và độ bền.

- *Giai đoạn 4: Sàng lọc và đóng gói*

+ Kiểm tra kích thước hạt đạt tiêu chuẩn (1-4 mm).

+ Loại bỏ hạt quá nhỏ hoặc quá to.

+ Đóng gói thành phẩm vào bao bì (25kg, 50kg).

Ø *Quy trình sản xuất DAP:*

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H_3PO_4 . Axit H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vỏ viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vẩy thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3 , HF, SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

Ø *Quy trình sản xuất MAP:*

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniacc và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ\text{C}$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ\text{C}$, áp suất 13atm.

Amoniacc được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniacc hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniacc lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniacc. Tại đây ammoniacc lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ $40^\circ - 50^\circ\text{C}$.

Khí Amoniac được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ $180^\circ - 200^\circ C$. Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

THEO DÕI MẶT HÀNG VÁN GỖ MDF NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF

Ván MDF là loại gỗ công nghiệp rất phổ biến ở nước ta, xuất hiện trong hầu hết các sản phẩm nội thất với giá phù hợp cùng chất lượng ổn định.

MDF – Medium Density Fiberboard hay còn gọi là ván ép sợi gỗ, ván sợi mật độ trung bình,... Có thể nói khi nhắc đến ván ép công nghiệp làm nội thất, rất nhiều người sẽ nghĩ ngay đến ván MDF. Loại ván sợi này không chỉ thuyết phục người dùng bởi ngoại hình đa dạng, đẹp mắt mà còn với mức giá phù hợp với khả năng chịu lực tương đối tốt. Như tên gọi, loại ván này có cấu tạo chính từ sợi gỗ, bột gỗ và được phân loại theo khả năng chống ẩm, theo xuất xứ hoặc theo bề mặt phủ.

Cấu tạo:

Sợi gỗ (fiber): Sợi gỗ thường được sản xuất từ các loại gỗ mềm như gỗ thông, keo hoặc bạch đàn. Các sợi gỗ này được nghiền nhỏ đến kích thước nhất định.

Keo dán (adhesive): Keo được sử dụng để kết dính các sợi gỗ lại với nhau. Loại keo phổ biến nhất là keo urea formaldehyde (UF), do có chi phí thấp và hiệu quả cao. Ngoài ra, còn có thể sử dụng keo melamine urea formaldehyde (MUF) hoặc phenol formaldehyde (PF) tùy vào yêu cầu kỹ thuật và mục đích sử dụng của ván MDF.

Chất phụ gia (additives): Để cải thiện các đặc tính vật lý và cơ học của ván MDF, người ta thêm vào các chất phụ gia như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, chất chống cháy hoặc các loại bột khoáng chất.

Phân loại:

Nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dùng, ván MDF cũng được sản xuất theo nhiều tiêu chuẩn với tính chất, đặc điểm khác nhau.

Phân loại theo tính chất: Ván ép lõi xanh chống ẩm và ván thường

Phân loại theo xuất xứ: MDF Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan đang là những sản phẩm được quan tâm và sử dụng rộng rãi ở nước ta

Phân loại theo bề mặt: Phổ biến là MDF phủ melamine, laminate và acrylic

Quy trình sản xuất ván ép công nghiệp MDF

Quy trình sản xuất ván MDF yêu cầu sự chính xác và kiểm soát chặt chẽ ở mỗi công đoạn để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, đồng thời phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Mỗi doanh nghiệp, nhà máy khác nhau sẽ có quy trình sản xuất khác nhau, nhưng để tạo ra được một sản phẩm đạt chất lượng thì cần tuân thủ các bước sau:

1/Chuẩn bị nguyên liệu:

Thu gom gỗ: Sử dụng các loại gỗ mềm như gỗ thông, bạch đàn, cao su, hoặc các loại gỗ tái chế, phế phẩm từ công nghiệp chế biến gỗ.

Xử lý gỗ: Gỗ được bóc vỏ, chặt thành khúc và băm nhỏ thành dăm gỗ.

2/Xử lý và tinh chế dăm gỗ:

Nghiền dăm gỗ: Dăm gỗ được đưa vào máy nghiền để tạo ra các sợi gỗ có kích thước nhỏ hơn.

Tách bột gỗ: Các sợi gỗ sau khi nghiền được đưa vào máy tách bột để loại bỏ các tạp chất và các thành phần không đạt yêu cầu.

3/Tạo hỗn hợp keo và sợi gỗ:

Trộn keo: Sợi gỗ sau khi tách bột được trộn với keo UF hoặc MUF tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng của sản phẩm. Ngoài ra, có thể thêm các chất phụ gia khác như chất chống ẩm, chất chống cháy.

Thêm chất tạo màu: Đối với ván ép lõi xanh loại chống ẩm sẽ có thêm bước tạo màu cho lõi ván. Chất màu này phải được trộn đều để đảm bảo màu xanh đồng nhất trong toàn bộ tấm ván MDF.

4/Định hình sơ bộ và ép nhiệt:

Định hình sơ bộ: Hỗn hợp sợi gỗ và keo được đưa vào khuôn và định hình sơ bộ dưới áp lực thấp để tạo thành tấm ván MDF thô.

Ép nhiệt: Tấm ván thô được đưa vào máy ép với nhiệt độ và áp lực cao để tạo thành tấm gỗ công nghiệp MDF hoàn chỉnh. Thời gian ép nhiệt thường từ 5-10 phút, nhiệt độ khoảng 50-180°C với lực ép từ 25-30 MPa.

5/Làm nguội và xử lý bề mặt:

Làm nguội: Sau khi ép nhiệt, các tấm ván được làm nguội tự nhiên hoặc thông qua các hệ thống làm nguội.

Xử lý bề mặt: Tấm ván MDF sau khi làm nguội được mài nhẵn bề mặt để đạt được độ mịn và phẳng theo tiêu chuẩn. Bề mặt ván có thể được phủ thêm các lớp melamine, veneer, acrylic,... để tăng tính thẩm mỹ và độ bền.

6/Cắt và hoàn thiện:

Cắt ván: Tấm ván ép công nghiệp MDF được cắt thành kích thước tiêu chuẩn hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm tra chất lượng: Các tấm ván được kiểm tra chất lượng để đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về độ dày, độ bền cơ học, và các tính chất vật lý khác.

Đóng gói và lưu trữ: Gỗ MDF sau khi kiểm tra chất lượng được đóng gói và lưu trữ trong kho để chuẩn bị cho quá trình phân phối.

Số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong tháng 10/2024: 39.09K (giảm 76,9% so với nửa đầu tháng 9//2024), trong đó Ván gỗ MDF là chủ yếu với khoảng 13,6 ngàn tấn (giảm 54,8% so với nửa đầu tháng 9), theo sau là Ván gỗ MDF giảm còn khoảng 5,5 ngàn tấn (giảm 89,6% so với cùng kỳ tháng trước). Myanmar bất ngờ vươn lên vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam trong giai đoạn này với khoảng 7,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Theo sau là Thái Lan với khoảng 4,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF, Lào với khoảng 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF,... Lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ các nước khác cũng chứng kiến sự sụt giảm trong khoảng thời gian này.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF lũy kế từ đầu năm đến 17/10/2024: 254.16k. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam: Indonesia (66.9K), Australia (50K), Lào (21.7K), Myanmar (19.6K), Thái Lan (18.2K), Campuchia (2.2K), Malaysia (0.8K).

+ MYANMAR:

Trong nửa đầu tháng 10, Myanmar ở vị trí dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 7,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF, nâng tổng lũy kế lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ nước này từ đầu năm lên mức 19,6 ngàn tấn. Nguyên nhân của sự vươn lên này là do trong giai đoạn này, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Indonesia sụt giảm mạnh chỉ còn khoảng 1 ngàn tấn đã đẩy vị trí của các quốc gia khác về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam tăng lên. Trong nửa đầu tháng 10, mức giá Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Myanmar dao động quanh mức 642-650 USD/tấn (FOB), và mức 675 USD/tấn (CFR), không biến động nhiều so với tháng trước.

+ THÁI LAN:

Cũng do sự sụt giảm mạnh về xuất khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia sang Việt Nam đã đẩy vị trí của Thái Lan lên vị trí thứ 2 với khoảng 4,5 ngàn tấn, tăng 27,5% so với nửa đầu tháng 3 và giảm 29,7% so với tháng trước. Mức giá các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Thái Lan trong nửa đầu tháng 10 dao động quanh mức 549-695 USD/tấn (CFR), 587-677 USD/tấn (CIF) và 660 USD/tấn (FOB).

+ LÀO:

Trong nửa đầu tháng 10, Lào vươn lên vị trí thứ 3 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF và Ván gỗ MDF. Trong đó, lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Lào vào khoảng 3,2 ngàn tấn và khoảng 0,5 ngàn tấn Ván gỗ MDF.

Đặc biệt, trong khoảng thời gian này có sự nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Campuchia đầu tiên trong năm 2024 với khoảng 2,2 ngàn tấn Ván gỗ MDF của doanh nghiệp Kasekam Youveakchun Svay Rieng cho Thành Thành Công.

Giá một số đơn hàng lớn nhập khẩu Ván gỗ MDF về Việt Nam theo tháng năm 2022-2024 (ngàn tấn)

Chủng loại	Lượng (ngàn tấn)	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1/2023	Tháng 2/2023	Tháng 3/2023	1-17/4/2023
Đường thô	≥0.5	511 (CIF) 505 (CFR)	509-512 (CFR)	-	610 (EXW)	509 (CFR) 502-516 (CIF)	
	0.3-0.4	-	-	630	630 (EXW)	-	620-630 (EXW)
	<0.3	-	-	-	630 (DAF, EXW)	-	500 (DAF)
Đường tinh luyện (CFR/C&F)	1-1.5	700-705 (CFR)	670-702 (CFR)	670-702 (CFR)	665-680 (CFR)	670-682 (CFR)	675 (CFR)
	0.5-1	593-620 (CFR)	602-675 (CFR)	570-680 (CFR)	675 (CFR)		675-695 (CFR)

Về giá nhập khẩu

Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu tăng mạnh so với tháng trước. Đây là tháng thứ 4 liên tiếp tăng giá kể từ đầu năm tới nay. Mặt khác, giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch cao, nguồn về ít cũng là một nguyên nhân hỗ trợ giá Ván gỗ MDF nhập khẩu tiếp tục tăng.

Ván gỗ MDF Indonesia

Giá Ván gỗ MDF Indonesia tiếp tục tăng mạnh so với tháng trước. Giá Ván gỗ MDF trong tháng tăng liên tiếp kể từ đầu tháng. Mức giá Ván gỗ MDF trong tháng dao động từ 19,200-20,500 đ/kg so với mức 18,300-19,100 đ/kg tháng trước. Giá Ván gỗ MDF tăng. Nguồn Ván gỗ MDF chủ yếu được chào bán tại khu vực miền Nam và miền Tây là chủ yếu. Tuy vậy, giá Ván gỗ MDF cao khiến giao dịch Ván gỗ MDF nhập khẩu yếu. Nếu như nửa đầu tháng mặt bằng giá tăng nhẹ đều đặn từ 300-400 đ/kg, đây giá dao động trong khoảng 19,000-19,600 đ/kg. Cuối tháng, giá Ván gỗ MDF tăng đột biến trên mức 20,000 đ/kg. Theo đó, Ván gỗ MDF Indonesia chào bán tại Biên Hòa và Sài Gòn vào cuối tháng 9 đạt mức từ 20,000-20,500 đ/kg tại kho trong khi kéo về miền Tây cao hơn 200-300 đ/kg.

Ván gỗ MDF Myanmar

Cùng xu hướng với Ván gỗ MDF Indonesia, Ván gỗ MDF Myanmar có giá tăng mạnh lên mức 18,200-19,800 đ/kg tại khu vực miền Nam và miền Tây so với mức 18,100-18,200 đ/kg tháng trước. Giá Ván gỗ MDF tăng mạnh vào giai đoạn cuối tháng 9 lên mức 19,600-19,800 đ/kg so với mức 18,200-18,300 đ/kg hồi đầu tháng. Lượng Ván gỗ MDF Myanmar được chào bán nhiều về các khu vực miền Tây, nhu cầu tiêu thụ đều.

Ván gỗ MDF Malaysia

Ván gỗ MDF Malaysia chủ yếu doanh nghiệp lớn chào bán. Giá cũng được chào bán tăng liên tiếp trong tháng với mức giá dao động từ 18,800-20,000 đ/kg, tăng từ mức 18,700-18,800 đ/kg tháng trước. Nhu cầu tiêu thụ chậm, nhiều khách hàng lựa chọn mua hàng nội địa từ các nhà máy nhiều hơn.

3.4. Giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch

Nguồn Ván gỗ MDF về ít, giá Ván gỗ MDF tăng cao so với tháng trước. Trong tháng giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch liên tiếp tăng tại các khu vực miền trung và miền Tây.

Tại miền trung, giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch tăng cao liên tục. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nằm trong khoảng 18,000-19,000 đ/kg so với mức 17,700-18,000 đ/kg tháng trước. Giá Ván gỗ MDF

tiểu ngạch liên tiếp tăng trong các tháng qua. Do các cơ quan chức năng làm chặt, nguồn Ván gỗ MDF tiểu ngạch về ít lại. Ván gỗ MDF được chào bán cao trên thị trường.

Tại miền Tây, giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch tiếp tục xu hướng tăng lên mức 18,000-19,500 đ/kg. Giá Ván gỗ MDF tăng mạnh trong nửa cuối tháng 10 lên mức 19,400-19,700 đ/kg. Mặt khác, nguồn Ván gỗ MDF từ Campuchia về hạn chế.

2. Tình hình sản xuất trong nước

Tại Việt Nam, hiện tại trong nước có các nhà máy sản xuất Ván gỗ MDF như sau:

Nhà máy sản xuất gỗ Kim Tín

Kim Tín là một trong những nhà sản xuất ván MDF hàng đầu và sớm nhất tại Việt Nam. Tập đoàn Kim Tín được thành lập từ năm 2000. Trải qua hơn 20 năm tồn tại và phát triển, Kim Tín đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường ván MDF tại Việt Nam. Hiện tại Kim Tín sở hữu 2 nhà máy sản xuất ván MDF hiện đại bậc nhất Việt Nam. Các dây chuyền trong nhà máy đều nhập khẩu hoàn toàn từ châu Âu. Trong đó nhà máy thứ nhất là FSC Việt Nam có diện tích 250.000 m² và công suất 400.000 m³/ năm. Nhà máy thứ hai là nhà máy MDF Kim Tín Chơn Thành có diện tích xây dựng là 331.281 m² với công suất khoảng 500.000 m³/ năm. Với những sự nỗ lực của mình, Kim Tín hiện đang nắm giữ được khoảng 20% thị phần ván MDF tại Việt Nam.

Nhà máy sản xuất MDF của VRG Dongwha

Đây là thương hiệu liên doanh giữa tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và tập đoàn Dongwha đến từ Hàn Quốc. Nhà máy VRG Dongwha đầu tiên được khởi công xây dựng tại tỉnh Bình Phước vào năm 2010 với quy mô 39 ha cùng mức đầu tư 160 triệu USD. Hầu hết các trang thiết bị hiện đại của nhà máy được nhập khẩu từ Đức, Thụy Sĩ và Phần Lan.

Đến năm 2020 VRG Dongwha tiến hành khởi công xây dựng thêm nhà máy thứ hai tại tỉnh Thái Nguyên. Chính thức đi vào hoạt động sản xuất năm 2021. Nhà máy có diện tích khoảng 50.000 m² và đạt công suất khoảng 300.000 m³ ván MDF một năm. Tuy là một thương hiệu mới nhưng VRG Dongwha đang nhanh chóng được người dùng tin tưởng.

Nhà máy sản xuất VRG Quảng Trị

Đây cũng là một nhà máy sản xuất ván MDF thuộc tập đoàn VRG. Nhà máy đầu tiên của VRG Quảng Trị được xây dựng vào năm 2005 với công suất 60.000 m³/ năm. Đến năm 2014, tập đoàn tiếp tục xây dựng thêm nhà máy thứ hai tại KCN Quán Ngang, Quảng Trị. Công suất ước tính của nhà máy này đạt khoảng 120.000 m³/ năm.

Nhà máy sản xuất ván MDF Thanh Thành Đạt Hà Tĩnh

Đây là nhà máy sản xuất được khởi công xây dựng tại Vũ Quang, Hà Tĩnh từ năm 2016. Dự án được xây dựng trên diện tích trên 18 ha. Nhà máy sử dụng dây chuyền sản xuất vô cùng hiện đại nhập khẩu từ châu Âu. Công suất ước tính đạt 120.000 m³/ năm.kg.

3. **Đánh giá/khuyến nghị:**

Trong tháng 1 năm 2023, các quyết định thuế ảnh hưởng đến tình hình nhập khẩu trên thế giới, cụ thể như sau:

Brazil quyết định chấm dứt miễn thuế nhập khẩu ethanol

Chính phủ Brazil đã quyết định chấm dứt miễn thuế nhập khẩu ethanol có hiệu lực ngay lập tức, theo báo cáo được công bố trên trang web của Bộ Nông nghiệp nước này.

Điều này sẽ tác động đến ngành công nghiệp ethanol từ Mỹ vì nó chiếm gần như toàn bộ lượng nhập khẩu nhiên liệu của Brazil. Ethanol tiêu thụ ở khu vực Đông Bắc Brazil được cung cấp bởi các nhà sản xuất ethanol của Mỹ.

Việc nhập khẩu ethanol hiện sẽ phải trả mức thuế 16% để vào Brazil cho đến tháng 12 năm nay. Ghi chú nêu rõ rằng tiền thuế sẽ tăng lên 18% vào năm 2024.

Chính quyền của cựu Tổng thống Jair Bolsonaro đã bỏ thuế nhập khẩu ethanol như một phần của các biện pháp nhằm kiểm soát chi phí nhiên liệu và thực phẩm.

Cả Mỹ và Brazil đều là những nhà sản xuất và xuất khẩu ethanol lớn nhất thế giới.

Bangladesh: Các nhà tinh luyện Ván gỗ MDF yêu cầu cắt giảm thuế nhập khẩu Ván gỗ MDF

Các nhà tinh chế Ván gỗ MDF ở Bangladesh đã thúc giục chính phủ giảm thuế nhập khẩu đối với Ván gỗ MDF và cung cấp đủ khí đốt cho các nhà máy để giúp họ giữ giá chất tạo ngọt ở mức bình thường cho tháng ăn chay Ramadan sắp tới, The Daily Star đưa tin.

Hiện tại có khoảng 30% thuế quy định đối với nhập khẩu Ván gỗ MDF trong nước.

Ông Taslim Shahriar, trợ lý tổng giám đốc cấp cao của Tập đoàn Công nghiệp Meghna cho biết, trước đó Ván gỗ MDF được nhập khẩu ở mức 430-450 USD/m³ nhưng hiện tại nó được nhập khẩu ở mức 510-530 USD/m³.

Giá Ván gỗ MDF trong nước đang ở mức cao nhất so với 8 năm qua.

“Việc sửa đổi thuế quan là rất quan trọng để giảm giá Ván gỗ MDF,” ông cho biết tại cuộc họp được tổ chức tại Liên đoàn Phòng Thương mại và Công nghiệp Bangladesh để thảo luận về tình hình giá cả, nguồn cung, nhập khẩu và các vấn đề khác.

Về chính sách liên quan đến mía Ván gỗ MDF tháng 1 năm 2023 như sau:

Hiệp hội Ván gỗ MDF Việt Nam kiến nghị điều tra doanh nghiệp Ván gỗ MDF Indonesia do nghi gian lận xuất xứ

Ngày 27/1 Hiệp hội Gỗ và lâm sản Việt nam đã có công văn số 08 gửi Bộ Tài Chính Kiến nghị áp thuế MFN đối với các lô Ván gỗ MDF nhập khẩu do Công ty TNHH Maxson sản xuất.

Công ty TNHH Maxson là công ty duy nhất có sản phẩm Ván gỗ MDF xuất khẩu vào Việt Nam sau khi quyết định 1514 có hiệu lực. Tuy nhiên, chỉ tính từ ngày quyết định 1514 có hiệu lực đến ngày 31/12/2023, theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, khối lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu do Công ty TNHH Maxson sản xuất đã lên đến 165.652 m³, có dấu hiệu rõ ràng của hành vi gian lận xuất xứ trong hoạt động xuất khẩu Ván gỗ MDF sản xuất từ mía sang Việt Nam khi vượt quá gần 50% năng lực sản xuất Ván gỗ MDF từ mía.

Loại Ván gỗ MDF gian lận xuất xứ này hiện đang tràn ngập thị trường, khiến cho Ván gỗ MDF sản xuất từ mía hầu như không thể tiêu thụ được và ước tính khối lượng Ván gỗ MDF gian lận xuất xứ 165.652 m³ nêu trên cũng có thể gây thất thu thuế tối thiểu khoảng 1.200 tỷ đồng.

Do đó, Hiệp hội kiến nghị Bộ Tài Chính chỉ đạo Tổng cục Hải Quan thực hiện xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất đối với các lô Ván gỗ MDF nhập khẩu do Công ty TNHH Maxson sản xuất và kiến nghị Bộ Tài Chính chỉ đạo cơ quan hải quan tạm thời áp dụng thuế suất MFN theo Thông tư số 38 đối với lô hàng của công ty TNHH Maxson xuất khẩu vào Việt Nam trong thời gian sớm nhất.

Không chỉ hiệp hội, ngày 18/1 Bộ Công Thương đã có công văn số 265 gửi Tổng cục Hải quan về việc tăng cường kiểm tra, xác minh xuất xứ các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF mía.

Theo rà soát của Bộ Công thương, các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia và Malaysia có dấu hiệu khai báo gian lận xuất xứ để lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo Quyết định số 1514.

Do đó, Bộ Công Thương đã kiến nghị Tổng cục Hải quan tăng cường thẩm tra, xác minh xuất xứ đối với các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia và Malaysia để truy thu thuế nếu phát hiện vi phạm.

Cụ thể các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Indonesia sau khi Quyết định 1514 có hiệu lực (ngày 8/8/2023) đến nay; các lô hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Malaysia trong giai đoạn từ sau khi Bộ Công Thương áp dụng biện pháp CBPG với Ván gỗ MDF mía từ Thái Lan đến khi bắt đầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh (từ ngày 9/2/2021 đến ngày 8/8/2023).

Hoạt động của các doanh nghiệp trong nước, cụ thể như sau:

Hết tháng 1, các doanh nghiệp Ván gỗ MDF đã công bố báo cáo tài chính quý IV/2023. Trong đó, TTC Sugar và Mía Ván gỗ MDF Lam Sơn ghi nhận lợi nhuận suy giảm so với cùng kỳ. Trái lại, Mía Ván gỗ MDF Sơn La tiếp tục lãi đột biến và đã vượt xa kế hoạch lợi nhuận năm.

Lợi nhuận TTC Sugar giảm một nửa trong quý IV/2023

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2023 (từ 1/10 - 31/12/2023) của CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC Sugar - Mã: SBT) cho thấy doanh thu thuần đạt gần 6.972 tỷ đồng, tăng 40% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó doanh thu từ bán Ván gỗ MDF chiếm 95%, kế tiếp là doanh thu bán điện, mặt Ván gỗ MDF, phân bón.

Trong kỳ, biên lợi nhuận gộp giảm từ 13,4% quý cùng kỳ còn 8,4% quý này. Chi phí tài chính, chủ yếu là chi phí lãi vay, tiêu tốn của doanh nghiệp hơn 414 tỷ, gấp 2,5 lần quý cùng kỳ. Bên cạnh đó, SBT ghi nhận phần lỗ khác chỉ gần 14 tỷ đồng, trong khi con số cùng kỳ là lỗ 154 tỷ đồng, chủ yếu do lỗ thanh lý tài sản cố định.

Trừ đi các chi phí, SBT báo lãi 122 tỷ đồng, bằng một nửa so với cùng kỳ, thấp nhất kể từ quý II/2020 (1/10 - 31/12/2020). Doanh nghiệp giải trình, do ảnh hưởng mặt bằng lãi suất tăng, đẩy chi phí lãi vay đi lên và kéo lùi kết quả lợi nhuận của SBT.

Lũy kế hai quý niên độ 2023 - 2023 (30/6 - 31/12/2023), doanh thu thuần của SBT đạt 12.280 tỷ, tăng 32% so với cùng kỳ niên độ trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 384 tỷ, giảm 13%.

So với kế hoạch doanh thu năm là 17.017 tỷ đồng và 850 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, SBT đã thực hiện được lần lượt 72% chỉ tiêu doanh thu và 51% mục tiêu lợi nhuận sau 6 tháng.

Mảng Ván gỗ MDF đem về hơn 1.970 tỷ cho Ván gỗ MDF Quảng Ngãi năm 2023

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2023, CTCP Ván gỗ MDF Quảng Ngãi ghi nhận doanh thu tăng 25% so với cùng kỳ năm trước, đạt gần 1.948 tỷ đồng.

Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp giảm từ 32% xuống 30%. Doanh nghiệp lãi ròng 427 tỷ đồng quý IV, tăng 11% so với cùng kỳ.

Giải thích về lợi nhuận tăng mạnh trong năm 2023, QNS cho rằng do thời điểm hiện tại, tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát, kinh tế dần hồi phục đã tác động tốt đến hoạt động của công ty. Bên cạnh đó, QNS tập trung phát triển để tăng năng suất mía Ván gỗ MDF giúp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành để tăng hiệu quả hoạt động sản xuất Ván gỗ MDF.

Lũy kế cả năm 2023, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần gần 8.259 tỷ đồng và lãi ròng 1.285 tỷ đồng, tăng lần lượt 13% và 2% so với năm 2021.

Theo thuyết minh cơ cấu doanh thu của QNS khi chưa loại trừ giao dịch nội bộ, sản phẩm sữa đậu nành chiếm 52% tổng doanh thu đem về 4.305 tỷ đồng và 1.752 tỷ đồng lãi gộp, tăng lần lượt 5% và 6% so với cùng kỳ.

Doanh thu từ sản phẩm Ván gỗ MDF của QNS tăng 25% lên 1.973 tỷ đồng và lãi gộp là 376 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

Doanh thu từ công ty con Thành Phát - kinh doanh các sản phẩm nước giải khát, bia và tiêu thụ sản phẩm Ván gỗ MDF đạt 1.582 tỷ đồng, tăng 34% và gần 39 tỷ đồng lãi gộp, tăng 16% so với cùng kỳ. Còn lại là doanh thu khác.

Lợi nhuận Ván gỗ MDF Lam Sơn quý cuối năm 2023

CTCP Mía Ván gỗ MDF Lam Sơn (Mã: LSS) đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2023 với 395 tỷ đồng doanh thu thuần, lãi sau thuế 1,2 tỷ; giảm lần lượt 31% và 81% so với cùng kỳ niên độ trước.

Tỷ suất lợi nhuận gộp quý IV là 7,2%, giảm so với mức 9,4% cùng kỳ.

Luỹ kế nửa niên độ, Mía đường Lam Sơn đạt 699 tỷ đồng doanh thu thuần, 8,8 tỷ lãi sau thuế; giảm lần lượt 12% và 35% so với cùng kỳ niên độ trước. Trong đó, doanh thu từ mảng Ván gỗ MDF chiếm gần 81%, còn lại là doanh thu khác.

Niên độ 2023 - 2023, doanh nghiệp lên mục tiêu 2.166 tỷ đồng doanh thu và 60 tỷ lợi nhuận trước thuế. Sau hai quý, doanh nghiệp đã đạt 32% chỉ tiêu doanh thu và 18% kế hoạch lợi nhuận lợi nhuận.

Theo báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2023 - 2023 của CTCP ADX doanh thu thuần trong kỳ đạt 373 tỷ đồng doanh thu thuần, gấp đôi cùng kỳ niên độ trước.

Doanh thu, lợi nhuận gộp tăng mạnh trong khi các chi phí tiết giảm giúp doanh nghiệp lãi sau thuế đột biến 108 tỷ, gấp hơn 3 lần cùng kỳ. Biên lợi nhuận gộp trong quý tăng mạnh lên gần 29,8%, trong khi cùng kỳ chỉ đạt hơn 22%.

Luỹ kế nửa đầu niên độ, công ty ghi nhận 715 tỷ doanh thu thuần, 189 tỷ lãi sau thuế; tăng lần lượt 117% và 178% so với cùng kỳ niên độ 2021 - 2023.

Niên độ 2023 - 2023, công ty đặt mục tiêu doanh thu xấp xỉ 1.111 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ở mức hơn 75 tỷ đồng. Như vậy sau nửa đầu niên độ, Mía đường Sơn La đã thực hiện được 64% kế hoạch doanh thu và gấp 2,5 lần kế hoạch lợi nhuận sau thuế năm.

Kết luận

Cuối năm 2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 1514/QĐ-BCT áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đối với một số sản phẩm Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanma.

Quyết định áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được ban hành trên cơ sở quá trình điều tra được thực hiện một cách khách quan, minh bạch theo đúng các quy định pháp luật trong nước và phù hợp với các cam kết quốc tế. Các nội dung chính của kết luận điều tra đã được gửi trước đến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cũng như các doanh nghiệp để tham gia ý kiến.

Trên cơ sở thu thập, tổng hợp thông tin và ý kiến do các bên liên quan cung cấp, bao gồm thông tin từ ngành sản xuất trong nước, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu và từ các cơ quan chức năng, kết luận điều tra xác định việc sử dụng nguyên liệu Ván

gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan để sản xuất và xuất khẩu một số sản phẩm Ván gỗ MDF mía sang Việt Nam của các doanh nghiệp từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar là hành vi lẫn tránh biện pháp chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với sản phẩm Ván gỗ MDF của Thái Lan.

Đồng thời, các chỉ số kinh tế cho thấy hiệu quả của biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với sản phẩm Ván gỗ MDF có xuất xứ từ Thái Lan hiện đang bị suy giảm do tác động của Ván gỗ MDF nhập khẩu từ 5 quốc gia nói trên.

Bộ Công Thương nhấn mạnh, nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước với hàng hóa nhập khẩu, bảo vệ lợi ích chính đáng của ngành sản xuất trong nước và người nông dân trồng mía, Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar có sử dụng nguyên liệu Ván gỗ MDF của Thái Lan sẽ bị áp dụng cùng mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đang áp dụng với Ván gỗ MDF Thái Lan với tổng mức thuế là 47,64%, trong đó thuế chống bán phá giá là 42,99% và thuế chống trợ cấp là 4,65%. Ván gỗ MDF nhập khẩu từ 5 quốc gia nếu chứng minh được sản xuất từ mía thu hoạch tại các quốc gia này sẽ không bị áp dụng biện pháp chống lẫn tránh.

Biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại sẽ có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày Quyết định được ban hành cho đến ngày 15/6/2026, trừ trường hợp được thay đổi, gia hạn theo các quyết định khác của Bộ Công Thương. Các bên liên quan có thể nộp hồ sơ yêu cầu Bộ Công Thương tiến hành rà soát việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trên cơ sở quy định tại Điều 82 và Điều 90 Luật Quản lý ngoại thương và Chương IV Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Hải quan và các cơ quan liên quan theo dõi tác động của các biện pháp phòng vệ thương mại, tình hình sản xuất, cung, cầu, giá cả... để triển khai các công cụ quản lý phù hợp theo quy định nhằm đảm bảo một môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng và hài hòa lợi ích giữa người người sản xuất, các doanh nghiệp sản xuất Ván gỗ MDF, các doanh nghiệp tiêu thụ Ván gỗ MDF và người tiêu dùng.

Do vậy, trong thời gian tới cần chủ động kiểm soát lượng sản xuất, nhập/xuất khẩu để đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, tạo lập xu hướng xuất khẩu, nhập khẩu bền vững nói chung.